

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24/2026/NQ-CP

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh lĩnh vực quốc phòng, nội vụ, tài chính, xây dựng, ngoại giao, tư pháp, ngân hàng

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị quyết cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh lĩnh vực quốc phòng, nội vụ, tài chính, xây dựng, ngoại giao, tư pháp, ngân hàng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định việc cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh lĩnh vực quốc phòng, nội vụ, tài chính, xây dựng, ngoại giao, tư pháp, ngân hàng thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Nguyên tắc cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh

1. Việc cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh phải bảo đảm tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng; thúc đẩy đổi mới, sáng tạo; tăng tính chủ động của chính quyền địa phương; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

2. Tiếp tục đổi mới toàn diện, nâng cao hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông; bảo đảm công khai, minh bạch, tối ưu hóa quy trình, thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính; nâng cao năng suất lao động, hiệu lực, hiệu quả quản lý, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản trị hành chính.

Điều 3. Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh

1. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng theo quy định tại Phụ lục I.1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nội vụ theo quy định tại Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính theo quy định tại Phụ lục I.3 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng theo quy định tại Phụ lục I.4 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

5. Phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Ngoại giao theo quy định tại Phụ lục I.5 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

6. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp theo quy định tại Phụ lục I.6 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

7. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định tại Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 4. Tổ chức thi hành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ:

a) Chịu trách nhiệm triển khai thi hành Nghị quyết này.

b) Trình cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này để cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến sản xuất, kinh doanh, bảo đảm có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027.

c) Các nội dung phương án cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi sửa đổi, bổ sung tại Thông tư, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chủ động xây dựng, ban hành Thông tư để tổ chức thực thi theo đúng thẩm quyền.

d) Công bố thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính.

2. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức tham gia xây dựng, ban hành Nghị quyết này được xem xét loại trừ, miễn hoặc giảm trách nhiệm theo quy định tại khoản 11 Điều 68 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính được đơn giản hóa thuộc các lĩnh vực quy định tại Điều 3 và Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định của pháp luật đang có hiệu lực điều chỉnh trong lĩnh vực đó tại thời điểm hồ sơ được tiếp nhận.

2. Đối với hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đã được cắt giảm thuộc các lĩnh vực được quy định tại Điều 3 và Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì dừng việc giải quyết thủ tục hành chính, hoàn trả hồ sơ cho cá nhân, tổ chức nếu có yêu cầu.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 29 tháng 4 năm 2026 đến trước ngày 01 tháng 03 năm 2027.

Trường hợp nghị định, nghị quyết của Chính phủ; quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh liên quan đến quy định tại Nghị quyết này được thông qua hoặc ban hành sau thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực và thời điểm có hiệu lực trong khoảng thời gian từ ngày 29 tháng 4 năm 2026 đến trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Nghị quyết này hết hiệu lực kể từ thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

2. Trong thời gian quy định của Nghị quyết này có hiệu lực, nếu quy định về thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh trong Nghị quyết này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định của Nghị quyết này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Phạm Thị Thanh Trà

Phụ lục I
DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO NGHỊ QUYẾT
(Kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP
ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

Phụ lục I.1	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng
Phụ lục I.2	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nội vụ
Phụ lục I.3	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính
Phụ lục I.4	Phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng
Phụ lục I.5	Phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Ngoại giao
Phụ lục I.6	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp
Phụ lục I.7	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Phụ lục II	Danh mục văn bản được đề xuất sửa đổi, bổ sung để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ

Phụ lục I.1**CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ QUỐC PHÒNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

Mục 1**CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH****A. LĨNH VỰC MẬT MÃ DÂN SỰ**

I. Trình tự, thủ tục cấp mới giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự quy định tại Điều 6 Nghị định số 211/2025/NĐ-CP quy định về hoạt động mật mã dân sự và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 14/2022/NĐ-CP (Nghị định số 211/2025/NĐ-CP)

1. Về thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo mẫu số 01 Phụ lục I.1. Nghị quyết này;

b) Bản sao văn bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn về bảo mật, an toàn thông tin của đội ngũ quản lý, điều hành, kỹ thuật;

c) Phương án kỹ thuật gồm tài liệu về đặc tính kỹ thuật, tham số kỹ thuật của sản phẩm; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của sản phẩm; tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ; các biện pháp, giải pháp kỹ thuật; phương án bảo hành, bảo trì sản phẩm theo mẫu số 03 Phụ lục I.1 Nghị quyết này.

2. Về thời gian giải quyết:

a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ban Cơ yếu Chính phủ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về nội dung cần sửa đổi, bổ sung;

Trong 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo hoặc quá thời hạn hoàn thiện hồ sơ, trong 03 ngày làm việc, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp về lý do không cấp giấy phép.

b) Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban Cơ yếu Chính phủ thẩm định và cấp mới Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong thời hạn 12 ngày làm việc; Trường hợp từ chối cấp phép, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thực hiện theo mẫu số 06 Phụ lục I.1 Nghị quyết này.

3. Về trình tự thực hiện:

a) Doanh nghiệp thực hiện các thủ tục cấp mới Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp, hoặc qua dịch vụ bưu chính, hoặc dịch vụ công trực tuyến đến Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Quốc phòng, Công Dịch vụ công Quốc gia. Hồ sơ nộp trực tuyến phải được ký số theo quy định của pháp luật về chữ ký số;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ban Cơ yếu Chính phủ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về nội dung cần sửa đổi, bổ sung;

Trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo hoặc quá thời hạn hoàn thiện hồ sơ, trong 03 ngày làm việc, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp về lý do không cấp giấy phép.

c) Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban Cơ yếu Chính phủ thẩm định và cấp mới Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong thời hạn 12 ngày làm việc; cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong thời hạn 09 ngày làm việc đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung và gia hạn giấy phép; cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong thời hạn 04 ngày làm việc đối với các trường hợp bị mất, bị hư hỏng giấy phép;

Trường hợp từ chối cấp phép, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thực hiện theo mẫu số 06 Phụ lục I.1 Nghị quyết này.

II. Trình tự, thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự quy định tại Điều 6 Nghị định số 211/2025/NĐ-CP

1. Về thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép theo mẫu số 02 Phụ lục I.1 Nghị quyết này;

b) Phương án kỹ thuật gồm tài liệu về đặc tính kỹ thuật, tham số kỹ thuật của sản phẩm; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của sản phẩm; tiêu chuẩn, chất

lượng dịch vụ; các biện pháp, giải pháp kỹ thuật; phương án bảo hành, bảo trì sản phẩm theo mẫu số 03 Phụ lục I.1 Nghị quyết này.

2. Thời hạn giải quyết:

a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ban Cơ yếu Chính phủ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về nội dung cần sửa đổi, bổ sung;

b) Trong 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo hoặc quá thời hạn hoàn thiện hồ sơ, trong 03 ngày làm việc, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp về lý do không cấp giấy phép;

c) Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban Cơ yếu Chính phủ thẩm định và cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong thời hạn 09 ngày làm việc. Trường hợp từ chối cấp phép, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thực hiện theo mẫu số 06 Phụ lục I.1 Nghị quyết này.

3. Về trình tự thực hiện:

a) Doanh nghiệp thực hiện các thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp, hoặc qua dịch vụ bưu chính, hoặc dịch vụ công trực tuyến đến Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Quốc phòng, Cổng Dịch vụ công Quốc gia. Hồ sơ nộp trực tuyến phải được ký số theo quy định của pháp luật về chữ ký số;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ban Cơ yếu Chính phủ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo hoặc quá thời hạn hoàn thiện hồ sơ, trong 03 ngày làm việc, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp về lý do không cấp giấy phép;

c) Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban Cơ yếu Chính phủ thẩm định và cấp mới Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong thời hạn 12 ngày làm việc; cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong thời hạn 09 ngày làm việc đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung và gia hạn giấy phép; cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong thời hạn 04 ngày làm việc đối với các trường hợp bị mất, bị hư hỏng giấy phép. Trường hợp từ chối cấp phép, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thực hiện theo mẫu số 06 Phụ lục I.1. Nghị quyết này.

III. Không thực hiện các thủ tục sau:

1. Cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 211/2025/NĐ-CP;

2. Gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định số 211/2025/NĐ-CP.

IV. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự quy định tại Điều 7 Nghị định số 211/2025/NĐ-CP

1. Hồ sơ gồm: Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự theo mẫu số 07 Phụ lục I.1 Nghị quyết này.

2. Về thời gian giải quyết:

a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ban Cơ yếu Chính phủ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Trong 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo hoặc quá thời hạn hoàn thiện hồ sơ, trong 01 ngày làm việc, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp về lý do không cấp giấy phép;

b) Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban Cơ yếu Chính phủ thẩm định và cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự trong thời hạn 06 ngày làm việc. Trường hợp từ chối cấp phép, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự thực hiện theo mẫu số 08 Phụ lục I.1 Nghị quyết này.

3. Về trình tự thực hiện:

a) Doanh nghiệp thực hiện các thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc qua dịch vụ bưu chính, hoặc dịch vụ công trực tuyến đến Ban Cơ yếu Chính phủ theo địa chỉ quy định tại khoản 6 Điều 6 Nghị định số 211/2025/NĐ-CP;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ban Cơ yếu Chính phủ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Trong 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, doanh nghiệp có trách

nhiệm hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo hoặc quá thời hạn hoàn thiện hồ sơ, trong 01 ngày làm việc, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp về lý do không cấp giấy phép;

c) Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban Cơ yếu Chính phủ thẩm định và cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự trong thời hạn 06 ngày làm việc. Trường hợp từ chối cấp phép, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự thực hiện theo mẫu số 08 Phụ lục I.1 Nghị quyết này.

B. LĨNH VỰC QUẢN LÝ VÙNG TRỜI

I. Hồ sơ thủ tục cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đối với cơ sở nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay không người lái và phương tiện bay khác; động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái và phương tiện bay khác theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 288/2025/NĐ-CP quy định về quản lý tàu bay không người lái và phương tiện bay khác (Nghị định số 288/2025/NĐ-CP)

1. Về thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 288/2025/NĐ-CP;

b) Hồ sơ, tài liệu chứng minh sự thay đổi trường hợp có thay đổi nội dung quy định tại điểm c, d, đ và điểm e khoản 2 Điều 11 Nghị định số 288/2025/NĐ-CP.

2. Về trình tự thực hiện:

a) Cơ sở nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng, phương tiện bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của phương tiện bay vụ gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 mục này theo hình thức trực tiếp, qua bưu chính hoặc qua Cổng Dịch vụ công quốc gia đến Bộ Quốc phòng;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ Bộ Quốc phòng có văn bản kèm theo hồ sơ (trường hợp thay đổi nội dung thông tin trong giấy phép) gửi xin ý kiến Bộ Công an;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có văn bản trả lời;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ

Công an, Bộ Quốc phòng cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho cơ sở nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của phương tiện bay đồng thời gửi 01 bản tới cơ quan đăng ký kinh doanh và Bộ Công an. Trường hợp không cấp đổi, cấp lại phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Quốc phòng thông báo bằng văn bản hoặc qua thư điện tử và nêu rõ lý do để cơ sở nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của phương tiện bay hoàn thiện hồ sơ; thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

II. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp Giấy phép điều khiển tàu bay không người lái và phương tiện bay khác theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 288/2025/NĐ-CP

1. Hồ sơ gồm: Danh sách, kết quả kiểm tra và quyết định trúng tuyển của người học.

2. Về trình tự thực hiện:

a) Sau khi kiểm tra, sát hạch cơ sở đào tạo có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ, danh sách, kết quả kiểm tra và quyết định trúng tuyển của người học gửi tới cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép điều khiển phương tiện bay thuộc Bộ Quốc phòng;

b) Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ sở đào tạo, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép điều khiển phương tiện bay thuộc Bộ Quốc phòng ký, đóng dấu và gửi Giấy phép điều khiển phương tiện bay tới cơ sở đào tạo; cơ sở đào tạo có trách nhiệm gửi Giấy phép điều khiển phương tiện bay cho người học.

III. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp đổi, cấp lại Giấy phép điều khiển tàu bay không người lái và phương tiện bay khác theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 288/2025/NĐ-CP

1. Thành phần hồ sơ cấp đổi, cấp lại gồm: Đơn đề nghị theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 288/2025/NĐ-CP.

2. Về trình tự thực hiện:

a) Người có Giấy phép điều khiển phương tiện bay (sau đây gọi chung là người có giấy phép) cần cấp đổi, cấp lại nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 mục này đến cơ quan có thẩm quyền cấp đổi, cấp lại Giấy phép điều khiển phương tiện bay;

b) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp đổi, cấp lại Giấy phép điều khiển phương tiện bay cho người có giấy phép. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 02 ngày làm việc cơ quan có thẩm quyền cấp đổi, cấp lại thông báo bằng văn bản (hoặc qua thư điện tử) hướng dẫn người có giấy phép hoàn thiện hồ sơ.

IV. Hồ sơ, trình tự thủ tục chấp thuận điều kiện nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập tàu bay không người lái và phương tiện bay khác; động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái và phương tiện bay khác theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Nghị định số 288/2025/NĐ-CP

1. Về thành phần hồ sơ:

a) Văn bản đề nghị cấp phép của tổ chức, cá nhân: 01 bản chính theo Mẫu số 01 hoặc Mẫu số 01a tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 288/2025/NĐ-CP;

b) Hình ảnh tổng quan và ảnh ký hiệu, số xuất xưởng (nếu có) của tàu bay không người lái và phương tiện bay khác (khổ A4);

c) Bảng thông số kỹ thuật của tàu bay không người lái và phương tiện bay khác do nhà sản xuất cung cấp 01 bản sao hợp lệ;

d) Danh mục các trang bị, thiết bị riêng lẻ cấu thành tàu bay không người lái và phương tiện bay khác;

đ) Hồ sơ hoặc tài liệu về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của tàu bay không người lái và phương tiện bay khác, trừ trường hợp tạm xuất tái nhập;

e) Trường hợp nhập khẩu theo hình thức ủy thác phải có văn bản, thỏa thuận giữa bên ủy thác và nhận ủy thác; bên ủy thác nhập khẩu phải đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 288/2025/NĐ-CP;

g) Trường hợp các tổ chức, cá nhân, người nước ngoài đã tích hợp các thông tin và các cơ quan quản lý nhà nước hoàn thành việc kết nối, chia sẻ thông tin trên môi trường điện tử thì không cần các thành phần hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 288/2025/NĐ-CP.

2. Về trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân có hoạt động nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại Điều 7 Nghị định số 288/2025/NĐ-CP đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo hình thức trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân

cấp tỉnh có văn bản kèm theo hồ sơ của tổ chức, cá nhân gửi Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có văn bản trả lời gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trong thời hạn 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quyết định việc cấp phép theo quy định và gửi thông tin về việc cấp phép cho Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và cập nhật giấy phép trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; trường hợp không cấp phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh yêu cầu tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

V. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đối với cơ sở nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng, phương tiện bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của phương tiện bay quy định tại Điều 11 Nghị định số 288/2025/NĐ-CP

1. Về thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 288/2025/NĐ-CP;

b) Danh sách nhân sự chuyên môn về hàng không kèm theo bằng (hoặc chứng chỉ tương ứng): 01 bản sao hợp lệ;

c) Hồ sơ tài liệu mô tả hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện bay; động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và các trang bị, thiết bị của phương tiện bay: 01 bản sao hợp lệ;

d) Danh mục loại phương tiện bay nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng và các hồ sơ, tài liệu về hợp chuẩn, hợp quy của phương tiện bay (trừ các phương tiện bay đang nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm);

đ) Bảng thông số kỹ thuật của từng loại phương tiện bay do cơ sở sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng; thông số kỹ thuật cơ bản đối với phương tiện bay đang nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm: 01 bản sao hợp lệ;

2. Về trình tự thực hiện:

a) Cơ sở nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của phương tiện bay gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 mục này theo hình thức trực tiếp, qua bưu chính hoặc qua Cổng Dịch vụ công quốc gia đến Bộ Quốc phòng;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ Bộ Quốc phòng có văn bản kèm theo hồ sơ gửi Bộ Công an và các cơ quan có liên quan để lấy ý kiến đối với hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các cơ quan có liên quan có văn bản trả lời.

c) Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Công an và các cơ quan có liên quan, Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho cơ sở nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay, trang bị, thiết bị của phương tiện bay và gửi 01 bản tới cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép cơ sở nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của phương tiện bay hoạt động và Bộ Công an để phối hợp quản lý. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Quốc phòng thông báo bằng văn bản hoặc qua thư điện tử để cơ sở nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của phương tiện bay hoàn thiện hồ sơ; thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

Mẫu số 01

(TÊN DOANH NGHIỆP) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự**

Kính gửi: Ban Cơ yếu Chính phủ.

Tên doanh nghiệp đề nghị cấp phép (viết bằng tiếng Việt):.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):.....

Tên doanh nghiệp viết tắt (nếu có):.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....

Email:.....Website:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy tờ khác có giá trị tương đương:.....

do:.....cấp ngày:.....

Họ và tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:.....

Chức vụ:.....

Số CCCD/ Số định danh cá nhân /Hộ chiếu:.....

cấp ngày..... tại.....

Đề nghị Ban Cơ yếu Chính phủ cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự như sau:

1. Danh mục các sản phẩm mật mã dân sự đề nghị cấp phép kinh doanh

STT	Tên nhóm sản phẩm	Tiêu chuẩn, đặc tính kỹ thuật	Phạm vi, lĩnh vực cung cấp
1			
2			

2. Danh mục các dịch vụ mật mã dân sự đề nghị cấp phép kinh doanh

STT	Tên dịch vụ	Phạm vi, lĩnh vực cung cấp
1		
2		

Tôi/chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của các thông tin đã cung cấp và cam kết thực hiện đúng các quy định về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự tại Luật An toàn thông tin mạng.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
DOANH NGHIỆP**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 02

(TÊN DOANH NGHIỆP) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự**

Kính gửi: Ban Cơ yếu Chính phủ.

Tên doanh nghiệp đề nghị cấp phép (viết bằng tiếng Việt):.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):.....

Tên doanh nghiệp viết tắt (nếu có):.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....

Email:..... Website:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy tờ khác có giá trị tương đương:..... do:

..... cấp ngày:.....

Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự số:

..... do Ban Cơ yếu Chính phủ cấp ngày:.....

Họ và tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:.....

Chức vụ:.....

Số CCCD/ Số định danh cá nhân / Hộ chiếu:..... cấp ngày..... tại.....

Lý do đề nghị:.....

(ghi rõ lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn Giấy phép)

Đề nghị Ban Cơ yếu Chính phủ

.....

(ghi rõ yêu cầu sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn Giấy phép)

Tôi/chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của các thông tin đã cung cấp và cam kết thực hiện đúng các quy định về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự tại Luật An toàn thông tin mạng.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA

DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 03

(Tên doanh nghiệp)

PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT*(Kèm theo đơn đề nghị số ... ngày.. tháng ... năm...)***I. SẢN PHẨM XIN CẤP PHÉP****1. Giới thiệu chung**

Giới thiệu chung về sản phẩm cần xin cấp phép, bao gồm thông tin chung về sản phẩm; các chức năng, đặc tính kỹ thuật của sản phẩm.

2. Đặc tính kỹ thuật mật mã

Nêu rõ các thuật toán mật mã, tham số mật mã được sử dụng trong sản phẩm (tham chiếu kết quả đánh giá, chứng nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với các đặc tính kỹ thuật mật mã của sản phẩm).

3. Mô hình triển khai

Mô tả mô hình triển khai sản phẩm và nguyên lý chung của việc sử dụng sản phẩm nhằm bảo mật, xác thực thông tin trong hệ thống.

4. Cấu hình tham số mật mã

Mô tả việc thiết lập, cấu hình các tham số mật được sử dụng trong sản phẩm và tài liệu tham chiếu (nếu có).

II. PHƯƠNG ÁN BẢO HÀNH, BẢO TRÌ SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ

1. Tổng quan
2. Phạm vi bảo hành, bảo trì
3. Quy trình bảo hành
4. Địa chỉ bảo hành

Mẫu số 06

BAN CƠ YẾU CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPKD-BCY

....., ngày ... tháng ... năm...

GIẤY PHÉP KINH DOANH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ
TRƯỞNG BAN CƠ YẾU CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng năm 2015;

Căn cứ Nghị định số..... ngày tháng..... năm 2025 của Chính phủ quy định về hoạt động mật mã dân sự và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Xét hồ sơ đề nghị cấp/sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự của.....¹;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.¹

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số:..... do cấp ngày... tháng năm.....;

Được kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo Danh mục kèm theo Giấy phép này.

Điều 2.¹ phải thực hiện đúng các quy định của Luật An toàn thông tin mạng và Nghị định số..... ngày tháng năm 2025 của Chính phủ quy định về hoạt động mật mã dân sự.

Điều 3. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự này có thời hạn từ ngày ... tháng ... năm ... đến hết ngày ... tháng ... năm....; ²thay thế cho Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự số/GPKD ngày ... tháng ... năm... của Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ./.

Nơi nhận:

-
-

TRƯỞNG BAN

(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 07

(TÊN DOANH NGHIỆP) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày ... tháng ... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự**

Kính gửi: Ban Cơ yếu Chính phủ

Tên doanh nghiệp đề nghị cấp phép (viết bằng tiếng Việt):.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):.....

Tên doanh nghiệp viết tắt (nếu có):.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Email:.....Website:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy tờ khác có giá trị tương đương:.....

do:.....cấp ngày:.....

Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự số:..... do Ban Cơ yếu Chính phủ cấp ngày:.....

Giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm số

do:.....cấp ngày.....(nếu có).

Đề nghị Ban Cơ yếu Chính phủ cấp **Giấy phép xuất khẩu sản phẩm mật mã dân sự/Giấy phép nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự** theo danh mục kèm theo đơn này.

Tôi/chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của các thông tin đã cung cấp và cam kết thực hiện đúng các quy định về kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự tại Luật An toàn thông tin mạng.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
DOANH NGHIỆP**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**BẢN KÊ KHAI DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ ĐỀ NGHỊ CẤP
PHÉP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

*(kèm theo Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự số
... của ...³)*

TT	Tên sản phẩm	Tên hãng	Model	Mã HS	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Số lượng	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ⁴	Đặc tính kỹ thuật	Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu
1										
2										
...										

³ Tên doanh nghiệp

⁴ Quy chuẩn kỹ thuật chỉ áp dụng đối với trường hợp nhập khẩu (nếu có)

Mẫu số 08

BAN CƠ YẾU CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPXNK-BCY

....., ngày ... tháng ... năm...

GIẤY PHÉP**XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ****TRƯỞNG BAN BAN CƠ YẾU CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng năm 2015;

Căn cứ Nghị định số..... ngày tháng năm 2025 của Chính phủ quy định về hoạt động mật mã dân sự và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự của⁵;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.⁵

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số:..... docấp ngày.... tháng....năm.....;

Được xuất khẩu/nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự theo Danh mục kèm theo Giấy phép này.

Điều 2.⁵ phải thực hiện đúng các quy định của Luật An toàn thông tin mạng và Nghị định số ngày tháng năm 2025 của Chính phủ quy định về hoạt động mật mã dân sự;

Điều 3. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu mật mã dân sự này có giá trị đến hết ngày ... tháng ... năm...../.

Nơi nhận:

-
-

TRƯỞNG BAN
(Ký tên và đóng dấu)

**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ ĐƯỢC
XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU**

(Kèm theo Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự số .../GPXNK-BCY ngày tháng ... năm ... của Ban Cơ yếu Chính phủ)

TT	Tên sản phẩm	Tên hãng	Model	Mã HS	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Số lượng	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ⁶	Đặc tính kỹ thuật	Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu
1										
2										
3										
...										

⁵ Tên doanh nghiệp

⁶ Quy chuẩn kỹ thuật chỉ áp dụng đối với trường hợp nhập khẩu (nếu có)

Phụ lục I.2**CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN
KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ NỘI VỤ**

*(Kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP
ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)*

Mục 1**CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH****Mục 1.1****CẮT GIẢM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH****I. LĨNH VỰC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC****1. Không thực hiện thủ tục:**

a) Xác nhận danh sách người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài quy định tại Điều 22 Nghị định số 112/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (Nghị định số 112/2021/NĐ-CP); khoản 2 Điều 11 và khoản 7 Mục 3 Phụ lục II Nghị định số 128/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ (Nghị định số 128/2025/NĐ-CP).

b) Đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài quy định tại Điều 21 Nghị định số 112/2021/NĐ-CP; khoản 1 Điều 11 và khoản 6 Mục 3 Phụ lục II Nghị định số 128/2025/NĐ-CP, Mẫu số 07 Phụ lục I Nghị định số 372/2025/NĐ-CP.

2. Doanh nghiệp thực hiện thông báo đáp ứng điều kiện hoạt động đưa người lao động đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài:

a) Trước khi thực hiện hoạt động đưa người lao động đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài, doanh nghiệp thực hiện việc thông báo trực tuyến về việc đáp ứng điều kiện hoạt động đưa người lao động đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 112/2021/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 372/2025/NĐ-CP.

b) Ngay sau khi doanh nghiệp thực hiện việc thông báo trực tuyến tại điểm a khoản này thành công, doanh nghiệp được phép hoạt động đưa người lao động đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài đã thông báo.

c) Trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động đưa người lao động đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài đã thông báo đáp ứng điều kiện theo quy định tại điểm a khoản này, doanh nghiệp thực hiện thông báo chấm dứt hoạt động trực tuyến. Sau khi thông báo chấm dứt hoạt động thành công, doanh nghiệp không phải duy trì các điều kiện tương ứng quy định tại Điều 20 Nghị định số 112/2021/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 372/2025/NĐ-CP.

d) Trong trường hợp Hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng gặp sự cố đường truyền, kỹ thuật, sự kiện bất khả kháng làm gián đoạn quá trình thực hiện quy định thông báo tại khoản này, doanh nghiệp nộp 01 bản giấy Thông báo theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Phụ lục I.2 Nghị quyết này đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và Bộ Nội vụ.

Mục 1.2

ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. LĨNH VỰC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC

1. Thời hạn giải quyết thủ tục Hỗ trợ lao động trong một số trường hợp rủi ro khi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng phải về nước trước thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 10, khoản 3 Điều 11, khoản 3 điều 12, khoản 3 Điều 15 Quyết định số 34/2025/QĐ-TTg về Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước (Quyết định số 34/2025/QĐ-TTg)

a) Trường hợp hỗ trợ người lao động phải về nước trước thời hạn do bị tai nạn lao động, tai nạn rủi ro, ốm đau, bệnh tật đến mức không còn khả năng tiếp tục làm việc ở nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 10 Quyết định số 34/2025/QĐ-TTg

Trong thời gian 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước kiểm tra, đối chiếu hồ sơ và thực hiện hỗ trợ theo đề nghị của người lao động. Trường hợp không hỗ trợ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Trường hợp hỗ trợ người lao động phải về nước trước hạn vì người sử dụng lao động ở nước ngoài bị giải thể, phá sản hoặc thu hẹp sản xuất do thiên tai, dịch bệnh, bất ổn chính trị, chiến tranh, suy thoái kinh tế hoặc vì lý do bất khả kháng khác quy định tại khoản 3 Điều 11 Quyết định số 34/2025/QĐ-TTg

Trong thời gian 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Quỹ kiểm tra, đối chiếu hồ sơ và thực hiện hỗ trợ theo quy định. Trường hợp không hỗ trợ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Trường hợp hỗ trợ người lao động phải về nước trước thời hạn do đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động khi bị người sử dụng lao động ngược đãi, cưỡng bức lao động hoặc có nguy cơ rõ ràng đe dọa trực tiếp đến tính mạng, sức khoẻ hoặc bị quấy rối tình dục trong thời gian làm việc ở nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 12 Quyết định số 34/2025/QĐ-TTg.

Trong thời gian 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Quỹ kiểm tra, đối chiếu hồ sơ và thực hiện hỗ trợ theo quy định. Trường hợp không hỗ trợ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Trường hợp hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề cho người lao động theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Quyết định số 34/2025/QĐ-TTg.

Trong thời gian 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Quỹ kiểm tra, đối chiếu hồ sơ và làm thủ tục hỗ trợ. Trường hợp không hỗ trợ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Thời gian giải quyết thủ tục Hỗ trợ giải quyết tranh chấp phát sinh liên quan đến người lao động trong hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (khi kết thúc vụ việc) quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 Quyết định số 34/2025/QĐ-TTg

a) Sau khi kết thúc vụ việc, người lao động hoặc đại diện nhóm lao động hoặc người được ủy quyền gửi giấy đề nghị hỗ trợ phần kinh phí còn lại (Mẫu theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 34/2025/QĐ-TTg) kèm theo 01 bộ hồ sơ chứng minh theo một trong các hình thức: trực tuyến, trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc thông qua doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đưa đi tới Quỹ.

b) Thành phần hồ sơ gồm: Bản sao văn bản thanh lý hợp đồng thuê luật sư, tư vấn pháp lý hoặc giấy đề nghị thanh toán phần chi phí còn lại; bản sao hóa đơn tài chính hoặc biên lai nhận tiền, biên lai án phí.

c) Thời hạn giải quyết: Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Quỹ kiểm tra, đối chiếu hồ sơ và làm thủ tục hỗ trợ chi phí còn lại cho người lao động. Trường hợp không hỗ trợ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Thời gian giải quyết thủ tục Hỗ trợ thân nhân của người lao động bị chết, mất tích trong thời gian làm việc ở nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 14 Quyết định số 34/2025/QĐ-TTg

Trong thời gian 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Quỹ kiểm tra, đối chiếu hồ sơ và thực hiện hỗ trợ cho thân nhân người lao động. Trường hợp không hỗ trợ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Thời gian giải quyết thủ tục Hỗ trợ cho doanh nghiệp trong các trường hợp: khai thác, phát triển và ổn định thị trường lao động ngoài nước; giải quyết rủi ro liên quan đến người lao động; đưa thi hài, di hài của người lao động bị chết về nước

a) Trường hợp Hỗ trợ khai thác, phát triển và ổn định thị trường lao động ngoài nước quy định tại khoản 3 Điều 17 Quyết định số 34/2025/QĐ-TTg, trong thời gian 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Quỹ kiểm tra, đối chiếu hồ sơ và làm thủ tục hỗ trợ, trường hợp không hỗ trợ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Trường hợp Hỗ trợ giải quyết rủi ro liên quan đến người lao động quy định tại khoản 3 Điều 18 Quyết định số 34/2025/QĐ-TTg, trong thời gian 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Quỹ kiểm tra, đối chiếu hồ sơ và làm thủ tục hỗ trợ. Trường hợp không hỗ trợ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Trường hợp hỗ trợ doanh nghiệp chi phí đưa thi hài, di hài của người lao động bị chết về nước quy định tại khoản 3 Điều 19 Quyết định số 34/2025/QĐ-TTg, trong thời gian 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Quỹ kiểm tra, đối chiếu hồ sơ và làm thủ tục hỗ trợ, trường hợp không hỗ trợ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

II. LĨNH VỰC LƯU TRỮ

Thời hạn giải quyết thủ tục sử dụng tài liệu lưu trữ dự phòng quy định tại khoản 5 Điều 32 Nghị định 113/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ:

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản/đơn đề nghị sử dụng tài liệu lưu trữ dự phòng của cơ quan, tổ chức, cá nhân, cơ quan quản lý tài liệu lưu trữ dự phòng phải cung cấp bản sao tài liệu lưu trữ dự phòng theo quy trình nghiệp vụ của cơ quan quản lý tài liệu lưu trữ dự phòng.

Trường hợp từ chối cung cấp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản/đơn đề nghị, cơ quan quản lý tài liệu lưu trữ dự phòng có văn bản thông báo nêu rõ lý do; gửi cơ quan, tổ chức, cá nhân để biết.

III. LĨNH VỰC AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

1. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cấp, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đề nghị cấp, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động được quy định tại điểm b khoản 5 Điều 5 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện lao động, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động (Nghị định số 44/2016/NĐ-CP), cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thẩm định điều kiện và cấp, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận; trường hợp không cấp, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Đối với thành phần hồ sơ “bản gốc chứng chỉ đã được cấp” quy định điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP được thay thế bằng “bản sao chứng chỉ đã được cấp” khi thực hiện nộp hồ sơ đề nghị cấp lại chứng chỉ kiểm định viên trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

3. Thời hạn đề nghị áp dụng mức đóng thấp hơn mức đóng bình thường vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 58/2020/NĐ-CP quy định mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (Nghị định số 58/2020/NĐ-CP)

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người sử dụng lao động, Bộ Nội vụ có trách nhiệm triển khai các công việc sau:

a) Gửi văn bản đến Sở Nội vụ đề nghị đánh giá về tình hình chấp hành pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2020/NĐ-CP.

b) Thực hiện đăng tải thông tin của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức lên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nội vụ để lấy ý kiến rộng rãi trong vòng ít nhất 05 ngày.

c) Tổ chức thẩm định, quyết định việc áp dụng mức đóng mới thấp hơn mức đóng bình thường vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2020/NĐ-CP; gửi hoặc trả kết quả trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính cho doanh nghiệp và cơ quan bảo hiểm xã hội để tổ chức thực hiện.

d) Trường hợp không đủ điều kiện áp dụng mức đóng thấp hơn mức đóng bình thường thì phải trả lời cho người sử dụng lao động và nêu rõ lý do.

IV. LĨNH VỰC VIỆC LÀM

1. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam quy định tại Điều 15 của Nghị định số 219/2025/NĐ-CP quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (Nghị định số 219/2025/NĐ-CP)

a) Văn bản của người sử dụng lao động đề nghị gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP.

b) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.

c) Bản sao giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp.

Trường hợp khai thác được thông tin về giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.

d) Bản sao trang nhân thân hộ chiếu còn thời hạn.

Trường hợp khai thác được thông tin về hộ chiếu còn thời hạn trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về hộ chiếu, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.

đ) Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động là một trong các giấy tờ sau:

đ1) Một trong các giấy tờ quy định tại điểm a, b khoản 5 Điều 8 của Nghị định số 219/2025/NĐ-CP;

đ2) Văn bản chứng minh là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia, lao động kỹ thuật theo quy định tại Điều 19 của Nghị định số 219/2025/NĐ-CP kèm theo văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài

sang làm việc có thời hạn tại hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 13 Điều 7 của Nghị định số 219/2025/NĐ-CP.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam quy định tại Điều 27 Nghị định số 219/2025/NĐ-CP

a) Văn bản của người sử dụng lao động báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài và đề nghị gia hạn giấy phép lao động theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP.

b) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Đối với giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.

c) 02 ảnh màu hoặc file ảnh trong trường hợp nộp trực tuyến (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính).

Trường hợp khai thác được thông tin về ảnh trong cơ sở dữ liệu dùng chung, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.

d) Bản sao giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp.

Trường hợp khai thác được thông tin về giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về giấy phép lao động, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.

đ) Bản sao trang nhân thân hộ chiếu còn thời hạn.

Trường hợp khai thác được thông tin về hộ chiếu còn thời hạn trong cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc không có sự thay đổi thông tin về hộ chiếu, người sử dụng lao động không phải nộp thành phần hồ sơ này.

đ) Giấy tờ chứng minh hình thức làm việc của người lao động nước ngoài trừ trường hợp người lao động nước ngoài làm việc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 219/2025/NĐ-CP, là một trong các giấy tờ sau:

đ1) Một trong các giấy tờ quy định tại điểm b, d, đ và e khoản 6 Điều 18 của Nghị định số 219/2025/NĐ-CP;

đ2) Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc có thời hạn tại hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt

Nam đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 219/2025/NĐ-CP;

đ3) Hợp đồng cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 219/2025/NĐ-CP.

V. LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG

1. Quy trình thực hiện thủ tục Đưa người có công đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình quy định tại khoản 2 Điều 114 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng (Nghị định số 131/2021/NĐ-CP)

Trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Cục Người có công quản lý:

a) Cá nhân làm đơn đề nghị theo Mẫu số 23 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Giám đốc cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công.

b) Giám đốc cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công trong thời gian 03 ngày làm việc có văn bản gửi Cục Người có công.

c) Cục Người có công trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm ban hành quyết định đưa người có công về gia đình theo Mẫu số 71 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

d) Cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của Cục Người có công, có trách nhiệm tổ chức đưa người có công về gia đình.

2. Quy trình thực hiện thủ tục Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP

a) Hồ sơ đề nghị công nhận liệt sĩ đối với Người khi hy sinh không thuộc Quân đội, Công an được thực hiện như sau:

a1) Cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý người hy sinh có trách nhiệm xác lập, hoàn thiện các giấy tờ theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh quy định tại các khoản 3, 4 Điều 16 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và khoản 2 Điều 4 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP.

a2) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh quy định tại các khoản 3, 4 Điều 16 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ các giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, cấp giấy chứng nhận hy sinh theo Mẫu số 34 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

Trong thời gian không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy chứng nhận hy sinh, lập tờ trình, danh sách theo Mẫu số 07 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, dự thảo Quyết định cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” của Thủ tướng Chính phủ kèm theo phiê Bằng “Tổ quốc ghi công” trình Thủ tướng Chính phủ.

a3) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ các giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, cấp giấy chứng nhận hy sinh; có văn bản kèm theo các giấy tờ theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP chuyển đến Sở Nội vụ.

Sở Nội vụ trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận liệt sĩ, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định cấp Bằng "Tổ quốc ghi công".

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, lập tờ trình, danh sách theo Mẫu số 07 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, dự thảo Quyết định cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” của Thủ tướng Chính phủ kèm theo phiê Bằng “Tổ quốc ghi công” trình Thủ tướng Chính phủ.

b) Các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận quyết định cấp bằng và Bằng “Tổ quốc ghi công”, chuyển hồ sơ kèm Bằng “Tổ quốc ghi công” đến cơ quan, đơn vị cấp giấy chứng nhận hy sinh.

c) Cơ quan, đơn vị cấp giấy chứng nhận hy sinh trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Bằng “Tổ quốc ghi công” kèm hồ sơ, có trách nhiệm:

Thông báo cho thân nhân của liệt sĩ; chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đại diện thân nhân liệt sĩ thường trú tổ chức lễ truy điệu và trao Bằng “Tổ quốc ghi công” cho đại diện thân nhân liệt sĩ; bàn giao hồ sơ liệt sĩ về Sở Nội vụ nơi đại diện thân nhân liệt sĩ thường trú.

Trường hợp không còn thân nhân thì bàn giao hồ sơ liệt sĩ, Bằng “Tổ quốc ghi công” về Sở Nội vụ nơi liệt sĩ thường trú trước khi hy sinh để trao Bằng cho người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.

3. Hồ sơ, thủ tục cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với trường hợp đã được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP

a) Thân nhân liệt sĩ hoặc đại diện gia đình họ tộc của liệt sĩ làm đơn đề nghị theo Mẫu số 16 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, nộp trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (kèm theo bằng cũ nếu còn).

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm xác nhận bản khai, tổng hợp, lập danh sách và tờ trình gửi Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ liệt sĩ.

c) Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ liệt sĩ có trách nhiệm:

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ phải kiểm tra, đối chiếu hồ sơ liệt sĩ, lập danh sách theo Mẫu số 83 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ghi đầy đủ, chính xác các thông tin theo giấy báo tử của liệt sĩ hoặc giấy chứng nhận hy sinh đối với những trường hợp đủ điều kiện và có văn bản trình theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Phụ lục I.2 Nghị quyết này gửi Bộ Nội vụ.

Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Bằng “Tổ quốc ghi công” cấp lại, gửi Bằng “Tổ quốc ghi công” đến người đề nghị.

d) Bộ Nội vụ có trách nhiệm:

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ do Sở Nội vụ đề nghị kèm danh sách theo Mẫu số 83 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, có trách nhiệm kiểm tra, tổng hợp danh sách; lập tờ trình kèm theo dự thảo Quyết định cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công”, phê duyệt Bằng “Tổ quốc ghi công”, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công”, đóng dấu Bằng “Tổ quốc ghi công”.

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định và Bằng “Tổ quốc ghi công” có trách nhiệm gửi về Sở Nội vụ nơi đề nghị.

4. Hồ sơ, thủ tục cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với trường hợp cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP

a) Thân nhân liệt sĩ hoặc đại diện gia đình họ tộc của liệt sĩ làm đơn đề nghị theo Mẫu số 16 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP nộp trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (kèm theo bằng cũ nếu còn).

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm xác nhận bản khai, tổng hợp, lập danh sách và tờ trình gửi Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ liệt sĩ.

c) Sở Nội vụ có trách nhiệm:

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ phải kiểm tra, đối chiếu hồ sơ liệt sĩ, lập danh sách theo Mẫu số 83 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ghi đầy đủ, chính xác các thông tin theo giấy báo tử của liệt sĩ hoặc giấy chứng nhận hy sinh đối với những trường hợp đủ điều kiện và có văn bản trình theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Phụ lục I.2 Nghị quyết này gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Bằng “Tổ quốc ghi công” cấp lại, gửi Bằng “Tổ quốc ghi công” đến người đề nghị.

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ do Sở Nội vụ đề nghị kèm danh sách theo Mẫu số 83 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, có trách nhiệm kiểm tra, tổng hợp danh sách; lập tờ trình kèm theo dự thảo Quyết định cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công”, phối Bằng “Tổ quốc ghi công”, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công”, đóng dấu Bằng “Tổ quốc ghi công”.

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận Quyết định và Bằng “Tổ quốc ghi công” có trách nhiệm gửi về Sở Nội vụ nơi đề nghị.

5. Hồ sơ, thủ tục công nhận đối với người hy sinh hoặc mất tích thuộc quân đội, công an quy định tại Điều 74 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP

a) Đại diện gia đình, họ tộc người hy sinh hoặc mất tích có trách nhiệm gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người hy sinh, mất tích thường trú ngay trước khi tham gia quân đội, công an (trường hợp người hy sinh hoặc mất tích thường trú ở nước ngoài ngay trước khi tham gia quân đội, công an hoặc không xác định được nơi người hy sinh hoặc mất tích thường trú trước khi tham gia quân đội, công an thì đại diện gia đình, họ tộc người hy sinh hoặc mất tích có trách nhiệm gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú) các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 74 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau:

b1) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ theo quy định tại điểm a khoản này, xác nhận bản khai; trường hợp người hy sinh đã được chính quyền và nhân dân đưa vào an táng trong nghĩa trang liệt sĩ, có văn bản đề nghị Sở Nội vụ nơi quản lý mộ cấp giấy xác nhận mộ liệt sĩ; niêm yết công khai danh sách tại thôn, xã; thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương để lấy ý kiến của nhân dân. Thời hạn niêm yết thông báo tối thiểu là 30 ngày. Lập biên bản kết quả niêm yết công khai.

b2) Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả niêm yết công khai, tổ chức họp Hội đồng xác nhận người có công cấp xã để xem xét đối với các trường hợp không có ý kiến khiếu nại, tố cáo của nhân dân, lập biên bản họp xác nhận người có công theo Mẫu số 79 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

Hội đồng xác nhận người có công cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân làm Chủ tịch hội đồng; các thành viên gồm: đại diện Phòng Văn hóa - Xã hội; quân sự, công an, y tế; đại diện Mặt trận Tổ quốc, Hội Cựu chiến binh, Hội Người cao tuổi; Hội Cựu thanh niên xung phong (nếu có).

b3) Gửi biên bản họp Hội đồng đề nghị xác nhận liệt sĩ, biên bản niêm yết công khai, kèm theo giấy tờ, hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 74 Nghị định số

131/2021/NĐ-CP đến Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh (đối với người hy sinh, mất tích thuộc quân đội) hoặc Công an cấp tỉnh (đối với người hy sinh, mất tích thuộc công an).

c) Sở Nội vụ nơi quản lý mộ liệt sĩ trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận được đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, có trách nhiệm rà soát hồ sơ, tài liệu quản lý mộ liệt sĩ của địa phương để cấp giấy xác nhận mộ liệt sĩ theo Mẫu số 48 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP; tra cứu cơ sở dữ liệu người có công và có văn bản thông báo nếu trường hợp đề nghị đã được công nhận liệt sĩ.

d) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chịu trách nhiệm:

d1) Hướng dẫn về quy trình tiếp nhận, hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận liệt sĩ; quy định thẩm quyền cấp chứng nhận hy sinh; lập tờ trình, danh sách theo Mẫu số 07 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, dự thảo Quyết định cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” của Thủ tướng Chính phủ kèm theo phôi Bằng “Tổ quốc ghi công” trong thời gian không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ do Ủy ban nhân dân cấp xã gửi đến.

d2) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận quyết định cấp bằng và Bằng “Tổ quốc ghi công”, chuyển hồ sơ kèm Bằng "Tổ quốc ghi công" đến cơ quan, đơn vị cấp giấy chứng nhận hy sinh.

đ) Cơ quan, đơn vị cấp giấy chứng nhận hy sinh trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Bằng “Tổ quốc ghi công” có trách nhiệm thông báo cho thân nhân liệt sĩ (nếu có), người lập bản khai đề nghị; chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi lập hồ sơ tổ chức lễ truy điệu và trao Bằng “Tổ quốc ghi công” cho thân nhân liệt sĩ hoặc người lập bản khai đề nghị; chuyển hồ sơ liệt sĩ về Sở Nội vụ địa phương nơi lập hồ sơ.

6. Hồ sơ, thủ tục công nhận đối với người hy sinh hoặc mất tích không thuộc quân đội, công an quy định tại Điều 75 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP

a) Đại diện gia đình, họ tộc người hy sinh hoặc mất tích có trách nhiệm gửi trên Công Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 74 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người hy sinh, mất tích thường trú ngay trước khi tham gia cách mạng có trách nhiệm sau:

b1) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ theo quy định tại điểm a khoản này, xác nhận bản khai; trường hợp người hy sinh đã được chính quyền và nhân dân đưa vào an táng trong nghĩa trang liệt sĩ, có văn bản đề nghị Sở Nội vụ nơi quản lý mộ cấp giấy xác nhận mộ liệt sĩ; niêm yết công khai danh sách tại thôn, xã; thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng của địa

phương để lấy ý kiến của nhân dân. Thời hạn niêm yết thông báo tối thiểu là 30 ngày. Lập biên bản kết quả niêm yết công khai.

b2) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản họp xác nhận người có công, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy chứng nhận hy sinh đối với những trường hợp thuộc thẩm quyền; chuyển toàn bộ hồ sơ về Sở Nội vụ để xem xét trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trường hợp không thuộc thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thì chuyển hồ sơ đến Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để cấp giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 3 hoặc khoản 4 Điều 16 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

Trường hợp người hy sinh là Thanh niên xung phong, nếu thuộc Bộ Xây dựng quản lý thì chuyển hồ sơ đến Bộ Xây dựng để cấp giấy chứng nhận hy sinh, nếu thuộc các cơ quan, đơn vị khác quản lý thì chuyển đến Sở Nội vụ để xem xét trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận hy sinh.

Đối với trường hợp chưa xác định được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh thì báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng xác minh (Sở Nội vụ là cơ quan thường trực) để kết luận, giao cơ quan chức năng cấp giấy chứng nhận hy sinh theo thẩm quyền.

c) Sở Nội vụ:

c1) Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận được đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, có trách nhiệm rà soát hồ sơ, tài liệu quản lý mộ liệt sĩ của địa phương để cấp giấy xác nhận mộ liệt sĩ theo Mẫu số 48 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP; tra cứu cơ sở dữ liệu người có công và có văn bản thông báo nếu trường hợp đề nghị đã được công nhận liệt sĩ.

c2) Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định do Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến, có trách nhiệm kiểm tra, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c3) Tiếp nhận hồ sơ liệt sĩ để quản lý và giải quyết chế độ ưu đãi theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

d) Bộ trưởng hoặc cấp tương đương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

d1) Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, cấp giấy chứng nhận hy sinh theo thẩm quyền, lập tờ trình, danh sách theo Mẫu số 07 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, dự thảo Quyết định cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” của Thủ tướng Chính phủ kèm theo phiê Bằng “Tổ quốc ghi công” trình Thủ tướng Chính phủ.

d2) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận quyết định cấp bằng và Bằng “Tổ quốc ghi công”, chuyển hồ sơ kèm Bằng “Tổ quốc ghi công” đến cơ quan, đơn vị cấp giấy chứng nhận hy sinh.

đ) Cơ quan, đơn vị cấp giấy chứng nhận hy sinh trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Bằng “Tổ quốc ghi công” kèm hồ sơ, có trách nhiệm:

Thông báo cho thân nhân của liệt sĩ; chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đại diện thân nhân liệt sĩ thường trú tổ chức lễ truy điệu và trao Bằng “Tổ quốc ghi công” cho đại diện thân nhân liệt sĩ; bàn giao hồ sơ liệt sĩ về Sở Nội vụ nơi đại diện thân nhân liệt sĩ thường trú.

Trường hợp không còn thân nhân thì bàn giao hồ sơ liệt sĩ, Bằng “Tổ quốc ghi công” về Sở Nội vụ nơi liệt sĩ thường trú trước khi hy sinh để trao Bằng cho người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.

7. Quy trình thực hiện thủ tục Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý quy định tại Điều 113 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, Điều 30 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP

a) Cá nhân làm đơn đề nghị theo Mẫu số 22 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP nộp trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính công cộng hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia kèm bản sao được chứng thực từ quyết định cấp giấy chứng nhận và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn, có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, xác nhận đơn đề nghị, nếu đủ điều kiện thì có văn bản kèm các giấy tờ gửi Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ người có công.

c) Sở Nội vụ trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm ban hành quyết định tiếp nhận theo Mẫu số 71 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đối với trường hợp đề nghị vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý hoặc có văn bản đề nghị Cục Người có công xem xét, tiếp nhận đối với trường hợp đề nghị vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do Cục quản lý.

d) Cục Người có công trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm ban hành quyết định tiếp nhận theo Mẫu số 71 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

đ) Trường hợp đặc biệt, người có công hoặc thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hằng tháng không thuộc đối tượng quy định tại Điều 111 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP sống cô đơn thì thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý trung tâm nuôi dưỡng xem xét quyết định đối với từng trường hợp cụ thể trong thời gian không quá 03 ngày làm việc.

8. Quy trình thực hiện thủ tục Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 30 tháng 9 năm 2006 quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP

a) Thân nhân hoặc đại diện gia đình họ tộc người hy sinh làm đơn đề nghị theo Mẫu số 15 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP nộp trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính công hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ và thực hiện chế độ ưu đãi trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đơn, có trách nhiệm rà soát hồ sơ, tài liệu đang quản lý, nếu không thuộc các trường hợp bị chấm dứt chế độ ưu đãi quy định tại khoản 3 Điều 54 và khoản 1 Điều 55 của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng và hồ sơ đúng quy định thì có văn bản kèm hồ sơ và bản sao y danh sách chi trả trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, lập tờ trình, danh sách theo Mẫu số 07 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, dự thảo Quyết định cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” của Thủ tướng Chính phủ kèm theo phôi Bằng “Tổ quốc ghi công” trình Thủ tướng Chính phủ.

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận quyết định cấp bằng và Bằng “Tổ quốc ghi công”, chuyển hồ sơ kèm Bằng “Tổ quốc ghi công” đến cơ quan, đơn vị cấp giấy chứng nhận hy sinh.

d) Cơ quan, đơn vị cấp giấy chứng nhận hy sinh trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Bằng “Tổ quốc ghi công” kèm hồ sơ, có trách nhiệm:

Thông báo cho thân nhân của liệt sĩ; chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đại diện thân nhân liệt sĩ thường trú tổ chức lễ truy điệu và trao Bằng “Tổ quốc ghi công” cho đại diện thân nhân liệt sĩ; bàn giao hồ sơ liệt sĩ về Sở Nội vụ nơi đại diện thân nhân liệt sĩ thường trú.

Trường hợp không còn thân nhân thì bàn giao hồ sơ liệt sĩ, Bằng “Tổ quốc ghi công” về Sở Nội vụ nơi liệt sĩ thường trú trước khi hy sinh để trao Bằng cho người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.

9. Hồ sơ, thủ tục thực hiện thủ tục Cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công” quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP

a) Cá nhân đang giữ bản gốc Bằng “Tổ quốc ghi công” của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bằng “Tổ quốc ghi ơn” của Bộ trưởng Bộ Thương binh - Cựu binh, làm đơn đề nghị theo Mẫu số 16 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm theo các giấy

tờ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP nộp trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người hy sinh thường trú trước khi tham gia cách mạng hoặc nhập ngũ trong thời hạn 05 ngày làm việc có trách nhiệm xác nhận bản khai, tổng hợp, lập danh sách và tờ trình kèm theo các giấy tờ quy định khoản 2 Điều 23 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ.

Trường hợp bằng gốc không thể hiện được thông tin do mờ chữ hoặc bị hư hại, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người hy sinh thường trú trước khi tham gia cách mạng hoặc nhập ngũ có trách nhiệm niêm yết công khai tại thôn, xã lấy ý kiến Nhân dân, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương trong thời gian tối thiểu 20 ngày làm việc và lập biên bản kết quả niêm yết công khai. Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả niêm yết công khai phải tổ chức họp Hội đồng xác nhận người có công cấp xã để xem xét đối với các trường hợp không có ý kiến khiếu nại, tố cáo của nhân dân, lập biên bản họp xét duyệt và có văn bản đề nghị kèm biên bản kết quả niêm yết công khai và biên bản họp xét duyệt của Hội đồng xác nhận người có công cấp xã gửi Sở Nội vụ kèm bằng gốc.

c) Sở Nội vụ có trách nhiệm:

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ phải kiểm tra, lập danh sách theo Mẫu số 83 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đối với những trường hợp đủ căn cứ và có văn bản trình theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Phụ lục I.2 Nghị quyết này gửi Bộ Nội vụ kèm theo bằng gốc; trường hợp bằng gốc không thể hiện được thông tin làm căn cứ để cấp đổi do mờ chữ thì Sở Nội vụ có văn bản gửi cơ quan chức năng đề nghị trưng cầu giám định.

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả giám định, nếu có đủ căn cứ thì Sở Nội vụ có văn bản đề nghị Bộ Nội vụ kèm theo bằng gốc và kết quả giám định.

Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Bằng “Tổ quốc ghi công” cấp đổi có trách nhiệm cho số quản lý, lập trích lục hồ sơ liệt sĩ, lưu giữ bằng cũ và các giấy tờ liên quan trong hồ sơ, gửi Bằng “Tổ quốc ghi công” đến người đề nghị.

d) Bộ Nội vụ có trách nhiệm:

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ do Sở Nội vụ đề nghị kèm danh sách theo Mẫu số 83 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, có trách nhiệm kiểm tra, tổng hợp danh sách; lập tờ trình kèm theo dự thảo Quyết định cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công”, phôi Bằng “Tổ quốc ghi công”, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công”, đóng dấu Bằng “Tổ quốc ghi công”.

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận Quyết định và Bằng “Tổ quốc ghi công” có trách nhiệm gửi về Sở Nội vụ nơi đề nghị.

10. Quy trình thực hiện thủ tục Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng (cấp tỉnh) quy định tại Điều 7, Điều 12 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP

a) Đối với người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 quy định tại Điều 7 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

a.1) Cá nhân viết bản khai theo Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP nộp trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia kèm theo một trong các giấy tờ quy định tại Điều 5 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

a.2) Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định tại điểm a1 khoản này, có trách nhiệm xác nhận bản khai và gửi đầy đủ giấy tờ đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 6 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

a.3) Cơ quan có thẩm quyền trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm xem xét, ban hành quyết định công nhận theo Mẫu số 49 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và chuyển hồ sơ đến Sở Nội vụ nơi người hưởng trợ cấp thường trú để giải quyết chế độ ưu đãi.

a.4) Sở Nội vụ trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, có trách nhiệm ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 50 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP; đồng thời thực hiện việc cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

b) Đối với người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 quy định tại Điều 12 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

b.1) Cá nhân viết bản khai theo Mẫu số 02 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP nộp trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia kèm theo một trong các giấy tờ quy định tại Điều 10 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

b.2) Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ quy định tại điểm b1 khoản này, có trách nhiệm xác nhận bản khai và gửi đầy đủ giấy tờ đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 11 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

b.3) Cơ quan có thẩm quyền trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm xem xét, ban hành quyết định công nhận theo Mẫu số 49 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và chuyển hồ sơ đến Sở Nội vụ nơi người hưởng trợ cấp thường trú để giải quyết chế độ ưu đãi.

b.4) Sở Nội vụ trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, có trách nhiệm ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 50 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP; đồng thời thực hiện việc cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

11. Quy trình thực hiện thủ tục Khám giám định phúc quyết của đối tượng hoặc người đại diện hợp pháp của đối tượng quy định tại Điều 166 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP

a) Cá nhân trong thời gian 90 ngày kể từ ngày nhận được Biên bản giám định y khoa nếu không đồng ý phải có đơn đề nghị khám giám định phúc quyết kèm bản sao được chứng thực từ biên bản khám giám định y khoa gửi: Cơ quan thường trực Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh đã khám giám định cho đối tượng hoặc Cơ quan thường trực Hội đồng giám định y khoa các bộ đã khám giám định cho đối tượng. Quá thời gian trên nêu trên, cơ quan thường trực Hội đồng giám định y khoa các cấp và các cơ quan có thẩm quyền không xem xét, giải quyết.

b) Cơ quan thường trực Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn có văn bản đề nghị khám giám định phúc quyết kèm theo các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 166 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và hồ sơ đề nghị khám giám định của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền gửi cơ quan thường trực Hội đồng giám định y khoa cấp trung ương.

c) Cơ quan thường trực và Hội đồng giám định y khoa cấp trung ương trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm tổ chức khám giám định, ban hành biên bản giám định y khoa theo Mẫu số 78 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và gửi biên bản giám định y khoa phúc quyết đến cá nhân có đơn đề nghị, cơ quan thường trực Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh và cơ quan thực hiện chế độ ưu đãi để xem xét, giải quyết chế độ. Trường hợp quá thời gian trên chưa ban hành biên bản phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

d) Cơ quan thường trực và Hội đồng giám định y khoa các bộ thực hiện khám giám định phúc quyết đối với trường hợp người khi bị thương, bị bệnh thuộc quân đội, công an quản lý hoặc đang tại ngũ, công tác trong quân đội, công an. Thời gian xem xét, giải quyết, tổ chức khám giám định, ban hành biên bản giám định y khoa không quá 60 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị.

12. Quy trình thực hiện thủ tục Khám giám định phúc quyết lần cuối của đối tượng hoặc người đại diện hợp pháp của đối tượng quy định tại Điều 167 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP

a) Cá nhân trong thời gian 90 ngày kể từ ngày nhận được Biên bản giám định y khoa nếu không đồng ý phải có đơn đề nghị khám giám định phúc quyết lần cuối kèm bản sao được chứng thực từ biên bản khám giám định y khoa gửi: cơ quan

thường trực Hội đồng giám định y khoa cấp trung ương đã khám giám định cho đối tượng hoặc cơ quan thường trực Hội đồng giám định y khoa các Bộ đã khám giám định phúc quyết cho đối tượng. Quá thời gian trên nêu trên, cơ quan thường trực Hội đồng giám định y khoa cấp trung ương, các bộ và các cơ quan có thẩm quyền không xem xét, giải quyết.

b) Cơ quan thường trực Hội đồng giám định y khoa đã khám cho đối tượng trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn có văn bản đề nghị khám giám định phúc quyết lần cuối kèm theo các giấy tờ quy định tại điểm a khoản này và bản sao hồ sơ đề nghị khám giám định của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền gửi Cục Quản lý khám, chữa bệnh, Bộ Y tế.

c) Cục Quản lý khám, chữa bệnh, Bộ Y tế trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị khám giám định phúc quyết lần cuối báo cáo và trình Bộ trưởng Bộ Y tế thành lập Hội đồng giám định y khoa phúc quyết lần cuối.

d) Cơ quan thường trực và Hội đồng giám định y khoa phúc quyết lần cuối trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quyết định thành lập Hội đồng giám định y khoa phúc quyết lần cuối tổ chức khám giám định, ban hành biên bản giám định y khoa theo Mẫu số 78 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và gửi biên bản giám định y khoa phúc quyết lần cuối đến cá nhân có đơn đề nghị, cơ quan thường trực Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh và cơ quan thực hiện chế độ ưu đãi để xem xét, giải quyết chế độ. Trường hợp chưa ban hành biên bản phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

13. Quy trình thực hiện thủ tục Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác quy định tại Điều 27 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP

a) Cá nhân làm đơn đề nghị theo Mẫu số 17 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm một trong các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP nộp trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính công cộng hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Sở Nội vụ nơi cá nhân thường trú trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm ban hành quyết định trợ cấp tuất hằng tháng đối với vợ hoặc chồng của liệt sĩ đã lấy chồng hoặc vợ khác theo Mẫu số 54 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

Trường hợp hồ sơ của liệt sĩ do địa phương khác quản lý thì Sở Nội vụ nơi thường trú có văn bản đề nghị Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc cung cấp bản trích lục hồ sơ liệt sĩ kèm văn bản xác nhận chưa giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi.

c) Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, có trách nhiệm cung cấp bản trích lục hồ sơ liệt sĩ theo Mẫu số 95 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm văn bản xác nhận chưa giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi.

14. Quy trình thực hiện thủ tục Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ quy định tại Điều 28 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, Điều 8 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP

a) Trường hợp liệt sĩ không còn thân nhân thuộc diện hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng thì cá nhân làm đơn đề nghị theo Mẫu số 18 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm văn bản ủy quyền của những người quy định tại điểm a, b khoản 5 Điều 28 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP nộp trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận đơn đề nghị, lập danh sách kèm giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ.

c) Sở Nội vụ trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu hồ sơ của liệt sĩ đang quản lý, ban hành quyết định trợ cấp thờ cúng liệt sĩ theo Mẫu số 55 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. Quyết định này được thực hiện liên tục nếu không có sự thay đổi về người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ hoặc về mức trợ cấp. Người được ủy quyền thờ cúng liệt sĩ được hưởng trợ cấp hằng năm kể từ năm Sở Nội vụ ban hành quyết định.

Trường hợp hồ sơ gốc của liệt sĩ do địa phương khác quản lý thì Sở Nội vụ có văn bản đề nghị nơi quản lý hồ sơ thực hiện di chuyển hồ sơ liệt sĩ kèm văn bản xác nhận chưa được giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.

15. Quy trình thực hiện thủ tục Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” Điều 30 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, Điều 10 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP

a) Cá nhân lập bản khai theo Mẫu số 03 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm bản sao được chứng thực từ quyết định tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” hoặc bản sao được chứng thực từ Bằng “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” nộp trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản khai của cá nhân có trách nhiệm xác nhận bản khai và lập danh sách kèm theo các giấy tờ nêu trên gửi Sở Nội vụ.

c) Sở Nội vụ trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm ban hành quyết định trợ cấp, phụ cấp theo Mẫu số 57 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

16. Quy trình thực hiện thủ tục Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh quy định tại Điều 43 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP

a) Cá nhân làm đơn đề nghị theo Mẫu số 19 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP nộp trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi đang thường trú hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Sở Nội vụ trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn, có trách nhiệm đối chiếu hồ sơ đang quản lý để ban hành quyết định hưởng thêm chế độ trợ cấp ưu đãi theo Mẫu số 62 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. Trợ cấp, phụ cấp đối với thương binh được xác định theo biên bản giám định thương tật cuối cùng.

17. Quy trình thực hiện thủ tục Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý quy định tại Điều 90 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, Điều 26 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP

a.1) Cá nhân có đơn đề nghị theo Mẫu số 21 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm giấy khám và chỉ định việc sử dụng phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng do bệnh viện cấp tỉnh trở lên cấp (bao gồm cả bệnh viện quân đội, công an) theo Mẫu số 40 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP nộp trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia gửi trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

a.2) Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý có trách nhiệm:

- Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 90 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP có trách nhiệm kiểm tra, gửi hồ sơ đến Sở Nội vụ kèm văn bản đề nghị cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng.

- Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định cấp tiền của Sở Nội vụ, có trách nhiệm chi cho người được cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng. Đồng thời cập nhật danh sách quản lý người được cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng.

- Hằng năm, lập và phê duyệt danh sách người đến niên hạn được cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng theo Mẫu số 89 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. Tổ chức chi trả tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng.

a.3) Sở Nội vụ có trách nhiệm:

Đối với trường hợp đề nghị cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng lần đầu, trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy tờ có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu, ban hành quyết định cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng theo Mẫu số 69 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, chuyển về Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công. Đồng thời cập nhật danh sách quản lý người được cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng.

Hàng năm, trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách quy định tại điểm c khoản 2 Điều 26 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP, có trách nhiệm kiểm tra, phê duyệt danh sách và gửi về Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng để thực hiện.

18. Quy trình thực hiện thủ tục Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Nội vụ quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ quy định tại Điều 115 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP

a) Cá nhân làm đơn đề nghị theo Mẫu số 25 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP nộp trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính công hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm xác nhận đơn đề nghị, lập danh sách kèm đơn gửi cơ quan quản lý hồ sơ.

c) Cơ quan quản lý hồ sơ trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm đối chiếu hồ sơ người có công để cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận.

19. Quy trình thực hiện thủ tục Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học quy định tại Điều 56 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, Điều 13 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP

a) Cá nhân lập bản khai theo Mẫu số 09 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm các giấy tờ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 54 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP nộp trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính công hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách kèm giấy tờ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 56 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ.

c) Sở Nội vụ trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, cấp giấy giới thiệu theo Mẫu số 38 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đối với trường hợp đủ điều kiện gửi đến Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh kèm bản sao giấy tờ ghi nhận mắc bệnh.

Trường hợp người hoạt động kháng chiến không mắc bệnh quy định tại điểm a khoản 3 Điều 53 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP mà sinh con dị dạng, dị tật quy định tại điểm b khoản 3 Điều 53 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thì thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 57 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

Trường hợp bệnh binh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 30 Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng thì Sở Nội vụ cấp giấy giới thiệu theo Mẫu số 38 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi đến Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh để khám giám định tổng hợp tỷ lệ tổn thương cơ thể.

d) Hội đồng giám định y khoa trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ có trách nhiệm tổ chức khám giám định, ban hành biên bản giám định y khoa theo Mẫu số 78 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đến Sở Nội vụ.

đ) Sở Nội vụ trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận biên bản giám định y khoa có trách nhiệm xem xét, nếu đủ điều kiện thì ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 64 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, đồng thời thực hiện việc cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

20. Quy trình thực hiện thủ tục Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học (trường hợp người hoạt động kháng chiến có con đẻ bị dị dạng, dị tật đã được hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ mà bố (mẹ) chưa được công nhận là người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học) quy định tại khoản 2 Điều 56 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, Điều 13 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP

a) Cá nhân lập bản khai theo quy định tại Mẫu số 09 Phụ lục I Nghị định Nghị định số 131/2021/NĐ-CP nộp trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi đang thường trú hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm xác nhận bản khai và lập danh sách gửi Sở Nội vụ.

c) Sở Nội vụ trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, đối chiếu dị dạng dị tật của con ghi trong các giấy tờ: văn bản của Trạm trưởng trạm y tế xã, trung tâm y tế hoặc bệnh viện đa khoa cấp huyện; biên bản họp và đề nghị của Hội đồng xác nhận người có công cấp xã; giấy xác nhận tình trạng dị dạng, dị tật của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Biên bản giám định y khoa đang lưu trong hồ sơ với danh mục dị dạng, dị tật theo quy định tại Phụ lục V Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

Trường hợp hồ sơ có giấy tờ đúng quy định, tình trạng dị dạng, dị tật của con đẻ đúng theo danh mục theo quy định tại Mục III Phụ lục V Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thì Sở Nội vụ có trách nhiệm ban hành quyết định cấp giấy nhận

chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 64 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, đồng thời thực hiện việc cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

Trường hợp còn vướng mắc về tình trạng dị dạng, dị tật, nếu con đẻ còn sống thì Sở Nội vụ cấp giấy giới thiệu theo Mẫu số 38 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đến Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh. Trong thời gian 40 ngày kể từ ngày nhận được giấy giới thiệu, Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh ban hành biên bản giám định y khoa theo Mẫu số 78 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, kết luận tình trạng bị dị dạng, dị tật theo quy định tại Mục III Phụ lục V Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi đến Sở Nội vụ.

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được biên bản giám định y khoa thì Sở Nội vụ có trách nhiệm xem xét, nếu đủ điều kiện thì ban hành quyết định cấp giấy nhận chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 64 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, đồng thời thực hiện việc cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

21. Quy trình thực hiện thủ tục Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học (trường hợp người hoạt động kháng chiến có vợ hoặc chồng nhưng không có con đẻ) quy định tại khoản 3 Điều 56 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, Điều 13 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP

a) Cá nhân lập bản khai theo quy định tại Mẫu số 09 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm theo các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 54 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP nộp trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản khai, có trách nhiệm xác nhận bản khai, cấp giấy xác nhận người hoạt động kháng chiến có vợ hoặc có chồng nhưng không có con đẻ, lập danh sách những trường hợp đủ giấy tờ gửi Sở Nội vụ.

c) Sở Nội vụ trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm xem xét, nếu đủ điều kiện thì ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 64 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, đồng thời thực hiện việc cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

22. Quy trình thực hiện thủ tục Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học quy định tại Điều 57 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, Điều 14 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP

a) Cá nhân hoặc người đại diện theo pháp luật lập bản khai theo Mẫu số 09 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và một trong các giấy tờ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 56 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP nộp trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính công cộng hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách kèm giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 57 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ.

c) Sở Nội vụ trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, cấp giấy giới thiệu những trường hợp đủ điều kiện gửi đến Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh theo Mẫu số 38 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm bản sao giấy tờ ghi nhận bị dị dạng, dị tật.

d) Hội đồng giám định y khoa trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm tổ chức khám giám định, ban hành biên bản giám định y khoa theo Mẫu số 78 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi đến Sở Nội vụ.

đ) Sở Nội vụ trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận biên bản giám định y khoa có trách nhiệm xem xét, nếu đủ điều kiện thì ban hành quyết định trợ cấp ưu đãi đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học theo Mẫu số 65 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP; quyết định cấp giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học và trợ cấp ưu đãi theo Mẫu số 64 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, đồng thời thực hiện việc cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

23. Quy trình thực hiện thủ tục Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày quy định tại Điều 62 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, Điều 15 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP

a) Cá nhân lập bản khai theo Mẫu số 10 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm một trong các giấy tờ quy định tại Điều 60 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, nộp trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính công cộng hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trường hợp chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi thì kèm theo giấy báo tử hoặc trích lục khai tử.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách những trường hợp đủ điều kiện kèm giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 62 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ.

c) Sở Nội vụ trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, ban hành quyết định công nhận và trợ cấp ưu đãi theo Mẫu số 66 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

24. Quy trình thực hiện thủ tục Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế quy định tại Điều 66 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP

a) Cá nhân lập bản khai theo Mẫu số 11 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm một trong các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 65 Nghị định 131/2021/NĐ-CP nộp trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính công hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trường hợp chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi thì kèm theo giấy báo tử hoặc trích lục khai tử.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai, lập danh sách gửi Sở Nội vụ.

c) Sở Nội vụ trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, ban hành quyết định trợ cấp ưu đãi theo Mẫu số 67 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

25. Quy trình thực hiện thủ tục Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng quy định tại Điều 69 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, Điều 17 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP

a) Cá nhân lập bản khai theo Mẫu số 11 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm một trong các giấy tờ quy định tại Điều 68 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, nộp trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính công hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trường hợp chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi thì kèm theo giấy báo tử hoặc trích lục khai tử.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai, lập danh sách gửi Sở Nội vụ.

c) Sở Nội vụ trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, ban hành quyết định trợ cấp ưu đãi theo Mẫu số 67 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

26. Quy trình thực hiện thủ tục Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an quy định tại Điều 32 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, Điều 11 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP

a) Cá nhân lập bản khai theo Mẫu số 04 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm bản sao được chứng thực từ quyết định phong tặng hoặc truy tặng danh hiệu anh hùng hoặc bản sao được chứng thực từ Bằng anh hùng gửi đến Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính công hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Trường hợp chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi thì kèm theo giấy báo tử hoặc trích lục khai tử.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm xác nhận bản khai, lập danh sách kèm giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ.

c) Sở Nội vụ trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ, có trách nhiệm ban hành quyết định trợ cấp ưu đãi theo Mẫu số 58 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

27. Quy trình thực hiện thủ tục Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh quy định tại Điều 39 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, điều 12 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP

a) Cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý người bị thương có trách nhiệm xác lập, hoàn thiện các giấy tờ theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương theo quy định tại các khoản 3, 4 Điều 36 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và khoản 2 Điều 12 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP.

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, cấp giấy chứng nhận bị thương theo Mẫu số 35 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và chuyển hồ sơ đến Sở Nội vụ nơi người bị thương thường trú.

c) Sở Nội vụ trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và cấp giấy giới thiệu đối với trường hợp đủ điều kiện theo Mẫu số 38 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm theo bản sao giấy chứng nhận bị thương gửi đến Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh để xác định tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tật.

d) Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh trong thời gian 40 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm tổ chức khám giám định thương tật, gửi biên bản giám định y khoa theo Mẫu số 78 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đến Sở Nội vụ.

đ) Sở Nội vụ trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận biên bản giám định y khoa có trách nhiệm:

Ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 59 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đồng thời thực hiện việc cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đối với trường hợp có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% trở lên hoặc ban hành quyết định trợ cấp thương tật một lần theo Mẫu số 61 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đối với trường hợp có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 5% đến 20%. Thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng là: cụt hoặc liệt hoàn toàn hai chi trở lên; mù hoàn toàn hai mắt; tâm thần nặng dẫn đến không tự lực được trong sinh hoạt thì được hưởng phụ cấp đặc biệt hằng tháng theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 24 Pháp lệnh ưu đãi người có

công với cách mạng. Đồng thời cấp giấy chứng nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

28. Quy trình thực hiện thủ tục Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an quy định tại Điều 42 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP

a) Cá nhân làm đơn đề nghị theo Mẫu số 33 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP nộp trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia kèm theo một trong các giấy tờ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 42 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

b) Sở Nội vụ trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và cấp giấy giới thiệu đối với trường hợp đủ điều kiện theo Mẫu số 38 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm bản trích lục hồ sơ thương binh, bản sao chứng nhận bị thương gửi đến Hội đồng giám định y khoa có thẩm quyền để xác định tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tật.

c) Hội đồng giám định y khoa trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm tổ chức khám giám định thương tật, ban hành biên bản giám định y khoa theo Mẫu số 78 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ. Trường hợp chưa ban hành biên bản phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

d) Sở Nội vụ trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận biên bản giám định y khoa có trách nhiệm ban hành quyết định điều chỉnh trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 60 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP hoặc quyết định cấp giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 59 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời sau khi giám định lại có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% trở lên. Đồng thời cấp giấy chứng nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

29. Quy trình thực hiện thủ tục Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an được quy định tại Điều 81 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, Điều 24, mục 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 129/2025/NĐ-CP

a) Người bị thương lập bản khai theo Mẫu số 08 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm theo giấy tờ chứng minh quá trình tham gia cách mạng quy định tại khoản 1 Điều 76 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, nộp trực tiếp đến Trung

tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và tùy từng trường hợp kèm theo một trong các giấy tờ sau:

a1) Trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 76 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm theo giấy tờ, tài liệu chứng minh bị thương.

a2) Trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 76 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thì kèm theo kết quả chụp phim và kết luận của của Bệnh viện hoặc Trung tâm Y tế khu vực (bao gồm cả bệnh viện quân đội, công an). Nếu đã phẫu thuật lấy mảnh kim khí thì phải kèm theo phiếu phẫu thuật hoặc giấy ra viện hoặc tóm tắt hồ sơ bệnh án ghi nhận nội dung này.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau:

b1) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 81 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, xác nhận bản khai, niêm yết công khai danh sách tại thôn, xã nơi người bị thương thường trú trước khi bị thương; thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương để lấy ý kiến của nhân dân. Thời hạn niêm yết thông báo tối thiểu là 30 ngày. Lập biên bản kết quả niêm yết công khai.

b2) Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả niêm yết công khai phải tổ chức họp Hội đồng xác nhận người có công cấp xã để xem xét đối với các trường hợp không có ý kiến khiếu nại, tố cáo của nhân dân, lập biên bản theo Mẫu số 79 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

b3) Trường hợp người bị thương trước khi tham gia cách mạng thường trú ở địa phương khác thì trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ theo quy định tại điểm a khoản này, có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thương thường trú trước khi tham gia cách mạng thực hiện các thủ tục quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 81 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

b4) Giao cơ sở y tế kiểm tra vết thương thực thể và lập biên bản theo Mẫu số 46 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đối với trường hợp các giấy tờ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 76 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP không ghi nhận các vết thương cụ thể hoặc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 76 Nghị định 131/2021/NĐ-CP mà có khai thêm các vết thương khác.

b5) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thương thường trú cấp giấy chứng nhận bị thương đối với những trường hợp thuộc thẩm quyền; chuyển toàn bộ hồ sơ về Sở Nội vụ để thẩm định.

b6) Trường hợp không thuộc thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thì chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 hoặc 4 Điều 36 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. Người bị thương là Thanh niên xung phong nếu thuộc Bộ Xây dựng quản lý thì chuyển hồ sơ đến Bộ Xây dựng để cấp giấy chứng nhận bị thương. Người bị thương là Thanh

niên xung phong nếu thuộc các cơ quan, đơn vị khác quản lý thì chuyển đến Sở Nội vụ để xem xét trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận bị thương.

c) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, cấp giấy chứng nhận bị thương và chuyển hồ sơ về Sở Nội vụ nơi người bị thương thường trú.

d) Sở Nội vụ có trách nhiệm sau:

d1) Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, có trách nhiệm kiểm tra, cấp giấy giới thiệu theo Mẫu số 38 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm bản sao giấy chứng nhận bị thương gửi đến Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh để xác định tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tật.

d2) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận biên bản giám định y khoa có trách nhiệm ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 59 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP hoặc ban hành quyết định trợ cấp thương tật một lần theo quy định tại Mẫu số 61 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

đ) Hội đồng giám định y khoa trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm tổ chức khám giám định, ban hành biên bản giám định y khoa theo Mẫu số 78 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đến Sở Nội vụ.

30. Quy trình thực hiện thủ tục Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng (cấp Bộ) quy định tại Điều 7, Điều 12 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP

a) Đối với người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 quy định tại Điều 7 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP

a.1) Cá nhân viết bản khai theo Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, nộp trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia kèm theo một trong các giấy tờ quy định tại Điều 5 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

a.2) Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định tại điểm a.1 khoản này, có trách nhiệm xác nhận bản khai và gửi đầy đủ giấy tờ đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 6 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

a.3) Cơ quan có thẩm quyền trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm xem xét, ban hành quyết định công nhận theo Mẫu số 49 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và chuyển hồ sơ đến Sở Nội vụ nơi người hưởng trợ cấp thường trú để giải quyết chế độ ưu đãi.

a.4) Sở Nội vụ trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, có trách nhiệm ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 50 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP; đồng thời thực hiện việc cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

b) Đối với người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 quy định tại Điều 12 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

b.1) Cá nhân viết bản khai theo Mẫu số 02 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Công Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công kèm theo một trong các giấy tờ quy định tại Điều 10 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

b.2) Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ quy định tại điểm b.1 khoản này, có trách nhiệm xác nhận bản khai và gửi đầy đủ giấy tờ đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 11 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

b.3) Cơ quan có thẩm quyền trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm xem xét, ban hành quyết định công nhận theo Mẫu số 49 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và chuyển hồ sơ đến Sở Nội vụ nơi người hưởng trợ cấp thường trú để giải quyết chế độ ưu đãi.

b.4) Sở Nội vụ trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, có trách nhiệm ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 50 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP; đồng thời thực hiện việc cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

31. Quy trình thực hiện thủ tục Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với thương binh không công tác trong quân đội, công an, người hưởng chính sách như thương binh có vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ quy định tại Điều 41 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

a) Thương binh làm đơn đề nghị theo Mẫu số 33 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm các giấy tờ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 41 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, nộp trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Sở Nội vụ nơi thường trú trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ nêu trên có trách nhiệm đối chiếu hồ sơ đang lưu tại Sở, nếu đủ điều kiện thì cấp giấy giới thiệu theo Mẫu số 38 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm bản trích lục hồ sơ thương binh, bản sao giấy chứng nhận bị thương hoặc bản sao phiếu thương tật trong trường hợp không còn giấy chứng nhận bị thương

gửi đến Hội đồng giám định y khoa có thẩm quyền để xác định tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tật.

c) Hội đồng giám định y khoa trong thời gian 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm tổ chức khám giám định, ban hành biên bản giám định y khoa theo Mẫu số 78 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ. Trường hợp chưa ban hành biên bản phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

d) Sở Nội vụ trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận biên bản giám định y khoa có trách nhiệm ban hành quyết định điều chỉnh trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 60 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

32. Căn cứ, hồ sơ, thủ tục cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước quy định tại Điều 21 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

a) Căn cứ để cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” như sau:

a.1) Một trong các giấy tờ chứng minh thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi: Quyết định hưởng trợ cấp; sổ nhận trợ cấp ưu đãi; Phiếu điều chỉnh trợ cấp; danh sách chi trả trợ cấp hằng tháng hoặc trợ cấp một lần khi báo tử có ký nhận của người hưởng trợ cấp; giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền ban hành, xác nhận được lập từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước.

a.2) Có giấy tờ quy định tại điểm a.1 khoản này và có:

Một trong các giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền ban hành, xác nhận là liệt sĩ, hy sinh; trường hợp có tên trong danh sách, sổ quản lý liệt sĩ không có dấu xác nhận của cơ quan, đơn vị tại thời điểm lập, ghi sổ nhưng đang do cơ quan chức năng địa phương quản lý thì cơ quan đang quản lý, lưu trữ tập hợp, chốt số lượng người từng trang; ghi tổng số trang, tổng số người tại trang cuối cùng và ký, đóng dấu. Thời gian hoàn thành trước 01 tháng 3 năm 2027.

a.3) Có giấy tờ quy định tại điểm a.1 khoản này và có một trong các giấy tờ: giấy báo tử, giấy báo tử trận, giấy chứng nhận hy sinh hoặc có hồ sơ đang lưu tại Sở Nội vụ.

a.4) Có giấy tờ quy định tại điểm a.1 khoản này và có giấy xác nhận thông tin liệt sĩ trên bia ghi danh liệt sĩ từ cấp xã trở lên kèm theo các giấy tờ được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc xác nhận để khắc bia của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt bia ghi danh liệt sĩ.

b. Hồ sơ, thủ tục đối với trường hợp quy định tại điểm a.1 khoản này như sau:

b.1) Thân nhân hoặc đại diện gia đình họ tộc người hy sinh làm đơn đề nghị theo Mẫu số 15 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm theo một trong các giấy tờ quy định điểm a.1 khoản này (nếu có), nộp trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ

hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b.2) Sở Nội vụ nơi đã thực hiện chế độ ưu đãi trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đơn, có trách nhiệm rà soát hồ sơ, tài liệu đang quản lý; trường hợp có một trong các giấy tờ quy định tại điểm a.1 khoản này và không thuộc các trường hợp bị chấm dứt chế độ ưu đãi quy định tại khoản 3 Điều 54 và khoản 1 Điều 55 của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng, thì thực hiện như sau:

Lập danh sách kèm bản sao giấy tờ quy định tại điểm a.1 khoản này chuyển Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thân nhân liệt sĩ đã được giải quyết chế độ ưu đãi để niêm yết công khai tại thôn, xã lấy ý kiến nhân dân, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương trong thời gian tối thiểu 30 ngày.

Có văn bản kèm bản sao các giấy tờ sau: giấy tờ quy định tại điểm a.1 khoản này, các giấy tờ của Ủy ban nhân dân cấp xã gửi cơ quan, đơn vị có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 16 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và khoản 2 Điều 4 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP để cấp giấy chứng nhận hy sinh trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã; có văn bản trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy chứng nhận hy sinh.

Đối với trường hợp chưa xác định được cơ quan, đơn vị quản lý liệt sĩ khi hy sinh thì báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng xác minh để kết luận, giao cơ quan chức năng cấp giấy chứng nhận hy sinh theo thẩm quyền (Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh đối với quân nhân, Công an cấp tỉnh đối với công an, Ủy ban nhân dân cấp xã đối với dân quân du kích hoặc cán bộ dân chính đảng).

Thành phần Hội đồng xác minh bao gồm: Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, Sở Nội vụ là cơ quan thường trực, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh, đại diện các sở, ngành, hội có liên quan.

b.3) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thân nhân liệt sĩ đã được giải quyết chế độ ưu đãi trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận danh sách và bản sao các giấy tờ do Sở Nội vụ chuyển đến, có trách nhiệm niêm yết công khai tại thôn, xã lấy ý kiến nhân dân, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương trong thời gian tối thiểu 30 ngày và lập biên bản kết quả niêm yết công khai. Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả niêm yết công khai phải tổ chức họp Hội đồng xác nhận người có công cấp xã để xem xét đối với các trường hợp không có ý kiến khiếu nại, tố cáo của nhân dân, lập biên bản họp xét duyệt và có văn bản đề nghị kèm biên bản kết quả niêm yết công khai và biên bản họp xét duyệt của Hội đồng xác nhận người có công cấp xã gửi Sở Nội vụ.

Hội đồng xác nhận người có công cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân làm Chủ tịch hội đồng; các thành viên gồm: đại diện Phòng Văn hóa - Xã hội; quân sự, công

an, y tế; đại diện Mặt trận Tổ quốc, Hội Cựu chiến binh, Hội Người cao tuổi; Hội Cựu thanh niên xung phong (nếu có).

b.4) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ các giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, cấp giấy chứng nhận hy sinh chuyển đến Sở Nội vụ.

Sở Nội vụ trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận liệt sĩ, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" .

b.5) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, cấp giấy chứng nhận hy sinh theo thẩm quyền, lập tờ trình, danh sách theo Mẫu số 07 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, dự thảo Quyết định cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" của Thủ tướng Chính phủ kèm theo phiếu Bằng "Tổ quốc ghi công" trình Thủ tướng Chính phủ.

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận quyết định cấp bằng và Bằng "Tổ quốc ghi công", chuyển hồ sơ kèm Bằng "Tổ quốc ghi công" đến cơ quan, đơn vị cấp giấy chứng nhận hy sinh.

b.6) Cơ quan, đơn vị cấp giấy chứng nhận hy sinh trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Bằng "Tổ quốc ghi công" kèm hồ sơ, có trách nhiệm:

Thông báo cho thân nhân của liệt sĩ; chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đại diện thân nhân liệt sĩ thường trú tổ chức lễ truy điệu và trao Bằng "Tổ quốc ghi công" cho đại diện thân nhân liệt sĩ; bàn giao hồ sơ liệt sĩ về Sở Nội vụ nơi đại diện thân nhân liệt sĩ thường trú.

Trường hợp không còn thân nhân thì bàn giao hồ sơ liệt sĩ, Bằng "Tổ quốc ghi công" về Sở Nội vụ nơi liệt sĩ thường trú trước khi hy sinh để trao Bằng cho người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.

c. Hồ sơ, thủ tục đối với trường hợp quy định tại điểm a.2 khoản này như sau:

c.1) Thân nhân hoặc đại diện gia đình họ tộc người hy sinh làm đơn đề nghị theo Mẫu số 15 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm theo các giấy tờ quy định tại điểm a.2 khoản này gửi trên Công Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

c.2) Sở Nội vụ nơi đã thực hiện chế độ ưu đãi trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đơn, có trách nhiệm rà soát hồ sơ, tài liệu đang quản lý, nếu có đủ giấy tờ quy định tại điểm a.2 khoản này mà không thuộc các trường hợp bị chấm dứt chế độ ưu đãi quy định tại khoản 3 Điều 54 và khoản 1 Điều 55 Pháp lệnh thì có văn bản kèm bản sao giấy tờ quy định tại điểm a.2 khoản này gửi cơ quan, đơn vị có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 16 Nghị định số 131/2021/NĐ-

CP và khoản 2 Điều 4 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP để cấp giấy chứng nhận hy sinh; có văn bản trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy chứng nhận hy sinh.

Đối với trường hợp chưa xác định được cơ quan, đơn vị quản lý liệt sĩ khi hy sinh thì báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng xác minh (Sở Nội vụ là cơ quan thường trực) để kết luận, giao cơ quan chức năng cấp giấy chứng nhận hy sinh theo thẩm quyền (Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh đối với quân nhân, Công an cấp tỉnh đối với công an, Ủy ban nhân dân cấp xã đối với dân quân du kích hoặc cán bộ dân chính đảng).

c.3) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ các giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, cấp giấy chứng nhận hy sinh chuyển đến Sở Nội vụ.

Sở Nội vụ trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận liệt sĩ, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định cấp Bằng "Tổ quốc ghi công".

c.4) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, cấp giấy chứng nhận hy sinh theo thẩm quyền, lập tờ trình, danh sách theo Mẫu số 07 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, dự thảo Quyết định cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" của Thủ tướng Chính phủ kèm theo phôi Bằng "Tổ quốc ghi công" trình Thủ tướng Chính phủ.

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận quyết định cấp bằng và Bằng "Tổ quốc ghi công", chuyển hồ sơ kèm Bằng "Tổ quốc ghi công" đến cơ quan, đơn vị cấp giấy chứng nhận hy sinh.

c.5) Cơ quan, đơn vị cấp giấy chứng nhận hy sinh trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Bằng "Tổ quốc ghi công" kèm hồ sơ, có trách nhiệm:

Thông báo cho thân nhân của liệt sĩ; chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đại diện thân nhân liệt sĩ thường trú tổ chức lễ truy điệu và trao Bằng "Tổ quốc ghi công" cho đại diện thân nhân liệt sĩ; bàn giao hồ sơ liệt sĩ về Sở Nội vụ nơi đại diện thân nhân liệt sĩ thường trú.

Trường hợp không còn thân nhân thì bàn giao hồ sơ liệt sĩ, Bằng "Tổ quốc ghi công" về Sở Nội vụ nơi liệt sĩ thường trú trước khi hy sinh để trao Bằng cho người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.

d) Hồ sơ, thủ tục đối với trường hợp quy định tại điểm a.3 khoản này như sau:

d.1) Thân nhân hoặc đại diện gia đình họ tộc người hy sinh làm đơn đề nghị theo Mẫu số 15 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm theo các giấy tờ quy

định tại điểm a.3 khoản này gửi trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

d.2) Sở Nội vụ nơi đã thực hiện chế độ ưu đãi trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đơn, có trách nhiệm rà soát hồ sơ, tài liệu đang quản lý, nếu có đủ giấy tờ quy định tại điểm a.3 khoản này mà không thuộc các trường hợp bị chấm dứt chế độ ưu đãi quy định tại khoản 3 Điều 54 và khoản 1 Điều 55 Pháp lệnh thì có văn bản trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

d.3) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, cấp giấy chứng nhận hy sinh theo thẩm quyền, lập tờ trình, danh sách theo Mẫu số 07 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, dự thảo Quyết định cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” của Thủ tướng Chính phủ kèm theo phôi Bằng “Tổ quốc ghi công” trình Thủ tướng Chính phủ.

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận quyết định cấp bằng và Bằng “Tổ quốc ghi công”, chuyển hồ sơ kèm Bằng “Tổ quốc ghi công” đến cơ quan, đơn vị cấp giấy chứng nhận hy sinh.

d.4) Cơ quan, đơn vị cấp giấy chứng nhận hy sinh trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Bằng “Tổ quốc ghi công” kèm hồ sơ, có trách nhiệm:

Thông báo cho thân nhân của liệt sĩ; chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đại diện thân nhân liệt sĩ thường trú tổ chức lễ truy điệu và trao Bằng “Tổ quốc ghi công” cho đại diện thân nhân liệt sĩ; bàn giao hồ sơ liệt sĩ về Sở Nội vụ nơi đại diện thân nhân liệt sĩ thường trú.

Trường hợp không còn thân nhân thì bàn giao hồ sơ liệt sĩ, Bằng “Tổ quốc ghi công” về Sở Nội vụ nơi liệt sĩ thường trú trước khi hy sinh để trao Bằng cho người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.

đ) Hồ sơ, thủ tục đối với trường hợp quy định tại điểm a.4 khoản này như sau:

đ.1) Thân nhân hoặc đại diện gia đình họ tộc người hy sinh làm đơn đề nghị theo Mẫu số 15 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm theo các giấy tờ quy định tại điểm a.4 khoản này gửi trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

đ.2) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đề nghị thường trú trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn, có trách nhiệm kiểm tra, rà soát tài liệu, bia ghi danh liệt sĩ đang quản lý, nếu đủ căn cứ thì cấp giấy xác nhận có thông tin liệt sĩ trên bia ghi danh liệt sĩ kèm căn cứ để khắc bia; có văn bản kèm giấy tờ gửi Sở Nội vụ.

Trường hợp bia ghi danh liệt sĩ đang đặt tại địa phương khác thì có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt bia đề nghị cấp giấy xác nhận thông tin liệt sĩ trên

bia ghi danh liệt sĩ kèm căn cứ để khắc bia. Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy xác nhận, có văn bản kèm giấy tờ gửi Sở Nội vụ.

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận danh sách và bản sao các giấy tờ do Sở Nội vụ chuyển đến, có trách nhiệm niêm yết công khai tại thôn, xã lấy ý kiến nhân dân, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương trong thời gian tối thiểu 30 ngày và lập biên bản kết quả niêm yết công khai. Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả niêm yết công khai phải tổ chức họp Hội đồng xác nhận người có công cấp xã để xem xét đối với các trường hợp không có ý kiến khiếu nại, tố cáo của nhân dân, lập biên bản họp xét duyệt và có văn bản đề nghị kèm biên bản kết quả niêm yết công khai và biên bản họp xét duyệt của Hội đồng xác nhận người có công cấp xã gửi Sở Nội vụ.

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt bia ghi danh liệt sĩ có trách nhiệm cấp giấy xác nhận thông tin liệt sĩ trên bia ghi danh trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ nhận được văn bản đề nghị cấp giấy xác nhận.

đ.3) Sở Nội vụ trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đơn kèm đầy đủ giấy tờ, có trách nhiệm rà soát hồ sơ, tài liệu đang quản lý, nếu đủ giấy tờ quy định tại điểm a.4 khoản này mà không thuộc các trường hợp bị chấm dứt chế độ ưu đãi quy định tại khoản 3 Điều 54 và khoản 1 Điều 55 Pháp lệnh thì thực hiện như sau:

Lập danh sách kèm bản sao giấy tờ quy định tại điểm a.4 khoản này chuyển Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đề nghị thường trú để niêm yết công khai tại thôn, xã lấy ý kiến nhân dân, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương trong thời gian tối thiểu 30 ngày.

Có văn bản kèm bản sao các giấy tờ sau: giấy tờ quy định tại điểm a.4 khoản này, các giấy tờ của Ủy ban nhân dân cấp xã gửi cơ quan, đơn vị có thẩm quyền theo quy định tại các khoản 3, 4 Điều 16 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và khoản 2 Điều 4 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP để cấp giấy chứng nhận hy sinh trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã; có văn bản trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy chứng nhận hy sinh.

Đối với trường hợp chưa xác định được cơ quan, đơn vị quản lý liệt sĩ khi hy sinh thì báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng xác minh (Sở Nội vụ là cơ quan thường trực) để kết luận, giao cơ quan chức năng cấp giấy chứng nhận hy sinh theo thẩm quyền (Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh đối với quân nhân, Công an cấp tỉnh đối với công an, Ủy ban nhân dân cấp xã đối với dân quân du kích hoặc cán bộ dân chính đảng).

đ.4) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ các giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, cấp giấy chứng nhận hy sinh chuyển đến Sở Nội vụ.

Sở Nội vụ trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận liệt sĩ, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định cấp Bằng "Tổ quốc ghi công".

đ.5) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, cấp giấy chứng nhận hy sinh theo thẩm quyền, lập tờ trình, danh sách theo Mẫu số 07 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, dự thảo Quyết định cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" của Thủ tướng Chính phủ kèm theo phôi Bằng "Tổ quốc ghi công" trình Thủ tướng Chính phủ.

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận quyết định cấp bằng và Bằng "Tổ quốc ghi công", chuyển hồ sơ kèm Bằng "Tổ quốc ghi công" đến cơ quan, đơn vị cấp giấy chứng nhận hy sinh.

đ.6) Cơ quan, đơn vị cấp giấy chứng nhận hy sinh trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Bằng "Tổ quốc ghi công" kèm hồ sơ, có trách nhiệm:

Thông báo cho thân nhân của liệt sĩ; chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đại diện thân nhân liệt sĩ thường trú tổ chức lễ truy điệu và trao Bằng "Tổ quốc ghi công" cho đại diện thân nhân liệt sĩ; bàn giao hồ sơ liệt sĩ về Sở Nội vụ nơi đại diện thân nhân liệt sĩ thường trú.

Trường hợp không còn thân nhân thì bàn giao hồ sơ liệt sĩ, Bằng "Tổ quốc ghi công" về Sở Nội vụ nơi liệt sĩ thường trú trước khi hy sinh để trao Bằng cho người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.

Mục 2**CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN KINH DOANH****TRONG LĨNH VỰC , AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động tại Điều 4 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP

1. Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Bảo đảm thiết bị, dụng cụ phục vụ kiểm định cho từng đối tượng thuộc phạm vi kiểm định, theo yêu cầu tại quy trình kiểm định.

b) Có ít nhất 02 kiểm định viên làm việc theo hợp đồng từ 12 tháng trở lên thuộc tổ chức để thực hiện kiểm định đối với mỗi đối tượng thuộc phạm vi đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định.

c) Người phụ trách kỹ thuật hoạt động kiểm định của tổ chức có thời gian làm kiểm định viên tối thiểu 02 năm.

2. Các thiết bị, nhân lực nêu tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 4 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP chỉ được sử dụng để làm điều kiện đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với một tổ chức.

Mẫu số 01: Thông báo đáp ứng điều kiện**TÊN DOANH NGHIỆP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

V/v thông báo hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài

..., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: Bộ Nội vụ.

I. Thông tin doanh nghiệpTên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt¹:

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên doanh nghiệp viết tắt:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Email:

Trang thông tin điện tử:

Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: Số.../..... cấp ngày ... tháng ... năm

Thông báo về việc đáp ứng điều kiện hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài như sau:

II. Thông tin đáp ứng điều kiện

Doanh nghiệp đã đáp ứng các điều kiện:

a) Có nhân viên của doanh nghiệp thường trực ở nước ngoài có năng lực ngoại ngữ phù hợp và kinh nghiệm về đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại nước tiếp nhận:

- Họ và tên:, Ngày sinh:, Số định danh cá nhân:; Vị trí nghiệp vụ:; Mã số BHXH:; Ngày bắt đầu tham gia BHXH tại doanh nghiệp:; Ngày ký hợp đồng lao động:

¹ Ghi bằng chữ in hoa.

-

b) Có nhân viên nghiệp vụ có kinh nghiệm về đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại nước tiếp nhận:

- Họ và tên:, Ngày sinh:, Số định danh cá nhân:; Vị trí nghiệp vụ:; Mã số BHXH:; Ngày bắt đầu tham gia BHXH tại doanh nghiệp:; Ngày ký hợp đồng lao động:

-

Công ty cam kết các thông tin đã cung cấp chính xác.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên và chức danh)

Mẫu số 02**SỞ NỘI VỤ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TTr-SNV

Hà Nội, ngày tháng năm

TỜ TRÌNH**Về việc cấp đổi/cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công”**

Kính gửi: Bộ Nội vụ

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số ngày .../.../... của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số/ND-CP ngày .../.../.... của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng.

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu, Sở Nội vụ báo cáo, trình Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ cấp đổi/cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công” như sau:

1. Văn bản, hồ sơ đề nghị

Sở Nội vụ nhận được văn bản đề nghị cấp đổi/cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công” của các địa phương đối với liệt sĩ, cụ thể như sau:

- Các Công văn số .../UBND-..... ngày .../...../.... của Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu..... đề nghị cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với liệt sĩ;

- Hồ sơ, giấy tờ đề nghị cấp đổi/cấp lại Bằng theo quy định pháp luật.

2. Trách nhiệm rà soát, tổng hợp của Sở Nội vụ.

Sở Nội vụ đã kiểm tra, tổng hợp, lập danh sách và chịu trách nhiệm đối với..... trường hợp đủ điều kiện cấp đổi/cấp lại Bằng theo đúng quy định của pháp luật. Sở Nội vụ chịu trách nhiệm đối với nội dung trình theo thẩm quyền.

Hồ sơ trình cấp lại/cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công” đảm bảo đúng quy định pháp luật.

(Hồ sơ gửi kèm)

Sở Nội vụ kính trình Bộ Nội vụ xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ cấp đổi/cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công” .

Nơi nhận

- Như trên;
-
- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Phụ lục I.3**CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN
KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

*(Kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP
ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)*

Mục 1**CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH****I. LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN**

1. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán quy định tại khoản 4 Điều 213 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP (Nghị định số 155/2020/NĐ-CP)

a) Giấy đề nghị theo Mẫu số 85 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

2. Bản thông tin cá nhân của người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán theo Mẫu số 01 kèm theo Phụ lục I.3 Nghị quyết này trong vòng 06 tháng tính đến ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ.

3. Phiếu lý lịch tư pháp số 1 được cơ quan có thẩm quyền cấp trong thời hạn 06 tháng tính đến ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ.

4. Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sỹ, tiến sỹ.

a) Đối với người Việt Nam có bằng đại học trở lên do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được gửi kèm bản dịch chứng thực sang tiếng Việt bởi cơ quan có thẩm quyền và bản sao chứng thực của giấy công nhận văn bằng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Trường hợp văn bằng được miễn thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định, thí sinh phải nộp các tài liệu chứng minh văn bằng được miễn thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định.

b) Đối với người nước ngoài có bằng Đại học trở lên do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được gửi kèm bản dịch chứng thực sang tiếng Việt bởi cơ quan có thẩm quyền và phải được hợp pháp hóa lãnh sự.

5. Chứng chỉ hành nghề chứng khoán hợp pháp ở nước ngoài hoặc tài liệu tương đương chứng minh cá nhân đó đang được phép hành nghề chứng khoán hợp pháp ở nước ngoài; hoặc các chứng chỉ tương đương về các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán.

6. Hai (02) ảnh 4cm x 6cm chụp trong vòng 06 tháng tính đến ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ.

7. Đối với trường hợp đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ, hồ sơ kèm theo văn bản xác nhận số năm làm việc, vị trí công tác của người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán do các tổ chức nơi người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán đã từng làm việc hoặc đang làm việc cung cấp.

8. Các thành phần hồ sơ quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 của Mục này phải đáp ứng quy định chung về việc nộp hồ sơ, tài liệu báo cáo theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

9. Thành phần hồ sơ trong thủ tục hành chính này được thay thế hoặc cắt giảm trong trường hợp cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính; đồng thời đề nghị cá nhân, tổ chức thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.

II. Thành phần hồ sơ trong các thủ tục hành chính sau được thay thế hoặc cắt giảm trong trường hợp cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

1. Hồ sơ Cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán tại Điều 176 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

2. Hồ sơ Cấp giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam tại Điều 177, Điều 178 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

3. Hồ sơ Điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán tại Điều 181, khoản 2 Điều 182 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

4. Hồ sơ Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, vốn cấp cho chi nhánh, giám đốc chi nhánh, trưởng văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam tại Điều 183 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP .

5. Hồ sơ Gia hạn hoạt động văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam tại khoản 2 Điều 184 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

6. Hồ sơ Thành lập, thay đổi về hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện trong nước, bổ sung nghiệp vụ chi nhánh trong nước của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán tại Điều 193, Điều 197 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

7. Hồ sơ Chấp thuận tổ chức lại công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán tại khoản 1, khoản 5 Điều 207 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

8. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ đại chúng tại khoản 1 Điều 220 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính; đồng thời đề nghị cá nhân, tổ chức thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.

III. Thành phần hồ sơ trong các thủ tục hành chính sau được miễn trừ trong trường hợp tài liệu đó đã được gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định về báo cáo và công bố thông tin

1. Hồ sơ Đề nghị chấp thuận cho tổ chức nước ngoài được sở hữu trên 49% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán quy định tại khoản 1 Điều 144 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

2. Hồ sơ Điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán quy định tại Điều 179, Điều 181, khoản 2 Điều 182 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

3. Hồ sơ Rút nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán quy định tại Điều 180 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

4. Hồ sơ Đăng ký phát hành, chào bán cổ phần, tăng vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam quy định tại khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 187 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

5. Hồ sơ Đăng ký giảm vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam quy định tại khoản 2 Điều 188 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

6. Hồ sơ Thành lập, thay đổi về hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện trong nước, bổ sung nghiệp vụ chi nhánh trong nước của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán quy định tại Điều 193, Điều 197 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

7. Hồ sơ Rút nghiệp vụ, đóng cửa chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện trong nước của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán quy định tại Điều 194 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

8. Hồ sơ Thành lập, đóng cửa chi nhánh, công ty con, văn phòng đại diện tại nước ngoài của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán quy định tại Điều 196 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

9. Hồ sơ Đăng ký cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán quy định tại Điều 203 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

10. Hồ sơ Chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán quy định tại khoản 1 Điều 204 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

11. Hồ sơ Chấp thuận tổ chức lại công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 207 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

12. Hồ sơ Tạm ngừng hoạt động công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều 209 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

13. Hồ sơ Chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán tự nguyện tại quy định khoản 1 Điều 155 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

14. Hồ sơ Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán quy định tại khoản 1 Điều 152 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP .

15. Hồ sơ đề nghị chấp thuận giải thể công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam quy định tại khoản 3 Điều 211 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

16. Hồ sơ đề nghị thay đổi thời hạn hoạt động của quỹ thành viên quy định tại khoản 2 Điều 226 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

17. Hồ sơ thay đổi thời hạn hoạt động của quỹ đóng, quỹ đầu tư bất động sản quy định tại Điều 237, khoản 2 Điều 247 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

18. Hồ sơ thay đổi ngân hàng giám sát của quỹ đóng, quỹ mở, quỹ đầu tư bất động sản, quỹ hoán đổi danh mục tại khoản 1 Điều 237, khoản 2 Điều 242, khoản 2 Điều 247, khoản 2 Điều 255 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

19. Hồ sơ thay đổi tên quỹ, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán của quỹ đóng, quỹ mở, quỹ đầu tư bất động sản, quỹ hoán đổi danh mục tại khoản 1

Điều 237, khoản 2 Điều 242, khoản 2 Điều 247, khoản 2 Điều 255 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

20. Hồ sơ đề nghị chấp thuận hợp nhất, sáp nhập quỹ đóng, quỹ mở, quỹ đầu tư bất động sản, quỹ hoán đổi danh mục tại khoản 2 Điều 238, khoản 2 Điều 243, khoản 2 Điều 247, khoản 2 Điều 255 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

21. Hồ sơ đề nghị giải thể quỹ đóng, quỹ mở, quỹ đầu tư bất động sản, quỹ hoán đổi danh mục, công ty đầu tư chứng khoán tại khoản 2 Điều 240, Điều 246, Điều 247, khoản 2 Điều 256; khoản 3 Điều 268 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP

22. Hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục lần đầu ra công chúng quy định tại Điều 253 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

23. Hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đóng, quỹ đầu tư bất động sản, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng ra công chúng để tăng vốn quy định tại khoản 2 Điều 234, khoản 3 Điều 249, khoản 2 Điều 258 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

24. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chia, tách quỹ mở quy định tại khoản 2 Điều 244 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

25. Hồ sơ điều chỉnh vốn điều lệ công ty đầu tư chứng khoán quy định tại Điều 263 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

26. Hồ sơ đề nghị chấp thuận các thay đổi của công ty đầu tư chứng khoán quy định tại khoản 2 Điều 264 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP.

27. Hồ sơ đề nghị chấp thuận hợp nhất, sáp nhập công ty đầu tư chứng khoán quy định tại Điều 266 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

B. LĨNH VỰC DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

I. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino quy định tại Điều 25 Nghị định số 03/2017/NĐ-CP về kinh doanh casino, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2018/NĐ-CP (Nghị định số 03/2017/NĐ-CP)

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino gồm các tài liệu sau:

1. Đơn xin cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino.

2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư, trong đó có hoạt động kinh doanh casino và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh (nếu có) được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư.

3. Hồ sơ, tài liệu chứng minh doanh nghiệp đã hoàn thành việc giải ngân vốn đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24 Nghị định số 03/2017/NĐ-CP.

4. Sơ đồ vị trí bố trí Điểm kinh doanh casino.

5. Dự thảo Quy chế quản lý nội bộ, tổ chức Bộ phận kiểm soát nội bộ, quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền, Quy chế giải quyết tranh chấp và Thẻ lệ trò chơi.

6. Phương án hoạt động kinh doanh casino bao gồm các nội dung: Thông tin về doanh nghiệp, thông tin về tình hình thực hiện dự án đầu tư, thời hạn đề nghị được phép kinh doanh casino, dự kiến về số lượng máy trò chơi, bàn trò chơi, loại hình trò chơi có thưởng kinh doanh, đánh giá hiệu quả kinh doanh, dự kiến nhu cầu thu, chi ngoại tệ, giải pháp đảm bảo an ninh, trật tự và an toàn xã hội đối với Điểm kinh doanh casino và kế hoạch triển khai thực hiện.

7. Danh sách, lý lịch sơ lược trình độ và kinh nghiệm làm việc, bản sao các văn bằng có chứng thực hoặc bản sao điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng minh năng lực, kinh nghiệm làm việc của người quản lý, điều hành Điểm kinh doanh casino hoặc bản sao không có chứng thực và xuất trình kèm theo bản chính để đối chiếu.

Doanh nghiệp không phải nộp thành phần hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính; đồng thời đề nghị cá nhân, tổ chức thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.

II. Trình tự thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 03/2017/NĐ-CP

1. Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đến Bộ Tài chính theo một trong các hình thức sau:

- a) Nộp trực tiếp đến Bộ Tài chính;
- b) Thông qua dịch vụ bưu chính;
- c) Trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Tài chính có văn bản thông báo để doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

2. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính xem xét cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino. Trong trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do từ chối.

3. Trình tự thủ tục thẩm định hồ sơ

a) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính gửi hồ sơ lấy ý kiến các cơ quan có liên quan gồm: Bộ Công an, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp xin phép tổ chức hoạt động kinh doanh casino;

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến phải có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Tài chính và chịu trách nhiệm về những nội dung được lấy ý kiến;

c) Sau khi nhận được ý kiến tham gia của các bộ, ngành liên quan quy định tại điểm a, điểm b khoản này, Bộ Tài chính tổng hợp ý kiến và xem xét, quyết định việc cấp hoặc không cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino.

4. Nội dung thẩm định

Căn cứ theo quy định tại Nghị định số 03/2017/NĐ-CP và các quy định khác của pháp luật có liên quan, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan thẩm định hồ sơ theo các nội dung phù hợp với các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 03/2017/NĐ-CP.

III. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 03/2017/NĐ-CP

1. Đơn xin cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino;

2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư, trong đó có hoạt động kinh doanh casino và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh (nếu có) được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Doanh nghiệp không phải nộp thành phần hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính; đồng thời đề nghị cá nhân, tổ chức thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.

IV. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 03/2017/NĐ-CP

1. Đơn xin điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino;
2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư, trong đó có hoạt động kinh doanh casino và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh (nếu có) được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư;
3. Hồ sơ, tài liệu chứng minh nội dung điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino phù hợp với quy định tại Nghị định số 03/2017/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan.

Doanh nghiệp không phải nộp thành phần hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính; đồng thời đề nghị cá nhân, tổ chức thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.

V. Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh quy định tại khoản 4 Điều 30 Nghị định số 03/2017/NĐ-CP

1. Đơn xin gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino;
2. Các hồ sơ quy định tại các khoản 2, 4 và 7 Mục I Phần này;
3. Bản sao biên bản kết luận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với đợt kiểm tra định kỳ gần nhất trước thời điểm xin gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino theo quy định tại khoản 3 Điều 60 Nghị định số 03/2017/NĐ-CP.

VI. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó tại khoản 2 Điều 31 Nghị định số 06/2017/NĐ-CP về kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó và bóng đá quốc tế (Nghị định số 06/2017/NĐ-CP)

1. Đơn xin cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược.
2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư trường đua ngựa, đua chó, trong đó có hoạt động kinh doanh đặt cược đua ngựa, đặt cược đua chó được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư.

3. Tài liệu, hồ sơ chứng minh doanh nghiệp đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 06/2017/NĐ-CP;

4. Dự thảo Thẻ lệ đặt cược, Điều lệ đua và quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền.

Doanh nghiệp không phải nộp thành phần hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính; đồng thời đề nghị cá nhân, tổ chức thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.

VII. Trình tự thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 06/2017/NĐ-CP

1. Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đến Bộ Tài chính theo một trong các hình thức sau:

- a) Nộp trực tiếp đến Bộ Tài chính;
- b) Thông qua dịch vụ bưu chính;
- c) Trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Tài chính có văn bản thông báo để doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

2. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính xem xét và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược đua ngựa, đặt cược đua chó. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược đua ngựa, đặt cược đua chó, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

3. Trình tự thủ tục thẩm định hồ sơ

a) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính gửi hồ sơ lấy ý kiến các cơ quan có liên quan gồm: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đăng ký đầu tư xây dựng trường đua;

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày gửi hồ sơ lấy ý kiến các cơ quan có liên quan nêu trên, Bộ Tài chính thành lập đoàn công tác liên ngành gồm: Bộ Văn

hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đăng ký đầu tư xây dựng trường đua kiểm tra thực địa tại trường đua, địa bàn kinh doanh đặt cược và trụ sở chính của doanh nghiệp xin cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược;

c) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra thực địa, cơ quan được lấy ý kiến phải có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Tài chính và chịu trách nhiệm về những nội dung được lấy ý kiến;

d) Sau khi nhận được ý kiến tham gia của các cơ quan có liên quan nêu trên, Bộ Tài chính tổng hợp ý kiến và xem xét, quyết định việc cấp hoặc không cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược đua ngựa, đặt cược đua chó.

4. Nội dung thẩm định

Căn cứ theo quy định tại Nghị định số 06/2017/NĐ-CP, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan gồm: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đăng ký đầu tư xây dựng trường đua thẩm định hồ sơ theo các nội dung phù hợp với các điều kiện quy định tại Điều 31 của Nghị định số 06/2017/NĐ-CP.

VIII. Thời gian thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 06/2017/NĐ-CP

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính xem xét và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược đua ngựa, đặt cược đua chó. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược đua ngựa, đặt cược đua chó, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

IX. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 06/2017/NĐ-CP

1. Đơn xin cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược đua ngựa, đặt cược đua chó;

2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư;

3. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Doanh nghiệp không phải nộp thành phần hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính; đồng thời đề nghị cá nhân, tổ chức thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.

X. Thời gian thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó quy định tại khoản 3 Điều 35 Nghị định số 06/2017/NĐ-CP

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan gồm: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đăng ký đầu tư xây dựng trường đua xem xét điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược cho doanh nghiệp, trong đó ghi rõ lần điều chỉnh.

XI. Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó quy định quy định tại khoản 3 Điều 36 Nghị định số 06/2017/NĐ-CP

1. Đơn xin gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược.
2. Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược còn hiệu lực tối thiểu là 06 tháng trước khi làm đơn xin gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược.
3. Các hồ sơ quy định tại các khoản 2 Mục 6 Phần này
4. Bản sao biên bản kết luận đáp ứng đủ các điều kiện kinh doanh của cơ quan kiểm tra đối với các đợt kiểm tra định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 78 Nghị định số 06/2017/NĐ-CP.

Doanh nghiệp không phải nộp thành phần hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính; đồng thời đề nghị cá nhân, tổ chức thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.

XII. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược bóng đá quốc tế quy định tại khoản 3 Điều 39 Nghị định số 06/2017/NĐ-CP

1. Đơn xin cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược.
2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
3. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư kinh doanh đặt cược bóng đá quốc tế được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư.
4. Tài liệu, hồ sơ chứng minh doanh nghiệp đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định số 06/2017/NĐ-CP.
5. Dự thảo Thể lệ đặt cược và quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền.

Doanh nghiệp không phải nộp thành phần hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính; đồng thời đề nghị cá nhân, tổ chức thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.

XIII. Thời gian thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược bóng đá quốc tế quy định tại khoản 2 Điều 40 Nghị định số 06/2017/NĐ-CP

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính xem xét và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

XV. Trình tự thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định số 06/2017/NĐ-CP

1. Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đến Bộ Tài chính theo một trong các hình thức sau:
 - a) Nộp trực tiếp đến Bộ Tài chính;
 - b) Thông qua dịch vụ bưu chính;
 - c) Trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Tài chính có văn bản thông báo để doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

2. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính xem xét và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

3. Trình tự thủ tục thẩm định hồ sơ

a) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính gửi hồ sơ lấy ý kiến các cơ quan có liên quan gồm: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đăng ký đầu tư;

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày gửi hồ sơ lấy ý kiến các cơ quan có liên quan nêu trên, Bộ Tài chính thành lập đoàn công tác liên ngành gồm: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đăng ký đầu tư kiểm tra thực địa tại địa bàn kinh doanh đặt cược và trụ sở chính của doanh nghiệp xin cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược;

c) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra thực địa, cơ quan được lấy ý kiến phải có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Tài chính và chịu trách nhiệm về những nội dung được lấy ý kiến;

d) Sau khi nhận được ý kiến tham gia của các cơ quan có liên quan nêu trên, Bộ Tài chính tổng hợp ý kiến và xem xét, quyết định việc cấp hoặc không cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược.

4. Nội dung thẩm định

Căn cứ theo quy định tại Nghị định số 06/2017/NĐ-CP, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan gồm: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đăng ký đầu tư thẩm định hồ sơ theo các nội dung phù hợp với các điều kiện quy định tại Điều 39 của Nghị định số 06/2017/NĐ-CP.

C. LĨNH VỰC QUẢN LÝ BẢO HIỂM

I. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm quy định tại Điều 64 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 97/2026/NĐ-CP (Nghị định số 46/2023/NĐ-CP)

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP.

2. Phương án hoạt động 05 năm đầu phù hợp với lĩnh vực kinh doanh đề nghị cấp Giấy phép, trong đó nêu rõ các nội dung hoạt động dự kiến triển khai và hiệu quả kinh doanh của việc thành lập doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

3. Bản sao thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước hoặc hộ chiếu; Phiếu lý lịch tư pháp theo mẫu hoặc giấy tờ tương đương của người nước ngoài do pháp luật nước ngoài quy định; sơ yếu lý lịch, bản sao văn bằng, chứng chỉ và tài liệu khác chứng minh đáp ứng tiêu chuẩn của người dự kiến được bổ nhiệm là Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật.

4. Danh sách cổ đông, thành viên góp từ 10% vốn điều lệ trở lên là tổ chức và các giấy tờ kèm theo sau đây:

a) Bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác;

b) Văn bản của cấp có thẩm quyền của tổ chức góp vốn quyết định việc tham gia góp vốn thành lập doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

c) Văn bản uỷ quyền, bản sao thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước hoặc hộ chiếu của người đại diện theo uỷ quyền của tổ chức góp vốn;

d) Tài liệu chứng minh tổ chức tham gia góp vốn đáp ứng quy định tại điểm a khoản 5 Điều 133 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

5. Hồ sơ của cổ đông, thành viên góp vốn dưới 10% vốn điều lệ là tổ chức: Tài liệu quy định tại các điểm a, b, c khoản 4 Mục này;

6. Trường hợp tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài có công ty con thực hiện hoạt động môi giới bảo hiểm thì phải nộp bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác của công ty con; bản sao báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép của công ty con đó.

7. Tài liệu đối với cổ đông, thành viên góp vốn là cá nhân:

a) Bản sao thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước hoặc hộ chiếu; Phiếu lý lịch tư pháp theo mẫu hoặc giấy tờ tương đương của người nước ngoài do pháp luật nước ngoài quy định;

b) Xác nhận của ngân hàng về số dư tiền đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi gửi tại ngân hàng.

8. Xác nhận của ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam về mức vốn điều lệ gửi tại tài khoản phong tỏa mở tại ngân hàng không thấp hơn mức vốn điều lệ tối thiểu theo quy định tại Điều 81 Nghị định 46/2023/NĐ-CP. Trong đó, nêu rõ số tiền góp vốn của từng cổ đông, thành viên, số tiền phong tỏa, mục đích

phong tỏa, thời hạn phong tỏa và điều kiện để mở phong tỏa.

9. Biên bản họp của tổ chức, cá nhân góp vốn về việc: Nhất trí góp vốn thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần môi giới bảo hiểm kèm theo danh sách các cổ đông, thành viên và cổ đông, thành viên sáng lập;

10. Văn bản về việc ủy quyền cho một cá nhân, tổ chức thay mặt cho các cổ đông, thành viên góp vốn để thực hiện các thủ tục đề nghị cấp giấy phép.

11. Trường hợp tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài đang trực tiếp thực hiện môi giới bảo hiểm thì phải có văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài đặt trụ sở chính xác nhận:

a) Tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài được phép thành lập doanh nghiệp môi giới bảo hiểm tại Việt Nam. Trường hợp quy định của nước nơi tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài đặt trụ sở chính không yêu cầu phải có văn bản chấp thuận thì phải có văn bản xác nhận của cấp có thẩm quyền theo quy định;

b) Tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài đang hoạt động trong lĩnh vực môi giới bảo hiểm;

c) Không vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật về môi giới bảo hiểm của nước nơi tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài đặt trụ sở chính trong 03 năm liên tục gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thành lập và hoạt động.

12. Trường hợp tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài có công ty con thực hiện hoạt động môi giới bảo hiểm thì phải có văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi tổ chức đặt trụ sở chính xác nhận:

a) Tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài được phép thành lập doanh nghiệp môi giới bảo hiểm tại Việt Nam. Trường hợp quy định của nước nơi tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài đặt trụ sở chính không yêu cầu phải có văn bản chấp thuận thì phải có văn bản xác nhận của cấp có thẩm quyền theo quy định;

b) Tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài đang trong tình trạng tài chính lành mạnh và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quản lý tại nước nơi tổ chức đặt trụ sở chính;

c) Không vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật về môi giới bảo hiểm của nước tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài đặt trụ sở chính trong 03 năm liền kề trước năm nộp hồ sơ xin cấp Giấy phép.

13. Văn bản cam kết của tổ chức, cá nhân góp vốn đối với việc đáp ứng điều kiện để được cấp Giấy phép theo quy định tại Điều 63 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP và Điều 133 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

14. Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc tổ chức Việt Nam góp vốn đáp ứng các điều kiện an toàn tài chính và được phép góp vốn thành lập doanh nghiệp môi giới bảo hiểm theo quy định pháp luật. Trường hợp pháp luật liên quan không yêu cầu phải có văn bản chấp thuận thì tổ chức góp vốn phải có văn bản chứng minh việc này.

15. Văn bản chứng minh tổ chức tham gia góp vốn hoạt động trong ngành nghề kinh doanh có yêu cầu vốn pháp định hoặc vốn điều lệ tối thiểu hoặc vốn tối thiểu đáp ứng khoản 1 mục I Phần C Nghị quyết này.

16. Khi các loại giấy tờ về lai lịch, nhân dạng của công dân Việt Nam, giấy tờ khác thuộc thành phần hồ sơ quy định tại Mục này đã được tích hợp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân và các cơ sở dữ liệu khác thì Bộ Tài chính có trách nhiệm khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân và các cơ sở dữ liệu khác trên cơ sở trao đổi, cung cấp thông tin giữa các cơ quan quản lý nhà nước.

III. Hồ sơ đề nghị Mở chi nhánh, văn phòng đại diện và các hình thức hiện diện thương mại khác tại nước ngoài của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm quy định tại khoản 2 Điều 74 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP như sau:

Hồ sơ đề nghị chấp thuận việc mở chi nhánh, văn phòng đại diện, các hình thức hiện diện thương mại khác tại nước ngoài bao gồm:

1. Văn bản đề nghị mở chi nhánh, văn phòng đại diện, các hình thức hiện diện thương mại khác tại nước ngoài theo mẫu quy định tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP;

2. Văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty về việc mở chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc các hiện diện thương mại khác tại nước ngoài;

3. Hồ sơ đề nghị chấp thuận việc mở chi nhánh, văn phòng đại diện, các hình thức hiện diện thương mại khác tại nước ngoài phải đáp ứng quy định tại các các điểm a, b, d và h khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 15 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP.

D. LĨNH VỰC QUẢN LÝ GIÁ

I. Trình tự, thủ tục Đăng ký hành nghề thẩm định giá quy định tại Điều 3, Điều 4 Nghị định số 78/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Giá về thẩm định giá (Nghị định số 78/2024/NĐ-CP)

1. Về thành phần hồ sơ

a) Đơn đăng ký hành nghề thẩm định giá tại doanh nghiệp theo Mẫu 02 Phụ lục I.3 kèm theo Nghị quyết này.

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử hợp lệ giấy tờ chứng minh đã cập nhật kiến thức về thẩm định giá theo quy định của Bộ Tài chính phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đăng ký hành nghề và còn hiệu lực tại thời điểm đăng ký hành nghề đối với lần đăng ký hành nghề đầu tiên trong năm, trừ trường hợp thẻ thẩm định viên về giá được cấp dưới 01 năm tính đến thời điểm đăng ký hành nghề.

c) Phiếu lý lịch tư pháp bản giấy do cơ quan có thẩm quyền cấp không quá 06 tháng tính đến thời điểm đăng ký hành nghề hoặc bản sao chứng thực hoặc bản sao điện tử hợp lệ của Phiếu này hoặc Phiếu lý lịch tư pháp bản điện tử được cấp trên ứng dụng định danh và xác thực điện tử VNeID không quá 06 tháng tính đến thời điểm đăng ký hành nghề.

d) Đối với trường hợp người có thẻ thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề thẩm định giá lần đầu tiên kể từ khi có thẻ, đề nghị cung cấp Giấy xác nhận thời gian thực tế làm việc theo Mẫu 03 Phụ lục I.3 kèm theo Nghị quyết này hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử hợp lệ sổ bảo hiểm xã hội thể hiện quá trình đóng bảo hiểm xã hội tại doanh nghiệp thẩm định giá đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, cơ quan quản lý nhà nước về giá và thẩm định giá trừ trường hợp đã được thông báo là thẩm định viên về giá theo quy định của Luật Giá hoặc trường hợp kê khai thời gian hành nghề theo Thông báo của Bộ Tài chính.

đ) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp người có thẻ thẩm định viên về giá là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp nhưng chỉ đăng ký hành nghề thẩm định giá với vai trò là thẩm định viên về giá tại doanh nghiệp.

e) Bản sao hoặc bản sao điện tử hợp đồng lao động ký kết giữa doanh nghiệp và người có thẻ thẩm định viên về giá, trừ trường hợp người có thẻ thẩm định viên về giá là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

g) Trường hợp cơ quan thụ lý hồ sơ khai thác được thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu đáp ứng việc tra soát về: giấy tờ chứng minh đã cập nhật kiến thức về thẩm định giá theo quy định của Bộ Tài chính, thông tin lý lịch tư pháp, quá trình đóng bảo hiểm xã hội tại doanh nghiệp thẩm định giá đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, cơ quan quản lý nhà nước về giá và thẩm định giá, thông tin về giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thì đối tượng thực hiện thủ tục hành chính không cần nộp thành phần hồ sơ này.

2. Về thời gian giải quyết

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ:

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, có nội dung chưa chính xác, Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính hướng dẫn doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ bằng văn bản hoặc thông qua dịch vụ công trực tuyến (nếu có). Doanh nghiệp có trách

nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và gửi đến Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Hết thời hạn trên, trường hợp doanh nghiệp chưa bổ sung đầy đủ hồ sơ, hồ sơ sẽ không được xem xét để đưa vào thông báo danh sách thẩm định viên về giá;

Trường hợp hồ sơ cho thấy người có thể thẩm định viên về giá chưa đáp ứng đủ các điều kiện đăng ký hành nghề thẩm giá theo quy định tại khoản 1 Điều 45 của Luật Giá, Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính thông báo đến doanh nghiệp lý do chưa đủ điều kiện đăng ký hành nghề bằng văn bản hoặc thông qua dịch vụ công trực tuyến (nếu có).

b) Trước ngày làm việc cuối cùng của tháng, người có thể thẩm định viên về giá đáp ứng đủ các điều kiện đăng ký hành nghề thẩm giá theo quy định tại khoản 1 Điều 45 của Luật Giá và có hồ sơ đăng ký hành nghề được doanh nghiệp thẩm định giá gửi đến Bộ phận một cửa của Bộ Tài chính trước ngày 15 của tháng đó thì được Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính thông báo là thẩm định viên về giá trong danh sách thẩm định viên về giá được điều chỉnh hằng tháng.

3. Về trình tự thực hiện

a) Doanh nghiệp thẩm định giá, người có thể thẩm định viên về giá lập 01 bộ hồ sơ Đăng ký hành nghề thẩm định giá gửi Bộ phận một cửa của Bộ Tài chính bằng một trong các phương thức sau: dịch vụ bưu chính, nộp trực tiếp hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Bộ phận một cửa của Bộ Tài chính chuyển hồ sơ đăng ký hành nghề thẩm định giá của doanh nghiệp tới Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính để xử lý theo quy định.

c) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, có nội dung chưa chính xác, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Tài chính có văn bản hướng dẫn doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ cho thấy người có thể thẩm định viên về giá chưa đáp ứng đủ các điều kiện đăng ký hành nghề thẩm giá theo quy định tại khoản 1 Điều 45 của Luật Giá, Bộ Tài chính có văn bản trả lời về lý do chưa đủ điều kiện đăng ký hành nghề trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ và được Bộ Tài chính tiếp nhận trước ngày 15 của tháng đó thì được Bộ Tài chính thông báo là thẩm định viên về giá trong danh sách thẩm định viên về giá được điều chỉnh hằng tháng.

II. Trình tự, thủ tục Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định số 78/2024/NĐ-CP

1. Thành phần hồ sơ đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá

a) Đơn đề nghị cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo Mẫu 03 Phụ lục I.3 kèm theo Nghị quyết này.

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao hoặc bản sao điện tử giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh trong trường hợp lý do cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá có liên quan đến chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá.

Trường hợp cơ quan thụ lý hồ sơ khai thác được thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu đáp ứng việc tra soát thông tin về giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh thì đối tượng thực hiện thủ tục hành chính không cần nộp thành phần hồ sơ này.

c) Hồ sơ đăng ký hành nghề theo quy định của ít nhất 05 người có thể thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề thẩm định giá tại doanh nghiệp; trường hợp doanh nghiệp đề nghị có chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá, mỗi chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá cần có thêm ít nhất hồ sơ đăng ký hành nghề của 03 người có thể thẩm định viên về giá;

d) Danh sách có xác nhận của doanh nghiệp về thành viên góp vốn, cổ đông là người có thể thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề tại doanh nghiệp, thành viên góp vốn, cổ đông là tổ chức hoặc bản sao điện tử hợp lệ của Danh sách này trong trường hợp không có thông tin về danh sách thành viên góp vốn, danh sách cổ đông tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Thành phần hồ sơ đối với trường hợp cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá

a) Đơn đề nghị cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá Mẫu 03 Phụ lục I.3 kèm theo Nghị quyết này.

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao hoặc bản sao điện tử giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh trong trường hợp lý do cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá có liên quan đến chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá.

Trường hợp cơ quan thụ lý hồ sơ khai thác được thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu đáp ứng việc tra soát thông tin về giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh thì đối tượng thực hiện thủ tục hành chính không cần nộp thành phần hồ sơ này.

Trường hợp đề nghị cấp lại chỉ vì lý do giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá bị mất, rách thì không yêu cầu nộp thành phần hồ sơ này.

c) Danh sách có xác nhận của doanh nghiệp về thành viên góp vốn, cổ đông là người có thể thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề tại doanh nghiệp, thành viên góp vốn, cổ đông là tổ chức hoặc bản sao điện tử hợp lệ của Danh sách này trong trường hợp không có thông tin về danh sách thành viên góp vốn, danh sách cổ đông tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Trường hợp đề nghị cấp lại chỉ vì lý do giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá bị mất, rách thì không yêu cầu nộp thành phần hồ sơ này.

d) Bản gốc giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá đã được cấp trong trường hợp đề nghị cấp lại do thay đổi thông tin doanh nghiệp tại giấy chứng nhận hoặc giấy chứng nhận bị rách; bản kê khai lý do bị mất giấy chứng nhận và cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung đã kê khai hoặc bản sao điện tử hợp lệ của bản kê khai này trong trường hợp đề nghị cấp lại do giấy chứng nhận bị mất;

đ) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử hợp lệ các tài liệu chứng minh cho việc thay đổi thông tin doanh nghiệp tại giấy chứng nhận trong trường hợp đề nghị cấp lại do thay đổi thông tin doanh nghiệp tại giấy chứng nhận;

Trường hợp cơ quan thụ lý hồ sơ khai thác được thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu đáp ứng việc tra soát thông tin liên quan thì đối tượng thực hiện thủ tục hành chính không cần nộp các thành phần hồ sơ này.

e) Hồ sơ đăng ký hành nghề theo quy định của những người có thể thẩm định viên về giá có liên quan đến việc cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá (nếu có).

3. Về trình tự thực hiện

a) Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá tới Bộ Tài chính qua Bộ phận Một cửa của Bộ Tài chính, bằng một trong các phương thức sau: dịch vụ bưu chính, nộp trực tiếp hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia .

Trường hợp cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, doanh nghiệp thẩm định giá phải gửi hồ sơ đến Bộ Tài chính trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá bị mất, rách hoặc thông tin thay đổi so với thông tin trên giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, doanh nghiệp. Đồng thời, doanh nghiệp nộp phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

b) Bộ phận một cửa của Bộ Tài chính chuyển hồ sơ cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá tới Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính để xử lý theo quy định.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận 01 bộ hồ sơ:

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện thì Bộ Tài chính xem xét để cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, có nội dung chưa chính xác, Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính hướng dẫn doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ bằng văn bản hoặc thông qua dịch vụ công trực tuyến. Doanh nghiệp có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và gửi đến Bộ Tài chính trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày được Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Hết thời hạn trên, trường hợp doanh nghiệp chưa bổ sung đầy đủ hồ sơ, Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính thông báo đến doanh nghiệp về việc không cấp, cấp lại bằng văn bản hoặc thông qua dịch vụ công trực tuyến.

Trường hợp hồ sơ cho thấy doanh nghiệp đủ điều kiện cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, Bộ Tài chính cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định.

Trường hợp doanh nghiệp thẩm định giá đề nghị cấp lại chỉ vì lý do giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá bị mất, rách; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận 01 bộ hồ sơ theo quy định, Bộ Tài chính cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá cho doanh nghiệp.

Mục 2

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

A. LĨNH VỰC HẢI QUAN

I. Điều kiện công nhận kho ngoại quan tại Điều 10 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 67/2020/NĐ-CP (Nghị định số 68/2016)

1. Khu vực đề nghị công nhận kho, bãi ngoại quan phải nằm trong khu vực quy định tại khoản 1 Điều 62 Luật Hải quan hoặc khu kinh tế cửa khẩu hoặc khu vực được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nằm trong quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics.

2. Diện tích

a) Kho ngoại quan nằm trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng cạn, cảng hàng không quốc tế hoặc khu vực ga đường sắt liên vận quốc tế phải có diện tích kho chứa hàng tối thiểu 1.000 m²;

b) Kho ngoại quan chuyên dùng có diện tích kho chứa hàng tối thiểu 1.000 m² hoặc thể tích kho chứa hàng tối thiểu 1.000 m³;

c) Kho ngoại quan nằm trong khu công nghiệp phải có diện tích khu đất tối thiểu 4.000 m² (bao gồm kho, bãi và các công trình phụ trợ), trong đó kho chứa hàng phải có diện tích tối thiểu 1.000 m²;

d) Kho ngoại quan không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này phải có diện tích khu đất tối thiểu 5.000 m² (bao gồm kho, bãi và các công trình phụ trợ), trong đó kho chứa hàng phải có diện tích tối thiểu 1.000 m²;

đ) Bãi ngoại quan phải có diện tích tối thiểu 10.000 m², không yêu cầu diện tích kho.

3. Có phần mềm đáp ứng yêu cầu quản lý lưu giữ, kết xuất dữ liệu trực tuyến cho cơ quan hải quan về tên hàng, chủng loại, số lượng, tình trạng của hàng hóa, thời điểm hàng hóa đưa vào, đưa ra, lưu giữ trong kho ngoại quan chi tiết theo tờ khai hải quan để quản lý theo Hệ thống quản lý, giám sát hàng hóa tự động.

4. Có hệ thống camera đáp ứng kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý. Hình ảnh quan sát được mọi vị trí của kho ngoại quan, bãi ngoại quan (bao gồm cổng, cửa và trong kho bãi, riêng kho ngoại quan chứa hàng đông lạnh không phải lắp đặt trong kho) vào tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ), dữ liệu về hình ảnh lưu giữ tối thiểu 06 tháng.

II. Điều kiện công nhận địa điểm thu gom hàng lẻ tại Điều 19 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP

1. Địa điểm thu gom hàng lẻ phải nằm trong khu vực quy định tại khoản 1 Điều 62 Luật Hải quan.

2. Địa điểm thu gom hàng lẻ có diện tích kho tối thiểu 1.000 m² không bao gồm bãi và các công trình phụ trợ.

3. Có phần mềm đáp ứng yêu cầu quản lý lưu giữ, kết xuất dữ liệu trực tuyến cho cơ quan hải quan về tên hàng, số lượng, tình trạng của hàng hóa, thời điểm hàng hóa đưa vào, đưa ra, lưu giữ trong địa điểm thu gom hàng lẻ chi tiết theo vận đơn và/hoặc tờ khai hải quan để quản lý theo Hệ thống quản lý, giám sát hàng hóa tự động.

4. Có hệ thống camera đáp ứng kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý. Hình ảnh quan sát được mọi vị trí của địa điểm thu gom hàng lẻ vào tất cả thời điểm trong ngày (24/24 giờ), dữ liệu về hình ảnh lưu giữ tối thiểu 06 tháng.

5. Đối với địa điểm thu gom hàng lẻ nằm trong khu vực cảng biển, cảng cạn

a) Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ là doanh nghiệp kinh doanh cảng thì không phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định tại Nghị định số 68/2016/NĐ-CP, nhưng phải làm thủ tục cấp mã địa điểm thu gom hàng lẻ để làm thủ tục hàng hóa đưa vào, đưa ra địa điểm thu gom hàng lẻ trước khi đưa địa điểm thu gom hàng lẻ vào hoạt động.

Doanh nghiệp kinh doanh cảng có văn bản gửi Chi cục Hải quan khu vực nơi quản lý đề nghị cấp mã địa điểm thu gom hàng lẻ theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 68/2016/NĐ-CP. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp, Chi cục Hải quan khu vực hoàn thành việc kiểm tra thực tế địa điểm, báo cáo Cục Hải quan về việc cấp mã địa điểm thu gom hàng lẻ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo của Chi cục Hải quan khu vực, Cục Hải quan thực hiện cấp mã, thông báo cho Chi cục Hải quan khu vực và doanh nghiệp.

b) Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ không phải là doanh nghiệp kinh doanh cảng, phải thực hiện công nhận địa điểm thu gom hàng lẻ thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 19, Điều 20 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP.

III. Điều kiện công nhận kho hàng không kéo dài tại Điều 25 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP

1. Kho hàng không kéo dài được công nhận tại địa bàn nơi có các khu vực sau đây:

- a) Khu vực lân cận cảng hàng không dân dụng quốc tế;
- b) Khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- c) Khu vực đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tại quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước.

Các khu vực trên cách cảng hàng không dân dụng quốc tế không quá 50 km.

2. Kho hàng không kéo dài để lưu giữ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được vận chuyển bằng đường hàng không qua sân bay quốc tế Nội Bài và sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất phải có diện tích khu đất tối thiểu 5.000 m² (bao gồm kho, bãi và các công trình phụ trợ), trong đó kho chứa hàng phải có diện tích tối thiểu 2.000 m². Đối với các cảng hàng không quốc tế còn lại và cảng hàng không nội địa được phép khai thác chuyến bay quốc tế, kho hàng không kéo dài phải có diện tích khu đất tối thiểu 2.000 m² (bao gồm kho, bãi và các công trình phụ trợ), trong đó kho chứa hàng phải có diện tích tối thiểu 1.000 m².

Đối với kho hàng không kéo dài đã được thành lập và công nhận đủ điều kiện tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan trước ngày Nghị định 68/2016/NĐ-CP có hiệu lực được phép tiếp tục hoạt động theo quyết định công nhận đã ban hành.

3. Có phần mềm đáp ứng yêu cầu quản lý lưu giữ, kết xuất dữ liệu trực tuyến cho cơ quan hải quan về tên hàng, số lượng, tình trạng của hàng hóa, thời điểm hàng hóa đưa vào, đưa ra, lưu giữ trong kho hàng không kéo dài chi tiết theo vận đơn và/hoặc tờ khai hải quan để quản lý theo Hệ thống quản lý, giám sát hàng hóa tự động.

4. Có hệ thống camera đáp ứng kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý. Hình ảnh quan sát được mọi vị trí của kho vào tất cả thời điểm trong ngày (24/24 giờ), dữ liệu về hình ảnh lưu giữ tối thiểu 06 tháng.

IV. Điều kiện công nhận địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh quy định tại Điều 36 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP

1. Vị trí:

a) Địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung nằm trong các khu vực cửa khẩu hoặc khu công nghiệp hoặc khu công nghệ cao hoặc khu kinh tế cửa khẩu hoặc khu vực được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics.

b) Địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh, trừ địa điểm chỉ có doanh nghiệp được chỉ định theo Luật Bưu

chính hoạt động, nằm trong quy hoạch khu vực cảng hàng không quốc tế theo quy định của pháp luật hoặc trong khu vực cửa khẩu đường bộ quốc tế hoặc cửa khẩu ga đường sắt liên vận quốc tế hoặc khu vực được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics.

c) Địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới nằm trong khu kinh tế cửa khẩu hoặc khu vực cửa khẩu biên giới đất liền. Trường hợp nằm ngoài khu kinh tế cửa khẩu thì cách khu vực cửa khẩu có bán kính không quá 10 km.

2. Diện tích:

a) Địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung có diện tích khu đất tối thiểu 10.000 m²;

b) Địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh:

b.1) Đối với địa điểm trong khu vực cửa khẩu đường bộ quốc tế, cửa khẩu ga đường sắt liên vận quốc tế có diện tích khu đất tối thiểu là 1.000 m²;

b.2) Đối với địa điểm trong khu vực được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics có diện tích khu đất tối thiểu là 5.000 m²;

b.3) Đối với địa điểm trong quy hoạch khu vực cảng hàng không quốc tế có từ 02 doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh hoạt động trở lên có diện tích khu đất tối thiểu là 5.000 m². Trường hợp địa điểm nằm trong quy hoạch này chỉ có 01 doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh hoạt động thì diện tích khu đất tối thiểu là 2.000 m²;

b.4) Đối với các địa điểm chỉ có doanh nghiệp được chỉ định theo Luật Bưu chính hoạt động thì diện tích khu đất tối thiểu là 500 m² và diện tích sàn sử dụng tối thiểu là 1.000 m².

c) Địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới tại cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính có diện tích khu đất tối thiểu 5.000 m². Các địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới nằm tại khu vực khác có diện tích khu đất tối thiểu 3.000 m².

3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị

a) Có phần mềm đáp ứng yêu cầu quản lý lưu giữ, kết xuất dữ liệu trực tuyến cho cơ quan hải quan về tên hàng, số lượng, tình trạng của hàng hóa, thời điểm hàng hóa đưa vào, đưa ra, lưu giữ trong địa điểm chi tiết theo vận đơn và/hoặc tờ khai hải quan để quản lý theo Hệ thống quản lý, giám sát hàng hóa tự động;

b) Có hệ thống camera đáp ứng kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý. Hình ảnh quan sát được mọi vị trí của địa điểm vào tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ), dữ liệu về hình ảnh được lưu giữ tối thiểu trong 06 tháng;

c) Đối với địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh: Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh thuê kho tại các địa điểm đã được công nhận theo quy định được lựa chọn sử dụng phần mềm của doanh nghiệp kinh doanh địa điểm hoặc tự trang bị phần mềm đáp ứng theo quy định

V. Điều kiện công nhận kho, bãi, địa điểm trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế đủ điều kiện tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan tại Điều 38a Nghị định số 68/2016/NĐ-CP

1. Đối với các kho, bãi, địa điểm nằm trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế được cơ quan có thẩm quyền quy hoạch và công bố thì doanh nghiệp kinh doanh địa điểm tập kết, lưu giữ hàng hóa xuất, nhập khẩu đề nghị Cục Hải quan thực hiện thủ tục công nhận địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đủ điều kiện tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan và chịu sự kiểm tra, giám sát, kiểm soát của cơ quan hải quan (sau đây gọi là kho, bãi, địa điểm tập kết, lưu giữ hàng hóa).

Đối với các kho, bãi, địa điểm trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế được Bộ Xây dựng công bố trước khi Nghị định 68/2016/NĐ-CP có hiệu lực không phải thực hiện công nhận theo quy định tại khoản này.

2. Kho, bãi, địa điểm tập kết, lưu giữ hàng hóa phải đáp ứng điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP.

3. Diện tích

a) Kho, bãi, địa điểm tập kết, lưu giữ hàng hóa trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa thuộc quyết định công bố mở, thành lập cảng biển, cảng thủy nội địa, diện tích công nhận được xác định theo đề nghị công nhận của doanh nghiệp;

b) Kho, bãi, địa điểm tập kết, lưu giữ hàng hóa nằm trong quy hoạch cảng hàng không quốc tế Nội Bài và Tân Sơn Nhất phải có diện tích khu đất tối thiểu 1.000 m². Đối với các cảng hàng không quốc tế còn lại và cảng hàng không nội địa được phép khai thác chuyên bay quốc tế, kho, bãi, địa điểm tập kết, lưu giữ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan phải có diện tích khu đất tối thiểu 500 m²;

c) Kho, bãi, địa điểm tập kết, lưu giữ hàng hóa nằm trong khu vực ga đường sắt liên vận quốc tế phải có diện tích khu đất tối thiểu 1.000 m².

B. LĨNH VỰC DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

I. Điều kiện đối với điểm kinh doanh casino quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 03/2017/NĐ-CP

Điểm kinh doanh casino phải được bố trí cách ly ra khỏi các khu vực tổ chức hoạt động kinh doanh khác của doanh nghiệp và đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

1. Có cửa ra, vào riêng;
2. Có các thiết bị điện tử và hệ thống camera để theo dõi, giám sát thường xuyên toàn bộ hoạt động trong Điểm kinh doanh casino (24/24 giờ), trong đó phải đảm bảo theo dõi được các vị trí cơ bản sau: Cửa ra, vào Điểm kinh doanh casino, khu vực bố trí các máy trò chơi, bàn trò chơi, khu vực thu ngân, khu vực kho quỹ kiểm đếm tiền mặt, đồng tiền quy ước và lưu giữ thiết bị đựng tiền mặt, đồng tiền quy ước. Hình ảnh theo dõi qua các thiết bị điện tử và hệ thống camera tại các vị trí cơ bản phải được lưu trữ trong thời gian tối thiểu là 06 tháng, kể từ ngày ghi hình. Trong trường hợp cần thiết, thời gian lưu trữ có thể kéo dài hơn theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

II. Điều kiện đối với hoạt động kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 06/2017/NĐ-CP

Ngoài các điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, dự án đầu tư trường đua ngựa, đua chó, trong đó có hoạt động kinh doanh đặt cược đua ngựa, đặt cược đua chó phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Địa điểm đầu tư xây dựng trường đua ngựa, đua chó phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nơi xây dựng trường đua ngựa, đua chó;
- b) Vốn đầu tư tối thiểu là 1.000 tỷ đồng (một nghìn tỷ đồng) đối với hoạt động kinh doanh đặt cược đua ngựa và tối thiểu là 300 tỷ đồng (ba trăm tỷ đồng) đối với hoạt động kinh doanh đặt cược đua chó;
- c) Phương án đầu tư hệ thống công nghệ, thiết bị kỹ thuật, phần mềm kinh doanh vận hành chính xác, an toàn, ổn định.

III. Điều kiện đối với doanh nghiệp tổ chức thí điểm kinh doanh đặt cược bóng đá quốc tế quy định tại khoản 2 Điều 38 Nghị định số 06/2017/NĐ-CP

Doanh nghiệp tổ chức thí điểm kinh doanh đặt cược bóng đá quốc tế phải đáp ứng các điều kiện:

1. Vốn điều lệ tối thiểu 1.000 tỷ đồng (một nghìn tỷ đồng) hoặc tương đương;
2. Phương án đầu tư hệ thống công nghệ, thiết bị kỹ thuật, phần mềm kinh doanh vận hành chính xác, an toàn, ổn định;
3. Phương án kinh doanh đặt cược bóng đá quốc tế khả thi, phương thức phân phối vé đặt cược, địa bàn phát hành vé đặt cược phù hợp quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật.

C. LĨNH VỰC QUẢN LÝ BẢO HIỂM

I. Điều kiện về tài chính để được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm quy định tại Điều 63 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm (Nghị định số 43/2023/NĐ-CP)

Tổ chức góp vốn thành lập doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Tổ chức tham gia góp vốn hoạt động trong ngành nghề kinh doanh có yêu cầu vốn pháp định hoặc vốn điều lệ tối thiểu hoặc vốn tối thiểu phải bảo đảm vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm liền kề trước thời điểm nộp hồ sơ trừ đi vốn pháp định hoặc vốn điều lệ tối thiểu hoặc vốn tối thiểu lớn hơn hoặc bằng số vốn dự kiến góp.

2. Trường hợp tổ chức góp vốn là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Chứng khoán thì các tổ chức này phải bảo đảm duy trì và đáp ứng các điều kiện an toàn tài chính và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận cho phép tham gia góp vốn theo quy định pháp luật. Trường hợp pháp luật liên quan không yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản chấp thuận thì tổ chức góp vốn phải có văn bản chứng minh việc này.

3. Trường hợp tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài tham gia góp vốn có công ty con thực hiện hoạt động môi giới bảo hiểm thì phải đảm bảo tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài không có lỗi lũy kế đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và có tổng tài sản không thấp hơn 2 triệu Đô la Mỹ vào năm tài chính liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép.

II. Điều kiện mở chi nhánh, văn phòng đại diện và các hình thức hiện diện thương mại khác tại nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 74 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP

Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm muốn mở chi nhánh, văn phòng đại diện và các hình thức hiện diện thương mại khác tại nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Vốn chủ sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính gần nhất không thấp hơn mức vốn điều lệ tối thiểu được quy định tại Điều 81 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP.

2. Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở chi nhánh, văn phòng đại diện.

V. Tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên quy định tại Điều 77 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP

1. Các tiêu chuẩn chung theo quy định tại Điều 76 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP.

2. Có bằng đại học trở lên.

3. Trực tiếp làm việc trong một hoặc các lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng tối thiểu 05 năm đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên;

4. Không được đồng thời làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm khác tại Việt Nam.

D. LĨNH VỰC KIỂM TOÁN

Điều kiện đối với tổ chức kiểm toán được chấp thuận tại Điều 5 Nghị định số 84/2016/NĐ-CP về tiêu chuẩn, điều kiện đối với kiểm toán viên hành nghề, tổ chức kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng (Nghị định số 84/2016/NĐ-CP) như sau:

1. Tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có số lượng kiểm toán viên hành nghề từ 10 người trở lên, trong đó có Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, có đủ các tiêu chuẩn quy định tại Điều 6 Nghị định số 84/2016/NĐ-CP;

b) Có thời gian hoạt động kiểm toán tại Việt Nam tối thiểu là 24 tháng tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán lần đầu đến ngày nộp hồ sơ đăng ký;

c) Đã phát hành báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính năm cho tối thiểu 200 đơn vị được kiểm toán tính từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 30 tháng 9 năm nộp hồ sơ đăng ký.

2. Tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có số lượng kiểm toán viên hành nghề từ 15 người trở lên, trong đó có Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, có đủ các tiêu chuẩn quy định tại Điều 6 của Nghị định số 84/2016/NĐ-CP;

b) Có thời gian hoạt động kiểm toán tại Việt Nam tối thiểu là 24 tháng tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán lần đầu đến ngày nộp hồ sơ đăng ký;

c) Đã phát hành báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính năm cho tối thiểu 250 đơn vị được kiểm toán tính từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 30 tháng 9 năm nộp hồ sơ đăng ký.

Mẫu số 01**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ảnh 4x6

BẢN THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên (in hoa):

.....

2. Ngày/tháng/năm sinh:

.....

3. Quốc tịch (các quốc tịch hiện có đối với người nước ngoài):

.....

4. Số định danh cá nhân (công dân Việt Nam) hoặc hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp (người nước ngoài)

.....

5. Địa chỉ liên lạc:

.....

.....

6. Trình độ đại học: Có Không

7. Nghề nghiệp (Cá nhân, tổ chức là cổ đông, thành viên góp vốn không thuộc các trường hợp không được quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định Điều 74 Luật Chứng khoán):

.....

8. Chứng chỉ hành nghề chứng khoán

TT	Loại Chứng chỉ hành nghề chứng khoán	Số Chứng chỉ hành nghề	Ngày cấp	Mã số người hành nghề chứng khoán
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				

Ghi chú:

- Loại chứng chỉ hành nghề chứng khoán: Môi giới chứng khoán; phân tích tài chính; quản lý quỹ.

- Mã số người hành nghề chứng khoán do UBCKNN xác định.

9. Chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán và chứng chỉ tương đương

9.1. Các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán

TT	Loại Chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán	Số Chứng chỉ	Ngày cấp
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Chứng chỉ những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán		
2	Chứng chỉ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán		
3	Chứng chỉ phân tích và đầu tư chứng khoán		
4	Chứng chỉ môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán		
5	Chứng chỉ tư vấn tài chính và bảo lãnh phát hành chứng khoán		
6	Chứng chỉ phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp		
7	Chứng chỉ quản lý quỹ và tài sản		

Ghi chú: Các cá nhân có các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán do Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo chứng khoán thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp bắt buộc phải khai mục này (trừ trường hợp được chứng minh bằng các chứng chỉ tương đương các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán).

9.2. Chứng chỉ tương đương chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán (liệt kê cụ thể tên loại chứng chỉ tương đương, ngày cấp, nơi cấp)

10. Quá trình làm việc

TT	Thời gian (Tháng/Năm)	Nơi làm việc (Tên tổ chức làm việc)	Chức vụ	Vị trí làm việc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

1				
2				

11. Người có liên quan (là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán)

TT	Tên người có liên quan	Mối quan hệ	GCNĐKDN (tổ chức)/Định danh cá nhân (công dân Việt Nam)/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp (người nước ngoài)	Nơi học tập/làm việc/ khác	Vị trí công việc	Tên công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ có vốn góp	Tỷ lệ nắm giữ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
3							

Ghi chú: Đối tượng áp dụng là cổ đông, thành viên góp vốn sở hữu từ 10% trở lên vốn điều lệ công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Tổng Giám đốc, người đại diện theo pháp luật.

12. Tên và địa chỉ pháp nhân mà mình sở hữu cổ phần hoặc tỷ lệ vốn góp được đại diện (trường hợp là người đại diện phần vốn góp của cổ đông pháp nhân)

TT	Tổ chức góp vốn	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ đại diện (%)	Tỷ lệ nắm giữ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
3					

Ghi chú:

- Cột (5) Tỷ lệ đại diện là tỷ lệ % vốn góp của tổ chức góp vốn mà người kê khai được quyền đại diện.
- Cột (6) Tỷ lệ nắm giữ là tỷ lệ % vốn góp của người kê khai nắm giữ.
- Cá nhân xin cấp CCHNCK, xin cấp lại CCHNCK chỉ kê khai thông tin từ mục 1 đến mục 10.

- Cá nhân là người nước ngoài khi kê khai thông tin tại mục 5 phải kê khai cả địa chỉ ở nước sở tại và địa chỉ hiện tại ở Việt Nam.

Tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực các nội dung nêu trên.

....., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI KHAI

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ảnh 4 x 6
(đóng dấu
giáp lai của
doanh nghiệp)

ĐƠN ĐĂNG KÝ**Hành nghề thẩm định giá tại doanh nghiệp**

Kính gửi: Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1.<tên doanh nghiệp>..... đã được Bộ Tài chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá mã số/TĐG, cấp lần đầu ngày...../...../....., cấp lại lần thứ ngày...../...../.....

Lưu ý: Để trống mã số và ngày cấp nếu hồ sơ đăng ký hành nghề kèm theo hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá

2. Số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:, nơi cấp:, đăng ký lần đầu ngày...../...../....., đăng ký thay đổi lần thứ ngày...../...../.....

3. Người đại diện theo pháp luật trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá

- Họ và tên:

- Chức vụ:

Lưu ý: Trường hợp hồ sơ đăng ký hành nghề kèm theo hồ sơ Thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, cần kê khai thông tin của người có thể thẩm định viên là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp giá đăng ký hành nghề thẩm định giá và sẽ có tên trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá

Nay<tên doanh nghiệp>..... gửi hồ sơ đăng ký hành nghề thẩm định giá cho người có thể thẩm định viên về giá tại Mục II Đơn đăng ký này.

II. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CÓ THỂ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ ĐĂNG KÝ HÀNH NGHỀ

Họ và tên (*chữ in hoa*):

Giới tính:

Ngày tháng năm sinh:/...../.....

Số định danh cá nhân/ CCCD/ Hộ chiếu:.....

Thẻ thẩm định viên về giá: Số do Bộ Tài chính cấp ngày:.....

Số điện thoại di động:

1. Thời gian thực tế làm việc/ là thẩm định viên về giá theo Thông báo của Bộ Tài chính tại các doanh nghiệp thẩm định giá đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, cơ quan quản lý nhà nước về giá và thẩm định giá

Thời gian từ ... đến ... (Số Thông báo nếu có)	Công việc - Chức vụ	Đơn vị công tác	Số tháng làm việc
.....
.....

Lưu ý:

(i) Chỉ yêu cầu kê khai thông tin đối với người có thẻ thẩm định viên về giá chưa từng được thông báo là thẩm định viên về giá theo quy định của Luật Giá năm 2023.

(ii) Chỉ kê khai quá trình thực tế làm việc với trình độ đại học trở lên hoặc thời gian là thẩm định viên về giá theo Thông báo của Bộ Tài chính tại các doanh nghiệp thẩm định giá đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, cơ quan quản lý nhà nước về giá và thẩm định giá. Tổng thời gian kê khai tối thiểu đủ 36 tháng với trình độ đại học trở lên hoặc tối thiểu đủ 24 tháng với trình độ đại học trở lên về chuyên ngành giá hoặc thẩm định giá theo chương trình định hướng ứng dụng.

2. Tổng thời gian là thẩm định viên về giá (áp dụng khi đăng ký hành nghề thẩm định giá với vai trò là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của doanh nghiệp)

Ngày bắt đầu hành nghề	Thông báo hành nghề của Bộ Tài chính (số,	Ngày chấm dứt	Thông báo chấm dứt hành nghề của Bộ Tài chính (số,	Công việc - Chức vụ	Đơn vị công tác	Số tháng là thẩm định viên về giá

	ngày tháng năm)	hành nghề	ngày tháng năm) (nếu có)			
Năm.....						
.....
.....
Năm.....						
.....
.....

Lưu ý: Khai tối thiểu đủ 36 tháng là thẩm định viên về giá theo các Thông báo gần nhất của Bộ Tài chính.

3. Thông tin đăng ký hành nghề thẩm định giá

3.1. Nơi đăng ký hành nghề thẩm định giá:(ghi rõ tên doanh nghiệp thẩm định giá hoặc tên chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá).....

3.2. Lĩnh vực đăng ký hành nghề thẩm định giá:..... (thẩm định giá tài sản/ thẩm định giá doanh nghiệp thẩm định giá tài sản và thẩm định giá doanh nghiệp).....

III. DANH SÁCH CÁC TÀI LIỆU KÈM THEO

Lưu ý: Danh sách tài liệu phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định này về thành phần hồ sơ đăng ký hành nghề thẩm định giá.

Chúng tôi xin cam kết những nội dung kê khai trên là đúng và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của những nội dung đã kê khai và các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn đăng ký này.

Kính đề nghị Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính xem xét, thông báo ông/bà là thẩm định viên về giá tại

....., ngày.....tháng.....năm.....

**PHÊ DUYỆT CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP**

(Chức vụ, chữ ký, họ tên của người đại diện theo pháp luật đăng ký tên trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá của doanh nghiệp, đóng dấu)

**NGƯỜI CÓ THỂ
THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ**

(Chữ ký, họ tên)

Mẫu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN

Thời gian thực tế làm việc với trình độ đại học trở lên

Kính gửi:(Tên doanh nghiệp thẩm định giá đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá hoặc Cơ quan quản lý nhà nước về giá và thẩm định giá nơi đã/đang công tác).....

(Địa chỉ cơ quan, đơn vị).....

1. Họ và tên:.....

2. Năm sinh:

3. Số định danh cá nhân/ CCCD/ Hộ chiếu:

4. Đề nghị Quý cơ quan/đơn vị xác nhận về quá trình làm việc thực tế của tôi với trình độ đại học trở lên tại cơ quan, đơn vị như sau:

Thời gian Từ đến	Bộ phận làm việc	Chức danh, công việc	Số tháng làm việc thực tế

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Xác nhận nội dung kê khai về quá trình công tác thực tế của Anh/Chị nêu trên là đúng sự thật.

(Ký, ghi rõ họ tên người đại diện theo pháp luật của đơn vị xác nhận và đóng dấu)

....., ngày tháng.....năm ...

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 04**1. Trường hợp đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá**

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá**

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Phần 1. Thông tin về doanh nghiệp1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: *(ghi bằng chữ in hoa)*Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài *(nếu có)*:Tên doanh nghiệp viết tắt *(nếu có)*:

2. Địa chỉ trụ sở chính:

Địa chỉ giao dịch:

Điện thoại:

Website *(nếu có)* E-mail:

3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư) số.....do cấp ngày/...../....., thay đổi lần thứ ngày/...../.....

Ngành nghề kinh doanh thẩm định giá: Có Không

Mã ngành:.....

4. Vốn điều lệ:

5. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên:

Số định danh cá nhân/ CCCD/ Hộ chiếu:, ngày cấp :...../...../....., nơi cấp:

Điện thoại: E-mail:

Chức vụ: tại

Thẻ thẩm định viên về giá số: ... ngày .../.../... do Bộ Tài chính cấp.

Phần 2. Thông tin về chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá (nếu có)

1. Chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá 1:

- Tên chi nhánh:

- Trụ sở chi nhánh:

Địa chỉ giao dịch:

- Điện thoại:

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số do cấp lần đầu ngày/...../..... tại; thay đổi lần thứ ngày/...../.....

Ngành nghề kinh doanh thẩm định giá: Có Mã ngành:.....

Không

- Người đứng đầu chi nhánh:

Họ và tên:

Số định danh cá nhân/ CCCD/ Hộ chiếu:, ngày cấp :...../...../....., nơi cấp:

Điện thoại: E-mail:

Chức vụ: tại

Thẻ thẩm định viên về giá số: ... ngày .../.../... do Bộ Tài chính cấp.

2. Chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá 2: (cung cấp thông tin như Chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá 1)

Phần 3. Thông tin về thẩm định viên đăng ký hành nghề tại doanh nghiệp và chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá (nếu có)

Loại hình doanh nghiệp:

TT	Họ tên	Số định danh cá nhân/ CCCD/ Hộ chiếu	Chức vụ	Tư cách thành viên tại doanh nghiệp (trường hợp công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên cần kê khai thêm phần trăm vốn góp của từng thẩm định viên)	Thẻ thẩm định viên về giá		Cập nhật kiến thức về thẩm định giá
					Số	Ngày cấp	
Trụ sở chính							
1							
2							
....							
Chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá 1							
1							
....							
Chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá....							
....							
....							

Phần 4. Thông tin về vốn góp của thành viên là tổ chức (đối với Công ty TNHH hai thành viên trở lên, Công ty cổ phần)

Tổng số vốn góp của các thành viên là tổ chức:

Tổng tỷ lệ sở hữu:

Cụ thể mức vốn góp của các thành viên là tổ chức:

1. Tên tổ chức thứ nhất: (ghi bằng chữ in hoa)

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Quyết định thành lập (hoặc đăng ký kinh doanh) số ngày .../.../.....

- Người đại diện phần vốn góp:

Họ và tên:

Số định danh cá nhân/ CCCD/ Hộ chiếu:, ngày cấp :...../...../....., nơi cấp:

Điện thoại: E-mail:

Chức vụ: tại

Số vốn góp theo đăng ký: Thời hạn góp vốn:

Giá trị vốn đã thực góp tính đến thời điểm hiện tại:

Tỷ lệ sở hữu vốn tại doanh nghiệp:

Số văn bản cử người đại diện theo ủy quyền của thành viên góp vốn, cổ đông là tổ chức theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp:.....

2. Tên tổ chức thứ hai: *(kê khai như tổ chức thứ nhất)*

Phần 5. Nội dung đề nghị và hồ sơ kèm theo

1. đề nghị Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá cho doanh nghiệp.

2. Hồ sơ kèm theo gồm có:

Phần 6. Doanh nghiệp cam kết xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của những nội dung kê khai trên đây và các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này.

2. Nếu được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về thẩm định giá.

DOANH NGHIỆP ĐỀ NGHỊ

(Chức vụ, chữ ký, họ tên của người đại diện theo pháp luật đăng ký tên trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá của doanh nghiệp, đóng dấu)

2. Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá

Kính gửi: Bộ Tài chính.

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: *(ghi bằng chữ in hoa)*

.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài *(nếu có)*:

Tên doanh nghiệp viết tắt *(nếu có)*:

Loại hình doanh nghiệp:

Người đại diện theo pháp luật: *(Họ tên, chức vụ)*

Địa chỉ trụ sở chính:

Địa chỉ giao dịch:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số..... do cấp ngày tháng năm....., thay đổi lần thứ ngày tháng năm.....

Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá mã số do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày tháng năm....., cấp lại lần thứ ngày tháng năm.....

Đề nghị Bộ Tài chính cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá cho thay thế Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá mã số do Bộ Tài chính cấp ngày tháng năm.....

2. Lý do đề nghị cấp lại:

Nội dung trước khi cấp lại (*ghi chính xác nội dung trước khi cấp lại trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá*):

Nội dung thay đổi sau khi cấp lại:

3. Hồ sơ kèm theo gồm có:

4. Doanh nghiệp cam kết xin cam kết:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của những nội dung kê khai trên đây và các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này.

b) Nếu được cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về thẩm định giá.

DOANH NGHIỆP ĐỀ NGHỊ

(Chức vụ, chữ ký, họ tên của người đại diện theo pháp luật có tên trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá của doanh nghiệp, đóng dấu)

Phụ lục I.4**PHÂN CẤP, CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH,
ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ
CỦA BỘ XÂY DỰNG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP
ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)*

Phần 1**PHÂN CẤP THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC HÀNG HẢI VÀ
ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA****I. Thẩm quyền Cấp giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng
phương tiện thủy nội địa**

1. Việc cấp giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa quy định tại khoản 1 điều 19, Nghị định số 34/2024/NĐ-CP quy định về Danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy nội địa (Nghị định số 34/2024/NĐ-CP) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố tổ chức thực hiện trong phạm vi địa bàn quản lý.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm như sau:

a) Người vận tải hàng hóa nguy hiểm nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 18 của Nghị định số 34/2024/NĐ-CP đến cơ quan cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan cấp Giấy phép kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ; trường hợp thành phần hồ sơ chưa đầy đủ hoặc có sai lệch thì hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan cấp Giấy phép xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan cấp Giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung, đồng thời hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Đối với thủ tục cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 7 thực hiện theo quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan cấp Giấy phép thẩm định hồ sơ cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm. Trường hợp không cấp Giấy phép thì cơ quan cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

II. Thẩm quyền giải quyết điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép

1. Việc điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép quy định khoản 2 Điều 19 Nghị định số 34/2024/NĐ-CP quy định về Danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy nội địa do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố tổ chức thực hiện trong phạm vi địa bàn quản lý.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép như sau:

a) Người vận tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo quy định tại khoản 4 Điều 18 của Nghị định số 34/2024/NĐ-CP đến cơ quan cấp Giấy phép.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan cấp Giấy phép kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ; trường hợp thành phần hồ sơ chưa đầy đủ hoặc có sai lệch thì hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan cấp Giấy phép xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo bằng văn bản hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung, đồng thời hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan cấp Giấy phép thẩm định hồ sơ, ban hành văn bản điều chỉnh nội dung Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm. Trường hợp không đồng ý, cơ quan cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

III. Thẩm quyền cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm do bị mất, bị hỏng

1. Việc cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm do bị mất, bị hỏng quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 34/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố tổ chức thực hiện trong phạm vi địa bàn quản lý.

2. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm do bị mất, bị hỏng, như sau:

a) Người vận tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo quy định tại khoản 5 Điều 18 của Nghị định số 34/2024/NĐ-CP đến cơ quan cấp giấy phép.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: cơ quan cấp giấy phép kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ; trường hợp thành phần hồ sơ chưa đầy đủ hoặc có sai lệch thì hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì thông báo bằng văn bản hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung, đồng thời hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan cấp giấy phép thẩm định hồ sơ, cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm do bị mất, bị hỏng; trường hợp không đồng ý thì phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

Mục 2**CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH****Mục 2.1****CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH****A THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CẮT GIẢM****I. Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng**

Không thực hiện thủ tục Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 39 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP.

II. Lĩnh vực khác

1. Không thực hiện thủ tục Cấp giấy phép vận tải đa phương thức quốc tế quy định tại Điều 6 Nghị định số 87/2009/NĐ-CP về vận tải đa phương thức, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 144/2018/NĐ-CP.

2. Không thực hiện thủ tục Cấp lại giấy phép vận tải đa phương thức quốc tế quy định tại Điều 7 Nghị định số 87/2009/NĐ-CP về vận tải đa phương thức, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 144/2018/NĐ-CP.

III. Lĩnh vực hàng hải và đường thủy nội địa

1. Không thực hiện thủ tục Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động quy định tại Điều 9 Nghị định 82/2019/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 74/2023/NĐ-CP (Nghị định số 82/2019/NĐ-CP).

2. Không thực hiện thủ tục Quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động quy định tại Điều 10 Nghị định 82/2019/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 85 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP.

3. Không thực hiện thủ tục Phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển quy định tại Điều 14 Nghị định 82/2019/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 85 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP.

4. Không thực hiện thủ tục Cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ quy định tại Điều 19 Nghị định số 82/2019/NĐ-CP.

5. Không thực hiện thủ tục Nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ quy định tại Điều 20 Nghị định số 82/2019/NĐ-CP.

6. Không thực hiện thủ tục Cấp lại Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải quy định tại Điều 14 Nghị định số 29/2017/NĐ-CP quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải.

7. Không thực hiện thủ tục thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

8. Không thực hiện thủ tục công bố đóng cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, Nghị định số 14/2026/NĐ-CP.

9. Không thực hiện thủ tục Công bố thông báo hàng hải về khu vực biển hạn chế hoặc cấm hoạt động hàng hải quy định tại Điều 54 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

10. Không thực hiện thủ tục công bố mở cảng biển tại Điều 13 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

11. Không thực hiện thủ tục Công bố thông báo hàng hải về công trình ngầm, công trình vượt qua luồng hàng hải quy định tại Điều 53 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

12. Không thực hiện thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo thuyền viên hàng hải quy định tại Điều 58 Nghị định số 29/2017/NĐ-CP.

13. Không thực hiện thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa quy định tại.

IV. Lĩnh vực đăng kiểm

1. Không thực hiện thủ tục Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô quy định tại Điều 22 Nghị định số 116/2017/NĐ-CP quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô (Nghị định số 116/2017/NĐ-CP).

2. Không thực hiện thủ tục Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô quy định tại Điều 23 Nghị định số 116/2017/NĐ-CP.

3. Không thực hiện thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô quy định tại Điều 24 Nghị định số 116/2017/NĐ-CP.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐƠN GIẢN HÓA

I. Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng

1. Thời hạn giải quyết thủ tục Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương quy định tại điểm b khoản 6 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP.

Thời hạn ra văn bản của cơ quan chuyên môn về xây dựng không quá 16 ngày làm việc đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt và 12 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu.

2. Thời hạn giải quyết thủ tục Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành quy định tại điểm b khoản 6 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP.

Thời hạn ra văn bản của cơ quan chuyên môn về xây dựng không quá 16 ngày làm việc đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt và 12 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu.

II. Lĩnh vực Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động

1. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng quy định tại điểm b khoản 5 Điều 5 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động có trách nhiệm thẩm định và cấp Giấy chứng nhận. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng quy định tại điểm b khoản 5 Điều 5 Nghị định 44/2016/NĐ-CP có trách nhiệm thẩm định và gia hạn Giấy chứng nhận. Trường hợp không gia hạn Giấy chứng nhận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng quy định tại điểm b khoản 5 Điều 5 Nghị định 44/2016/NĐ-CP có trách nhiệm thẩm định và cấp lại Giấy chứng nhận. Trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

III. Lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc

1. Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan phê duyệt quy hoạch nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 178/2025/NĐ-CP, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch có trách nhiệm phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn. Trong trường hợp hồ sơ không đủ nội dung theo quy định, trong thời gian 02 ngày làm việc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch có trách nhiệm thông báo cho cơ quan trình quy hoạch để bổ sung và hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

2. Trong thời gian 8 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị thực hiện thủ tục Chấp thuận quy hoạch tổng mặt bằng quy định tại điểm c khoản 6 Điều 10 Nghị định số 178/2025/NĐ-CP thì cơ quan tổ chức lập quy hoạch, cấp phê duyệt quy hoạch chi tiết hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền xem xét, chấp thuận quy hoạch tổng mặt bằng.

3. Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thực hiện thủ tục Công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo đủ điều kiện thực hiện sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định 85/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc (Nghị định số 85/2020/NĐ-CP) và phương án đã được cắt giảm tại Phụ lục I.11 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

4. Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc quy định tại Điều 28 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc; trường hợp không cấp thì có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

5. Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đề nghị thực hiện thủ tục Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc tại Điều 28 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP; cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc. Trường hợp không gia hạn có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

6. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề quy định tại Điều 28 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc.

7. Người nước ngoài đã có chứng chỉ hành nghề kiến trúc đang có hiệu lực do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, tham gia dịch vụ kiến trúc ở Việt Nam dưới 06 tháng thì không thực hiện trình tự, thủ tục công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc quy định tại Điều 31 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, mà thực hiện trình tự, thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc quy định tại Điều 31 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP.

8. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị chuyển đổi Chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thực hiện thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam. Trường hợp từ chối, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

IV. Lĩnh vực Vật liệu xây dựng

Trong thời hạn 4 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị giải quyết thủ tục Cấp giấy phép lưu thông vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy quy định tại khoản 4 Điều 23 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một

số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cấp giấy phép lưu thông đối với vật liệu, cấu kiện ngăn cháy chống cháy; trường hợp không cấp giấy phép phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

V. Lĩnh vực Hoạt động xây dựng

1. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 76 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

Trong thời gian 6 ngày làm việc đối với trường hợp cấp mới kể từ ngày có thông báo kết quả đánh giá hồ sơ đủ điều kiện.

2. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 76 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP

Trong thời gian 11 ngày làm việc đối với trường hợp cấp chuyển đổi kể từ ngày có thông báo kết quả đánh giá hồ sơ đủ điều kiện.

3. Trong thời gian 6 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 117 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP; cơ quan chuyên môn về xây dựng xem xét hồ sơ đề cấp Giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài.

4. Trong thời gian 6 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 117 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP; cơ quan chuyên môn về xây dựng xem xét hồ sơ đề cấp điều chỉnh Giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài.

VI. Lĩnh vực hàng hải và đường thủy nội địa

1. Thời hạn giải quyết thủ tục Thủ tục đến cảng biển đối với tàu thuyền nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân hoặc tàu vận chuyển chất phóng xạ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 75 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ, Bộ Xây dựng báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận và có văn bản trả lời về việc cho phép tàu biển nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân hoặc tàu vận chuyển chất phóng xạ đến cảng biển.

2. Hồ sơ đề nghị thủ tục Công bố thông báo hàng hải lần đầu về các thông số kỹ thuật của luồng hàng hải, vùng nước trước cầu cảng và các khu nước, vùng nước sau khi xây dựng, nạo vét duy tu, cải tạo, nâng cấp quy định tại khoản 2 Điều 51 Nghị định 58/2017/NĐ-CP.

Sau khi hoàn thành khảo sát độ sâu, rà quét chướng ngại vật lần đầu đối với luồng hàng hải, vùng nước trước cầu cảng và các khu nước, vùng nước sau khi xây dựng, nạo vét duy tu, cải tạo, nâng cấp phù hợp với thiết kế đã được phê duyệt, chủ đầu tư hoặc người khai thác gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị công bố thông báo hàng hải trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải theo quy định. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị của chủ đầu tư hoặc người khai thác theo Mẫu số 31 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 58/2017/NĐ-CP;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Bình đồ khảo sát độ sâu được thực hiện trong thời hạn tối đa 15 ngày tính đến thời điểm nộp hồ sơ, báo cáo khảo sát và các tài liệu liên quan thu thập tại hiện trường;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử kết quả rà quét chướng ngại vật, trừ trường hợp đối với công trình nạo vét duy tu;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử Bình đồ tuyến rà quét chướng ngại vật, trừ trường hợp đối với công trình nạo vét duy tu.

3. Thời hạn giải quyết thủ tục công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ tại Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 91 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP

Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 3 mục này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân về khu vực, địa điểm đủ điều kiện hoặc không đủ điều kiện tiếp nhận chất nạo vét.

4. Hồ sơ đề nghị thủ tục Công bố thông báo hàng hải về thiết lập mới báo hiệu hàng hải quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 đã được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/2/2025.

Sau khi hoàn thành thiết lập báo hiệu hàng hải phù hợp với tọa độ, thiết kế được phê duyệt, chủ đầu tư hoặc người khai thác gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị công bố thông báo hàng hải trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị của chủ đầu tư hoặc người khai thác theo Mẫu số 31 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng.

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử thiết kế kỹ thuật, trừ trường hợp thiết lập báo hiệu hàng hải AIS”.

5. Hồ sơ đề nghị thủ tục công bố đưa luồng hàng hải vào sử dụng đối với trường hợp luồng hàng hải công bố sau thời điểm công bố mở cảng biển hoặc luồng hàng hải được đầu tư mới, công bố lại do điều chỉnh, mở rộng, nâng cấp tại khoản 5 Điều 13 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP

Sau khi hoàn thành việc đầu tư xây dựng mới, điều chỉnh, mở rộng, nâng cấp luồng hàng hải, chủ đầu tư hoặc tổ chức quản lý dự án thực hiện khảo sát, rà quét công bố thông báo hàng hải độ sâu luồng hàng hải và hệ thống báo hiệu hàng hải và nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam hoặc gửi bằng hình thức phù hợp khác. Hồ sơ gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị công bố đưa luồng hàng hải vào sử dụng theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP;

b) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính biên bản nghiệm thu để đưa công trình đã hoàn thành xây dựng vào sử dụng có kèm theo bản vẽ hoàn công luồng hàng hải, hệ thống báo hiệu hàng hải được đầu tư theo dự án;

6. Hồ sơ đề nghị, thời hạn giải quyết thủ tục công bố cảng dầu khí ngoài khơi tại Khoản 1, 2, 3 Điều 13 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại khoản 7 Điều 1, Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, Điều 28 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP.

1. Chủ đầu tư gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến 01 bộ hồ sơ đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam. Hồ sơ gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị công bố, cảng dầu khí ngoài khơi theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 58/2017/NĐ-CP;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Quyết định phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với cảng dầu khí ngoài khơi.

2. Chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cảng dầu khí ngoài khơi. Chậm nhất 01 ngày kể từ khi nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cảng dầu khí ngoài khơi, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản đề nghị Bộ Xây dựng công bố cảng dầu khí ngoài khơi kèm theo hồ sơ theo quy định.

Chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Bộ Xây dựng công bố, cảng dầu khí ngoài khơi và gửi cho chủ đầu tư thông qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc chủ đầu tư đến nhận trực tiếp tại Bộ Xây dựng.

7. Hồ sơ đề nghị, thời hạn giải quyết thủ tục chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải tại Điều 40 Nghị định 58/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định 74/2023/NĐ-CP

Hồ sơ đề nghị:

a) Đơn đề nghị của tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 15 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử thiết kế kỹ thuật của báo hiệu hàng hải, trường hợp thiết lập báo hiệu hàng hải AIS;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử sơ đồ, tọa độ vị trí thiết lập báo hiệu hàng hải.

Thời hạn giải quyết:

- Đối với báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập trong vùng nước cảng biển, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.

Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP. Nếu hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa có văn bản chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Đối với báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập ngoài vùng nước cảng biển hoặc hệ thống báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập nằm đồng thời trong vùng nước cảng biển và ngoài vùng nước cảng biển hoặc hệ thống báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập nằm đồng thời trong nhiều vùng nước cảng biển thuộc quản lý của các Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định Nghị định số 58/2017/NĐ-CP. Nếu hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

8. Hồ sơ đề nghị, thời hạn giải quyết thủ tục Thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết cảng biển, bến cảng, cầu cảng, luồng hàng hải tại Điều 6 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 69/2022/NĐ-CP, khoản 3 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, Điều 26 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP

Hồ sơ đề nghị:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, luồng hàng hải theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP;

b) Bản chính hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính bản vẽ mặt bằng công trình thể hiện tọa

độ vị trí công trình chính và các công trình phụ trợ khác, khoảng cách từ biên công trình đến các công trình liền kề;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy tờ pháp lý về khu đất nghiên cứu dự án (cụ thể tọa độ biên khu đất).

Thời hạn giải quyết:

Chậm nhất 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ của chủ đầu tư, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản lấy ý kiến các cơ quan liên quan về đề nghị của chủ đầu tư. Trong vòng 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến cùng hồ sơ liên quan kèm theo, các cơ quan liên quan có văn bản tham gia ý kiến gửi tới Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đầy đủ ý kiến tham gia của các cơ quan liên quan đối với đề nghị của chủ đầu tư, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến chủ đầu tư. Trường hợp không chấp thuận, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

9. Thời hạn giải quyết thủ tục Cho ý kiến đối với dự án xây dựng công trình trong vùng nước cảng biển và các công trình khác xây dựng trong vùng nước cảng biển tại khoản 4 Điều 7 Nghị định 58/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 69/2022/NĐ-CP

Đối với các dự án công trình giao cắt với vùng nước cảng biển, luồng hàng hải hoặc các công trình có ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải như: Cầu, đường dây điện, cáp treo, các công trình ngầm và các công trình tương tự khác, trong quá trình đề xuất dự án, chủ đầu tư gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam văn bản lấy ý kiến về sự cần thiết, vị trí, quy mô dự kiến của công trình, độ cao tĩnh không, độ sâu công trình.

Chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến và bản sao bình đồ bố trí mặt bằng tổng thể của công trình, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản trả lời về các yêu cầu cần tuân thủ để bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến chủ đầu tư; trường hợp không chấp thuận, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

10. Thời hạn giải quyết thủ tục Phê duyệt Phương án Bảo đảm an toàn hàng hải quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, Điều 27 Nghị định 14/2026/NĐ-CP

Trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến cùng hồ sơ liên quan kèm theo, các cơ quan liên quan có văn bản tham gia ý kiến gửi tới Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

Chậm nhất 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa, doanh nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải, hoa tiêu hàng hải và các cơ quan, đơn vị, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản báo cáo Bộ Xây dựng chấp thuận chủ trương cho phép bến cảng, cầu cảng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố. Chậm nhất 05 ngày làm việc, Bộ Xây dựng có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận.

Chậm nhất 05 ngày làm việc từ khi có văn bản của Bộ Xây dựng, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam phải có quyết định phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải theo Mẫu số 2a kèm theo Nghị định số 34/2025/NĐ-CP và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho doanh nghiệp cảng. Trong trường hợp không phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải phải có văn bản trả lời doanh nghiệp cảng và nêu rõ lý do.

11. Thời hạn giải quyết thủ tục hành chính đến cảng biển đối với tàu thuyền nước ngoài thực hiện các hoạt động về nghiên cứu khoa học, nghề cá, cứu hộ, trục vớt tài sản chìm đắm, lai dắt hỗ trợ trong vùng nước cảng biển, huấn luyện, văn hóa, thể thao, lắp đặt, xây dựng công trình biển, công trình ngầm, phục vụ khảo sát, thăm dò, khai thác tài nguyên, dịch vụ sửa chữa, đóng mới và các hoạt động về môi trường trong vùng biển Việt Nam quy định tại điểm b khoản 3 Điều 75 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP

Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ phải hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP. Nếu hồ sơ hợp lệ, chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản trả lời và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến người làm thủ tục; trường hợp không chấp thuận, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

12. Thời hạn giải quyết thủ tục hành chính Phê duyệt kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài được quy định tại khoản 5 Điều 43 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP.

Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cảng vụ thẩm định hồ sơ và báo cáo kết quả thẩm định gửi kèm 02 bộ hồ sơ đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam. Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và báo cáo của Cảng vụ, Cục Hàng hải và Đường thủy nội địa Việt Nam phê duyệt đánh giá an ninh, kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài, xác nhận hàng năm giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa.

13. Thời hạn giải quyết thủ tục chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP

Thủ tục chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương. Tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu tự thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương (bao gồm cả nạo vét cơ bản, nạo vét duy tu và nạo vét khẩn cấp) bằng kinh phí của tổ chức, doanh nghiệp (không kết hợp thu hồi sản phẩm), gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến 01 (một) văn bản đề xuất theo Mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 57/2024/NĐ-CP đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Căn cứ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, giải pháp huy động vốn phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt và khả năng cân đối nguồn vốn ngân sách nhà nước để nạo vét tuyến luồng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét hồ sơ và có văn bản chấp thuận trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất của tổ chức, doanh nghiệp. Trường hợp không chấp thuận, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời tổ chức, doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

14. Thời hạn giải quyết thủ tục chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét luồng hàng hải, đường thủy nội địa quốc gia tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP

Thủ tục chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét luồng hàng hải, đường thủy nội địa quốc gia Tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu tự thực hiện nạo vét luồng hàng hải, đường thủy nội địa quốc gia (bao gồm cả nạo vét cơ bản, nạo vét duy tu và nạo vét khẩn cấp) bằng kinh phí của tổ chức, doanh nghiệp (không kết hợp thu hồi sản phẩm), gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến 01 (một) văn bản đề xuất theo Mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 57/2024/NĐ-CP đến Bộ Xây dựng. Căn cứ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, giải pháp huy động vốn phát triển kết cấu hạ tầng luồng hàng hải, đường thủy nội địa quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt và khả năng cân đối nguồn vốn ngân sách nhà nước để nạo vét luồng, Bộ Xây dựng xem xét hồ sơ và có văn bản chấp thuận trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất của tổ chức, doanh nghiệp. Trường hợp không chấp thuận, Bộ Xây dựng có văn bản trả lời tổ chức, doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

15. Hồ sơ đề nghị thủ tục công bố chuyên bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa tại khoản 4 Điều 23 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP

Sau khi hoàn thành cải tạo, nâng cấp, người quản lý khai thác bến phải thực hiện thủ tục công bố cảng thủy nội địa theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP. Trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa theo quy định (không thực hiện cải tạo, nâng cấp công trình), hồ sơ đề nghị công bố bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa như sau:

a) Đơn đề nghị công bố chuyên bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP;

b) Hồ sơ kiểm tra tính toán thực tế bến thủy nội địa do đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân kiểm định thực hiện.

16. Hồ sơ đề nghị thủ tục công bố hoạt động khu neo đậu tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP

Hồ sơ công bố khu neo đậu:

a) Đơn đề nghị công bố hoạt động khu neo đậu theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP;

b) Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng;

c) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phao neo (nếu dùng phao neo);

d) Biên bản nghiệm thu rà quét vật chướng ngại.

17. Hồ sơ đề nghị thủ tục thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa tại khoản 4 Điều 15 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP; thời hạn giải quyết thủ tục thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa quy định tại điểm c khoản 5 Điều 15 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm c, khoản 1 Điều 1 Nghị định 06/2024/NĐ-CP

Hồ sơ thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa, gồm:

a) Đơn đề nghị thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP;

b) Sơ đồ mặt bằng vị trí dự kiến xây dựng bến thủy nội địa: Thể hiện địa danh, vị trí công trình, vùng đất, vùng nước trước bến thủy nội địa, lý trình (km) sông, kênh, rạch và các công trình liền kề (nếu có).

Thời hạn giải quyết

Chủ đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Ủy ban nhân dân cấp xã. Đối với bến thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, trước khi có văn bản thỏa thuận, Ủy ban nhân dân cấp xã lấy ý kiến của Chi cục Hàng hải và Đường thủy khu vực. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, Chi cục Hàng hải và Đường thủy khu vực có văn bản trả lời.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Chi cục Hàng hải và Đường thủy khu vực, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng gửi chủ đầu tư.

18. Hồ sơ đề nghị thủ tục thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính tại khoản 3, khoản 4 Điều 16 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP

Hồ sơ thỏa thuận

a) Đơn đề nghị thỏa thuận xây dựng bến thủy nội địa theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính bản vẽ mặt bằng vị trí dự kiến xây dựng bên thủy nội địa: Thể hiện địa danh, vị trí công trình lân cận, vùng đất, vùng nước trước bên, lý trình (km) sông, kênh, rạch.

19. Thời hạn giải quyết thủ tục công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương tại điểm c khoản 4 Điều 9 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP

Luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi bằng các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì báo cáo Bộ Xây dựng; trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Bộ Xây dựng ban hành quyết định công bố mở luồng;

20. Hồ sơ đề nghị thủ tục công bố hoạt động bên khách ngang sông, bên thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP

a) Đơn đề nghị công bố hoạt động theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP;

b) Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình (nếu có), bản sao có chứng thực giấy tờ về sử dụng đất để xây dựng bên (đối với bên khách ngang sông); bản sao giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của kết cấu nổi, phương tiện, pông-tông hoặc phao neo thuộc diện phải đăng kiểm (nếu sử dụng kết cấu nổi, phương tiện, pông-tông làm bên);

21. Thời hạn giải quyết thủ tục công bố hoạt động cảng thủy nội địa tại điểm b khoản 4 Điều 18 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung tại điểm a, khoản 3 Điều 1 Nghị định 06/2024/NĐ-CP

Đối với cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: Nộp hồ sơ đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (đối với cảng thủy nội địa thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 15 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP) hoặc Sở Xây dựng (đối với cảng thủy nội địa thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 15 Nghị định 06/2024/NĐ-CP).

Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam hoặc Sở Xây dựng TP Hồ Chí Minh ban hành quyết định công bố hoạt động cảng thủy nội địa.

22. Thời hạn giải quyết thủ tục công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng tại điểm d khoản 4 Điều 11 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công bố đóng luồng theo phạm vi quản lý.

23. Hồ sơ đề nghị thủ tục thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa tại khoản 2, khoản 3 Điều 38 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP

Chủ đầu tư xây dựng công trình, tổ chức, cá nhân tổ chức hoạt động nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP để thỏa thuận các nội dung liên quan đến đường thủy nội địa. Hồ sơ gồm:

1. Đơn đề nghị thỏa thuận xây dựng công trình theo Mẫu số 24 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP.

2. Bản sao hoặc bản sao điện tử từ bản chính bản vẽ mặt cắt công trình thể hiện trên mặt cắt ngang sông.

3. Bản sao hoặc bản sao điện tử từ bản chính bản vẽ khu vực xây dựng công trình trên hệ tọa độ quốc gia VN2000, hệ cao độ nhà nước. Trên bản vẽ thể hiện vị trí công trình và cao độ tự nhiên, địa hình, địa vật của sông, kênh đối với khu vực xây dựng công trình, các công trình liền kề (nếu có) và các tài liệu sau:

a) Đối với cầu vĩnh cửu, cầu tạm: số liệu về kích thước khoang thông thuyền (vị trí, chiều rộng, chiều cao tĩnh không); mặt cắt dọc công trình thể hiện trên mặt cắt ngang sông, kênh;

b) Đối với cầu quay, cầu cát, cầu phao, cầu nâng hạ, công trình thủy điện kết hợp giao thông: số liệu về khoang thông thuyền (vị trí, chiều rộng, chiều cao tĩnh không, chiều dài, độ sâu ngưỡng âu); phương án và công nghệ đóng, mở; bản vẽ thiết kế vị trí, vùng nước dự kiến bố trí cho phương tiện neo đậu khi chờ đợi qua công trình;

c) Đối với đường ống, đường dây, công trình vượt qua luồng trên không: bản vẽ, các số liệu về chiều cao tĩnh không, thể hiện điểm cao nhất của đường ống, đường dây (điểm thấp nhất của đường dây điện, tính cả hành lang an toàn lưới điện), công trình vượt qua luồng;

d) Đối với công trình ngầm, đường dây, đường ống dưới đáy luồng: bản vẽ thể hiện khoảng cách, cao trình đỉnh công trình đến cao trình đáy thiết kế luồng, phạm vi luồng và hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa;

đ) Đối với công trình đập, thủy điện, thủy lợi: bình đồ và bản vẽ khu vực cảng, bến thủy nội địa hoặc khu vực chuyển tải tại thượng lưu và hạ lưu công trình; phương án bốc xếp, chuyển tải;

e) Đối với công trình phục vụ quốc phòng, an ninh; công trình phong điện, nhiệt điện; bến phà, kè: bản vẽ thể hiện mặt bằng khu vực cảng; công trình kè,

chính trị khác; kích thước, kết cấu các cầu cảng, kè, công trình chính trị khác và các công trình phụ trợ; vùng nước của cảng.

24. Hồ sơ đề nghị thủ tục công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa tại điểm a khoản 3 Điều 40 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP

Trước khi thi công công trình hoặc tổ chức các hoạt động trên đường thủy nội địa, chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình, tổ chức hoạt động gửi văn bản đề nghị công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa (ghi rõ vị trí, thời gian hạn chế thi công) và bản sao hoặc bản sao điện tử từ bản chính phương án đảm bảo đảm an toàn giao thông được phê duyệt đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 40 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP.

25. Thời hạn giải quyết thủ tục chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 2 Điều 91 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP

Trong thời gian 07 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản trả lời về việc chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển phù hợp cho chủ đầu tư dự án, công trình; trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

26. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyết định chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn quy định tại Điều 105a Nghị định số 34/2025/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Điều 40 Nghị định 14/2026/NĐ-CP; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

27. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ Sở Xây dựng hướng dẫn tổ chức hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định số 34/2025/NĐ-CP. Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Xây dựng phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động quy định tại Điều 105d Nghị định số 34/2025/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Điều 41 Nghị định 14/2026/NĐ-CP; trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

VII. Lĩnh vực đăng kiểm

1. Thời hạn giải quyết thủ tục Cấp lại Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện nhập khẩu theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 7 Nghị định số 60/2023/NĐ-CP.

a) Thời hạn cấp lại do bị mất: Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, trong vòng 02 ngày làm việc cơ quan kiểm tra thông báo bằng văn bản gửi người nhập khẩu và cơ quan hải quan, thuế, công an; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, Cơ quan kiểm tra hướng dẫn người nhập khẩu hoàn thiện hồ sơ.

b) Thời hạn cấp lại do bị hỏng: Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan kiểm tra thực hiện việc cấp lại bản chính Giấy chứng nhận hoặc Thông báo

miễn trong vòng 02 ngày làm việc; trường hợp không cấp lại, cơ quan kiểm tra có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

c) Thời hạn cấp lại khi Thông báo miễn hết hiệu lực:

- Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được đánh giá đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan kiểm tra cấp Thông báo miễn mới có hiệu lực tương ứng với hiệu lực của Tài liệu COP mới.

- Trường hợp chưa cung cấp được Tài liệu COP mới thì người nhập khẩu cung cấp Báo cáo kết quả đánh giá bảo đảm chất lượng. Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được đánh giá đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan kiểm tra cấp Thông báo miễn một lần có hiệu lực trong 90 ngày.

2. Thời hạn giải quyết thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 7 Nghị định số 60/2023/NĐ-CP.

a) Thời hạn cấp lại do bị mất: Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, trong vòng 02 ngày làm việc cơ quan kiểm tra thông báo bằng văn bản gửi người nhập khẩu và cơ quan hải quan, thuế, công an; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, Cơ quan kiểm tra hướng dẫn người nhập khẩu hoàn thiện hồ sơ.

b) Thời hạn cấp lại do bị hỏng: Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan kiểm tra thực hiện việc cấp lại bản chính Giấy chứng nhận hoặc Thông báo miễn trong vòng 02 ngày làm việc; trường hợp không cấp lại, cơ quan kiểm tra có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

c) Thời hạn cấp lại khi Thông báo miễn hết hiệu lực: Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được đánh giá đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan kiểm tra cấp Thông báo miễn mới có hiệu lực tương ứng với hiệu lực của Tài liệu COP mới.

Trường hợp chưa cung cấp được Tài liệu COP mới thì người nhập khẩu cung cấp Báo cáo kết quả đánh giá bảo đảm chất lượng. Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được đánh giá đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan kiểm tra cấp Thông báo miễn một lần có hiệu lực trong 90 ngày.

VIII. Lĩnh vực đường bộ

1. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 21 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP.

Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh thẩm định hồ sơ, cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ theo mẫu quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định 158/2024/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy phép kinh doanh thì cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

2. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP.

Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh thẩm định hồ sơ, cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ theo mẫu quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định 158/2024/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy phép kinh doanh thì cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

3. Thời hạn giải quyết thủ tục đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định quy định tại Điểm c khoản 4 Điều 22 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, Sở Xây dựng nơi tiếp nhận hồ sơ thực hiện rà soát và gửi văn bản lấy ý kiến thống nhất trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng với Sở Xây dựng đầu tuyến bên kia. Trong thời gian 01 ngày làm việc, Sở Xây dựng đầu tuyến bên kia có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng về việc đồng ý hoặc không đồng ý (nêu rõ lý do). Trường hợp Sở Xây dựng đầu tuyến bên kia không có văn bản trả lời thì hệ thống sẽ tự động chuyển sang trạng thái đã đồng ý.

4. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định 94/2026/NĐ-CP

Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đào tạo lái xe tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đủ theo quy định, trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc phải có văn bản hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; trường hợp hồ sơ đủ và hợp lệ theo quy định, trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc (kể cả thời gian xác thực điện tử thông tin về xe tập lái, gồm: Chứng nhận đăng ký xe, giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới) phải tổ chức kiểm tra thực tế cơ sở đào tạo, lập biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục XII kèm theo Nghị định 94/2026/NĐ-CP và cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô cho cơ sở đủ điều kiện. Trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

5. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định 94/2026/NĐ-CP

Trong thời gian không quá 01 ngày làm việc (kể cả thời gian xác thực điện tử thông tin thay đổi của cá nhân) phải cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe và vào sổ theo dõi theo mẫu quy định tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định 94/2026/NĐ-CP.

6. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo quy định tại Khoản 1 Điều 20 Nghị định 94/2026/NĐ-CP

Trong thời hạn không quá 04 ngày làm việc phải tổ chức kiểm tra thực tế cơ sở đào tạo và lập biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục XII kèm theo Nghị định 94/2026/NĐ-CP. Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày kết

thúc kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô cho cơ sở đào tạo. Trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Thời hạn giải quyết thủ tục Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 16 Nghị định số 161/2024/NĐ-CP

Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan cấp Giấy phép thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu tại Phụ lục VII hoặc Phụ lục VIII kèm theo Nghị định 161/2024/NĐ-CP; trường hợp không cấp Giấy phép thì cơ quan cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

8. Thời hạn giải quyết thủ tục Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 Nghị định số 161/2024/NĐ-CP

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan cấp Giấy phép thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép đã được điều chỉnh thông tin theo đề nghị của người vận tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu tại Phụ lục VII hoặc Phụ lục VIII kèm theo Nghị định số 161/2024/NĐ-CP; trường hợp không đồng ý, cơ quan cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

Mục 2**CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN KINH DOANH****I. Lĩnh vực đường sắt**

Điều kiện kinh doanh vận tải đường sắt và kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quy tại Nghị định số 16/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều Luật Đường sắt

1. Điều kiện đối với hoạt động kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quy định tại Điều 26 Nghị định số 16/2026/NĐ-CP, tổ chức khi tham gia kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt phải có đủ các điều kiện sau:

a) Có bộ phận chuyên môn về: quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt; điều hành giao thông vận tải đường sắt; an toàn giao thông đường sắt.

b) Người phụ trách bộ phận quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng phải có trình độ đại học trở lên về một trong số các chuyên ngành xây dựng công trình giao thông, tự động hóa, thông tin tin hiệu giao thông, quản lý xây dựng và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc trong doanh nghiệp quản lý, bảo trì, xây dựng kết cấu hạ tầng đường sắt.

c) Người phụ trách bộ phận điều hành giao thông phải có trình độ đại học trở lên về một trong số các chuyên ngành khai thác vận tải, công nghệ thông tin, tự động hóa hoặc thông tin tin hiệu và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực điều hành giao thông vận tải đường sắt.

d) Người phụ trách bộ phận an toàn giao thông đường sắt phải có trình độ đại học trở lên về một trong số các chuyên ngành khai thác vận tải, cơ khí giao thông, thông tin tin hiệu, xây dựng công trình giao thông và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc trong doanh nghiệp vận tải đường sắt hoặc quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt.

2. Điều kiện đối với hoạt động kinh doanh vận tải đường sắt quy định tại Điều 35 Nghị định số 16/2026/NĐ-CP, tổ chức khi tham gia kinh doanh vận tải đường sắt phải có đủ các điều kiện sau:

a) Có bộ phận về chuyên môn về tổ chức vận tải đường sắt, an toàn vận tải đường sắt.

b) Người phụ trách bộ phận tổ chức vận tải có trình độ đại học trở lên về một trong số các chuyên ngành kinh tế vận tải, khai thác vận tải, logistics và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc trong doanh nghiệp vận tải đường sắt.

c) Người phụ trách bộ phận an toàn giao thông đường sắt phải có trình độ đại học trở lên về một trong số các chuyên ngành khai thác vận tải, cơ khí giao thông, thông tin tin hiệu, xây dựng công trình và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc trong doanh nghiệp vận tải đường sắt hoặc bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt.

II. Lĩnh vực đăng kiểm

1. Không quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển, bao gồm: điều kiện đối với cán bộ kỹ thuật, kiểm tra chất lượng và thợ đóng tàu; điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 10, Điều 11 Nghị định số 111/2016/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 147/2018/NĐ-CP và Nghị định số 14/2026/NĐ-CP).

2. Không thực hiện các điều kiện kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô quy định tại Điều 21 Nghị định số 116/2017/NĐ-CP quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 2 của Nghị định 17/2020/NĐ-CP và Nghị định số 117/2026/NĐ-CP.

III. Lĩnh vực hàng hải và đường thủy

1. Tàu biển đã qua sử dụng được nhập khẩu để phá dỡ không phải thực hiện các điều kiện quy định tại Điều 16 Nghị định số 82/2019/NĐ-CP.

2. Điều kiện về giảng viên và huấn luyện viên của cơ sở đào tạo huấn luyện thuyền viên hàng hải quy định tại Điều 5 Nghị định số 29/2017/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP

“a) Giảng viên dạy lý thuyết phải tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các chuyên ngành phù hợp với môn học hoặc chuyên ngành được phân công giảng dạy.

b) Giảng viên và huấn luyện viên dạy thực hành phải có Giấy chứng nhận Huấn luyện viên chính hoặc chứng chỉ tương đương do Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO) hoặc đơn vị được IMO công nhận cấp theo quy định của Công ước STCW; đã đảm nhiệm chức danh trên tàu biển với mức trách nhiệm sỹ quan quản lý theo yêu cầu của từng chương trình đào tạo, huấn luyện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.”.

IV. Lĩnh vực khoa học công nghệ, vật liệu xây dựng

Không quy định điều kiện kinh doanh sản phẩm amiăng trắng thuộc nhóm Serpentine quy định tại Điều 8 Nghị định số 09/2021/NĐ-CP.

V. Lĩnh vực vận tải

1. Không quy định điều kiện kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế quy định tại Điều 5 Nghị định số 87/2009/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 89/2011/NĐ-CP, Nghị định số 144/2018/NĐ-CP và Nghị định số 14/2026/NĐ-CP).

2. Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ vận chuyển hàng hóa nguy hiểm không phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 9 Nghị định số 161/2024/NĐ-CP.

3. Trách nhiệm đối với người vận tải quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 29 Nghị định số 161/2024/NĐ-CP

a) Thực hiện niêm yết biểu trưng nguy hiểm của loại, nhóm loại hàng hóa nguy hiểm đang vận chuyển theo quy định. Nếu trên một phương tiện có nhiều loại hàng hóa nguy hiểm khác nhau thì phương tiện phải dán đủ biểu trưng của các loại hàng hóa đó. Vị trí dán biểu trưng ở hai bên, phía trước và phía sau của phương tiện bảo đảm dễ quan sát, nhận biết.

b) Nếu không tiếp tục vận tải hàng hóa nguy hiểm, phải làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm sau khi dỡ hết hàng hóa nguy hiểm trên phương tiện vận chuyển hàng hóa đó.

4. Phương tiện thủy nội địa vận chuyển hàng hóa nguy hiểm không phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 14 Nghị định số 34/2024/NĐ-CP.

5. Trách nhiệm đối với người vận tải quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 32 Nghị định số 34/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 161/2024/NĐ-CP)

a) Thực hiện niêm yết biểu trưng nguy hiểm của loại, nhóm loại hàng hóa nguy hiểm đang vận chuyển theo quy định. Nếu trên một phương tiện có nhiều loại hàng hóa nguy hiểm khác nhau thì phương tiện phải dán đủ biểu trưng của các loại hàng hóa đó. Vị trí dán biểu trưng ở hai bên của phương tiện.

b) Nếu không tiếp tục vận tải hàng hóa nguy hiểm, phải làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm sau khi dỡ hết hàng hóa nguy hiểm trên phương tiện vận chuyển hàng hóa đó.

Phụ lục I.5
PHÂN CẤP, CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH,
ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ
NGOẠI GIAO

*(Kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP
ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)*

Mục 1
PHÂN CẤP THẨM QUYỀN THỰC HIỆN
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

LĨNH VỰC BÁO CHÍ NƯỚC NGOÀI

I. Phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC “Cấp phép làm cộng tác viên của Văn phòng thường trú báo chí nước ngoài tại Việt Nam” quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định 88/2012/NĐ-CP quy định về hoạt động thông tin, báo chí của báo chí nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp phép cho cộng tác viên gồm:

- a) Văn bản đề nghị cấp phép làm cộng tác viên cho Văn phòng thường trú của Trưởng Văn phòng thường trú theo mẫu do Bộ Ngoại giao ban hành;
- b) Thông tin cá nhân của người được cử làm cộng tác viên;
- c) 01 ảnh chân dung 03 cm x 04 cm của người được cử làm cộng tác viên hoặc file ảnh.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện:

Khi có nhu cầu thuê cộng tác viên, Văn phòng thường trú gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính tại địa phương nơi Văn phòng thường trú đặt trụ sở hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị đầy đủ, hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Văn phòng thường trú.

Trong trường hợp cộng tác viên là vợ hoặc chồng của thành viên cơ quan đại diện nước ngoài và được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao, lãnh sự, cơ quan đại diện nước ngoài phải có văn bản chính thức cam kết từ bỏ quyền ưu đãi, miễn trừ.

II. Phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC “Cấp phép làm trợ lý báo chí của Văn phòng thường trú báo chí nước ngoài tại Việt Nam” quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định 88/2012/NĐ-CP cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp phép làm trợ lý báo chí gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp phép làm trợ lý báo chí của Trưởng Văn phòng thường trú theo mẫu do Bộ Ngoại giao ban hành;

b) Thông tin cá nhân có xác nhận của chính quyền địa phương đối với người được đề nghị cấp phép làm trợ lý báo chí;

c) 02 ảnh chân dung 03 cm x 04 cm của người đề nghị cấp phép làm trợ lý báo chí hoặc file ảnh.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện:

Văn phòng thường trú được phép thuê trợ lý báo chí để hỗ trợ các hoạt động của Văn phòng thường trú, phóng viên thường trú. Văn phòng thường trú có đề nghị thuê trợ lý báo chí gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính tại địa phương nơi Văn phòng thường trú đặt trụ sở hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Văn phòng thường trú.

Mục 2

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC BÁO CHÍ NƯỚC NGOÀI

1. Trình tự, thủ tục Cấp, cấp lại, gia hạn Thẻ phóng viên nước ngoài cho phóng viên thường trú tại Việt Nam tại Điều 12 Nghị định 88/2012/NĐ-CP quy định về hoạt động thông tin, báo chí của báo chí nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam (Nghị định 88/2012/NĐ-CP)

a) Phóng viên thường trú được Bộ Ngoại giao cấp Thẻ phóng viên nước ngoài, có giá trị không quá 12 tháng, phù hợp với thời hạn thị thực nhập - xuất cảnh của phóng viên. Phóng viên thường trú có đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn Thẻ phóng viên nước ngoài gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Ngoại giao.

Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn Thẻ phóng viên nước ngoài gồm:

a1) Văn bản đề nghị cấp Thẻ phóng viên nước ngoài của phóng viên thường trú theo mẫu do Bộ Ngoại giao ban hành;

a2) Bản chụp hộ chiếu của phóng viên thường trú;

a3) 02 ảnh chân dung 03 cm x 04 cm của phóng viên thường trú hoặc file ảnh;

a4) Thẻ phóng viên nước ngoài (trong trường hợp thẻ bị hỏng);

a5) Văn bản thông báo tiếp tục cử phóng viên thường trú tại Việt Nam của người có thẩm quyền của cơ quan báo chí nước ngoài theo mẫu do Bộ Ngoại giao ban hành (trường hợp gia hạn thẻ phóng viên nước ngoài);

a6) Thẻ phóng viên nước ngoài của phóng viên thường trú (trường hợp xin gia hạn thẻ phóng viên nước ngoài);

b) Chậm nhất 15 ngày làm việc trước khi Thẻ phóng viên nước ngoài hết hạn, phóng viên thường trú phải làm thủ tục gia hạn Thẻ phóng viên nước ngoài nếu được Bộ Ngoại giao cho phép tiếp tục làm phóng viên thường trú. Phóng viên thường trú có đề nghị gia hạn Thẻ phóng viên nước ngoài gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn thẻ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Ngoại giao;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị, Bộ Ngoại giao hoàn thành việc cấp, cấp lại hoặc gia hạn Thẻ phóng viên nước ngoài. Trong trường hợp từ chối cấp, cấp lại hoặc gia hạn Thẻ phóng viên nước ngoài, Bộ Ngoại giao thông báo bằng văn bản cho phóng viên nước ngoài;

d) Khi hoạt động thông tin, báo chí tại Việt Nam, phóng viên thường trú phải mang theo Thẻ phóng viên nước ngoài, hộ chiếu và xuất trình cho các cơ quan chức năng của Việt Nam khi được yêu cầu;

đ) Khi phóng viên thường trú chấm dứt hoạt động tại Việt Nam, Văn phòng thường trú phải thông báo cho Bộ Ngoại giao bằng văn bản ít nhất 15 ngày làm việc trước khi phóng viên chấm dứt hoạt động và phải nộp lại Thẻ phóng viên nước ngoài cho Bộ Ngoại giao trước khi phóng viên xuất cảnh Việt Nam.

B. LĨNH VỰC TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI

1. Thời hạn giải quyết thủ tục Cấp giấy đăng ký hoạt động cho các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam quy định tại khoản 5, 6, 7 Điều 11 Nghị định số 58/2022/NĐ-CP ngày 31/8/2022 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam (Nghị định số 58/2022/NĐ-CP)

a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ ý kiến của các cơ quan, Ủy ban Công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài chuyển hồ sơ của

tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại khoản 1 và khoản 2 Điều 11 Nghị định số 58/2022/NĐ-CP và ý kiến của các cơ quan liên quan cho Bộ Ngoại giao để thẩm định;

b) Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ của tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại điểm khoản 1 và khoản 2 Điều 11 Nghị định số 58/2022/NĐ-CP và ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Ngoại giao thẩm định hồ sơ, quyết định cấp hoặc không cấp Giấy đăng ký hoạt động và thông báo kết quả tới Ủy ban Công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài. Giấy đăng ký hoạt động được cấp theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2022/NĐ-CP. Việc thẩm định được thực hiện bằng hình thức tổng hợp ý kiến bằng văn bản hoặc tổ chức hội nghị thẩm định về các nội dung sau:

b1) Tính hợp pháp và đầy đủ của hồ sơ;

b2) Tính phù hợp của mục tiêu, tôn chỉ hoạt động của tổ chức phi chính phủ nước ngoài đối với chủ trương, đường lối, chính sách của Việt Nam và mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương;

b3) Tư cách pháp nhân và quá trình hoạt động của tổ chức phi chính phủ nước ngoài;

b4) Nhân thân, lý lịch của Người đại diện;

b5) Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội của các hoạt động của tổ chức phi chính phủ nước ngoài;

c) Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ của tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại khoản 1 và khoản 2 Điều 11 Nghị định số 58/2022/NĐ-CP, Ủy ban Công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài chuyển Giấy đăng ký hoạt động tới tổ chức phi chính phủ nước ngoài bằng hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính. Trường hợp hồ sơ không được chấp thuận, Ủy ban Công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do.

2. Thời hạn giải quyết Thủ tục sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam quy định tại khoản 4, 5, 6, 7 Điều 13 Nghị định số 58/2022/NĐ-CP

a) Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban Công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, các cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ ý kiến của các cơ quan, Ủy ban Công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài chuyển hồ sơ của tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 58/2022/NĐ-CP và ý kiến của các cơ quan liên quan cho Bộ Ngoại giao để thẩm định;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ của tổ chức phi chính phủ nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 58/2022/NĐ-CP và ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Ngoại giao thẩm định hồ sơ, quyết định sửa đổi hoặc không sửa đổi, bổ sung hoặc không bổ sung, cấp lại hoặc không cấp lại Giấy đăng ký hoạt động và thông báo kết quả tới Ủy ban Công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài. Việc thẩm định được thực hiện bằng hình thức tổng hợp ý kiến bằng văn bản hoặc tổ chức hội nghị thẩm định đối với các nội dung cần sửa đổi, bổ sung và cấp lại Giấy đăng ký hoạt động. Giấy đăng ký hoạt động được sửa đổi, bổ sung, cấp lại theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2022/NĐ-CP;

d) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ của tổ chức phi chính phủ nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 58/2022/NĐ-CP, Ủy ban Công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài chuyển Giấy đăng ký hoạt động đã được sửa đổi, bổ sung, cấp lại tới tổ chức phi chính phủ nước ngoài bằng hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính. Trường hợp hồ sơ không được chấp thuận, Ủy ban Công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do.

3. Thời hạn giải quyết Thủ tục cấp Giấy đăng ký lập Văn phòng đại diện của tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam quy định tại khoản 5, 6, 7 Điều 15 Nghị định số 58/2022/NĐ-CP

a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ ý kiến của các cơ quan, Ủy ban Công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài chuyển hồ sơ của tổ chức phi chính phủ nước ngoài quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 15 Nghị định số 58/2022/NĐ-CP và ý kiến của các cơ quan liên quan cho Bộ Ngoại giao để thẩm định;

b) Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ của tổ chức phi chính phủ nước ngoài quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 15 Nghị định số 58/2022/NĐ-CP và ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Ngoại giao thẩm định hồ sơ, quyết định cấp hoặc không cấp Giấy đăng ký lập Văn phòng đại diện và thông báo kết quả tới Ủy ban Công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài. Mẫu Giấy đăng ký lập Văn phòng đại diện được cấp theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2022/NĐ-CP. Việc thẩm định được thực hiện bằng hình thức tổng hợp ý kiến bằng văn bản hoặc tổ chức hội nghị thẩm định về các nội dung sau:

b1) Tính hợp pháp và đầy đủ của hồ sơ;

b2) Tính phù hợp của mục tiêu, tôn chỉ hoạt động của tổ chức phi chính phủ nước ngoài đối với chủ trương, đường lối, chính sách của Việt Nam và mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương;

b3) Tư cách pháp nhân và quá trình hoạt động của tổ chức phi chính phủ nước ngoài;

b4) Nhân thân, lý lịch của Trưởng Văn phòng đại diện;

b5) Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội của các hoạt động của tổ chức phi chính phủ nước ngoài;

c) Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ của tổ chức phi chính phủ nước ngoài quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 15 Nghị định số 58/2022/NĐ-CP, Ủy ban Công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài chuyển Giấy đăng ký lập Văn phòng đại diện tới tổ chức phi chính phủ nước ngoài bằng hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính. Trường hợp hồ sơ không được chấp thuận, Ủy ban Công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do.

4. Thời hạn giải quyết Thủ tục sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy đăng ký lập Văn phòng đại diện của tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam quy định tại khoản 4, 5, 6, 7 Điều 17 Nghị định số 58/2022/NĐ-CP

a) Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban Công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, các cơ quan được hỏi trả lời ý kiến bằng văn bản;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ ý kiến của các cơ quan, Ủy ban Công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài chuyển hồ sơ của tổ chức phi chính phủ nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 58/2022/NĐ-CP và ý kiến của các cơ quan liên quan cho Bộ Ngoại giao để thẩm định;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ của tổ chức phi chính phủ nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 58/2022/NĐ-CP và ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Ngoại giao thẩm định hồ sơ, quyết định sửa đổi hoặc không sửa đổi, bổ sung hoặc không bổ sung, cấp lại hoặc không cấp lại Giấy đăng ký lập Văn phòng đại diện và thông báo kết quả tới Ủy ban Công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài. Việc thẩm định được thực hiện bằng hình thức tổng hợp ý kiến bằng văn bản hoặc tổ chức hội nghị thẩm định đối với các nội dung cần sửa đổi, bổ sung và cấp lại Giấy đăng ký lập Văn phòng đại diện. Giấy đăng ký lập Văn phòng đại diện được sửa đổi, bổ sung, cấp lại theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2022/NĐ-CP;

d) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ của tổ chức phi chính phủ nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 58/2022/NĐ-CP, Ủy ban Công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài chuyên Giấy đăng ký lập Văn phòng đại diện đã được sửa đổi, bổ sung, cấp lại tới tổ chức phi chính phủ nước ngoài bằng hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính. Trường hợp hồ sơ không được chấp thuận, Ủy ban Công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do.

Phụ lục I.6**CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN
KINH DOANH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA BỘ TƯ PHÁP**

*(Kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP
ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)*

I. Không thực hiện các thủ tục trong lĩnh vực quản tài viên

1. Thủ tục Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 và Điều 14 Nghị định số 65/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phục hồi, phá sản về Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản (Nghị định số 65/2026/NĐ-CP).

2. Thủ tục Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản tại điểm c khoản 1 Điều 4 và Điều 16 Nghị định số 65/2026/NĐ-CP.

3. Thủ tục Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản tại Điều 16 Nghị định số 65/2026/NĐ-CP.

II. Trách nhiệm hoạt động quản lý, thanh lý tài sản

1. Doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản có trách nhiệm thực hiện hoạt động quản lý, thanh lý tài sản theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 65/2026/NĐ-CP.

a) Doanh nghiệp (công ty hợp danh hoặc doanh nghiệp tư nhân đã thành lập theo Luật Doanh nghiệp) gửi thông báo việc đã đăng ký doanh nghiệp hoạt động quản lý, thanh lý tài sản, bao gồm tên doanh nghiệp và mã số doanh nghiệp, đến Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở thông qua hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, Sở Tư pháp ghi tên doanh nghiệp vào danh sách Quản tài viên, doanh nghiệp hoạt động quản lý, thanh lý tài sản tại địa phương; trường hợp thông tin chưa đúng quy định thì trao đổi thông tin với Sở Tài chính hoặc có văn bản thông báo lại cho doanh nghiệp;

b) Trường hợp doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản chấm dứt hoạt động hoặc thay đổi nội dung đăng ký không còn có hoạt động quản lý, thanh lý tài sản thì chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày dự kiến chấm dứt phải gửi văn bản

thông báo cho Sở Tư pháp. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, Sở Tư pháp xóa tên doanh nghiệp đó khỏi danh sách Quản tài viên, doanh nghiệp hoạt động quản lý, thanh lý tài sản.

2. Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản quy định tại Điều 11 của Nghị định số 65/2026/NĐ-CP.

a) Công ty hợp danh hoạt động quản lý, thanh lý tài sản có từ 02 thành viên hợp danh trở lên là Quản tài viên; Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của công ty hợp danh là Quản tài viên.

Thành viên hợp danh là Quản tài viên quy định tại điểm này không được đồng thời làm chủ doanh nghiệp tư nhân hoạt động quản lý, thanh lý tài sản hoặc thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoạt động quản lý, thanh lý tài sản khác để hoạt động quản lý, thanh lý tài sản, trừ trường hợp được sự nhất trí của các thành viên hợp danh còn lại;

b) Doanh nghiệp tư nhân hoạt động quản lý, thanh lý tài sản có chủ doanh nghiệp là Quản tài viên, đồng thời là Giám đốc;

c) Khi thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản thì doanh nghiệp gửi thông báo việc thay đổi đến Sở Tư pháp. Việc gửi được thực hiện trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, Sở Tư pháp ghi thông tin thay đổi vào danh sách Quản tài viên, doanh nghiệp hoạt động quản lý, thanh lý tài sản tại địa phương.

3. Việc thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp hoạt động quản lý, thanh lý tài sản quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 65/2026/NĐ-CP.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày được bổ sung vào hồ sơ đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, doanh nghiệp hoạt động quản lý, thanh lý tài sản có văn bản thông báo về việc điều chỉnh thông tin hoạt động quản lý, thanh lý tài sản đến Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đăng ký hoạt động. Việc gửi được thực hiện trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của doanh nghiệp, Sở Tư pháp ghi thông tin thay đổi về tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.

Phụ lục I.7**CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN
KINH DOANH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

*(Kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP
ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)*

Mục 1**CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH****A. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG**

I. Thời hạn giải quyết thủ tục nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần dẫn đến mức sở hữu từ 10% vốn điều lệ trở lên của một tổ chức tín dụng Việt Nam; nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần và trở thành nhà đầu tư chiến lược nước ngoài của một tổ chức tín dụng Việt Nam tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 01/2014/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 69/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn 19 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, căn cứ vào các điều kiện quy định tại các Điều 9, 10 của Nghị định số 01/2014/NĐ-CP, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét, quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận bằng văn bản việc mua cổ phần của tổ chức nước ngoài. Trường hợp không chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải nêu rõ lý do.

II. Thời gian chấp thuận cho chi nhánh ngân hàng nước ngoài áp dụng chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài để phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái (Nghị định số 86/2024/NĐ-CP)

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 86/2024/NĐ-CP, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận cho chi nhánh ngân hàng

nước ngoài áp dụng chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài. Trường hợp không chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.

B. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG NGOẠI HỐI

I. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi tiền của nước có chung biên giới tại tiết ii khoản 2, Điều 6đ Nghị định số 89/2016/NĐ-CP quy định điều kiện đối với hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ của tổ chức kinh tế, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 16/2019/NĐ-CP và Nghị định số 23/2023/NĐ-CP

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Khu vực có tỉnh biên giới xem xét và cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 23/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 89/2016/NĐ-CP quy định điều kiện đối với hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ của tổ chức kinh tế và Nghị định số 88/2019/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước Khu vực có tỉnh biên giới có văn bản thông báo rõ lý do.

II. Hồ sơ thủ tục, thời hạn cấp Giấy phép thu, chi ngoại tệ và hoạt động ngoại hối khác đối với doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài tại Điều 29 Nghị định số 121/2021/NĐ-CP về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2026/NĐ-CP (Nghị định số 121/2021/NĐ-CP)

1. Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng có nhu cầu thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác quy định tại Nghị định số 121/2021/NĐ-CP làm thủ tục đề nghị cấp Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 121/2021/NĐ-CP;

b) Quy chế quản lý, kiểm soát nội bộ đối với nguồn thu, chi ngoại tệ do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký.

2. Trong thời hạn 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét và cấp Giấy phép theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 121/2021/NĐ-CP. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản thông báo rõ lý do.

III. Hồ sơ, thời hạn cấp lại/điều chỉnh/gia hạn Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác đối với doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng tại Điều 30 Nghị định số 121/2021/NĐ-CP

1. Hồ sơ gồm có:

a) Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác, doanh nghiệp có Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép, trong đó nêu rõ lý do đề nghị cấp lại theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 121/2021/NĐ-CP;

b) Trường hợp đề nghị điều chỉnh Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác, doanh nghiệp có Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép, trong đó nêu rõ lý do đề nghị điều chỉnh theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 121/2021/NĐ-CP và văn bản, giấy tờ chứng minh nội dung điều chỉnh phù hợp với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 30 Nghị định 121/2021/NĐ-CP (nếu có);

c) Trường hợp đề nghị Gia hạn Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác, doanh nghiệp có Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 121/2021/NĐ-CP.

2. Thời hạn giải quyết Thủ tục cấp lại/điều chỉnh/gia hạn Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác (đối với doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng) tại Điều 30 Nghị định số 121/2021/NĐ-CP.

Trong thời hạn 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét và cấp Giấy phép theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 121/2021/NĐ-CP. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản thông báo rõ lý do.

IV. Hồ sơ, thời hạn giải quyết thủ tục chuyển đổi Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác đối với doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài tại Điều 32 Nghị định số 121/2021/NĐ-CP

1. Hồ sơ giải quyết thủ tục chuyển đổi Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác đối với doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài tại Điều 32 Nghị định số 121/2021/NĐ-CP gồm:

a) Đơn đề nghị chuyển đổi Giấy phép theo Mẫu số 08 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 121/2021/NĐ-CP;

b) Quy chế quản lý, kiểm soát nội bộ đối với nguồn thu, chi ngoại tệ do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký;

c) Báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác liên quan đến hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng kể từ khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp văn bản chấp thuận theo Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 121/2021/NĐ-CP.

2. Trong thời hạn 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét và cấp Giấy phép theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 121/2021/NĐ-CP. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản thông báo rõ lý do.

V. Hồ sơ thủ tục đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí tại Điều 15 Nghị định số 132/2024/NĐ-CP

Hồ sơ thủ tục đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí tại Điều 15 Nghị định số 132/2024/NĐ-CP gồm:

1. Đơn đăng ký giao dịch ngoại hối theo Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 132/2024/NĐ-CP;

2. Bản sao tiếng nước ngoài, bản dịch tiếng Việt (có xác nhận của nhà đầu tư về tính chính xác của bản sao và bản dịch) văn bản chấp thuận hoặc cấp phép đầu tư do cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư cấp hoặc tài liệu

chứng minh quyền hoạt động đầu tư tại nước tiếp nhận đầu tư phù hợp với quy định của nước tiếp nhận đầu tư;

3. Bản chính văn bản xác nhận của tổ chức tín dụng được phép về việc mở tài khoản vốn đầu tư của nhà đầu tư trong đó nêu rõ số tài khoản, loại ngoại tệ;

4. Bản chính văn bản xác nhận của tổ chức tín dụng được phép về số tiền nhà đầu tư đã chuyển ra nước ngoài trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với trường hợp đã chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

5. Văn bản giải trình về nhu cầu chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam đối với trường hợp chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam.

VI. Hồ sơ thủ tục đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí tại Điều 16 Nghị định số 132/2024/NĐ-CP

Hồ sơ thủ tục đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí tại Điều 16 Nghị định số 132/2024/NĐ-CP gồm:

1. Đơn đăng ký theo Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 132/2024/NĐ-CP;

2. Bản chính xác nhận của tổ chức tín dụng được phép nơi nhà đầu tư đang mở tài khoản vốn đầu tư về số dư trên tài khoản này; số tiền đã chuyển ra nước ngoài và số tiền đã chuyển về Việt Nam đến thời điểm phát sinh thay đổi.

VII. Hồ sơ thủ tục cấp Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác đối với doanh nghiệp kinh doanh casino tại Điều 32 Nghị định số 03/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2018/NĐ-CP và Nghị định số 145/2024/NĐ-CP (Nghị định số 03/2017/NĐ-CP)

Hồ sơ thủ tục cấp Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác đối với doanh nghiệp kinh doanh casino gồm:

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác;
2. Quy chế quản lý, kiểm soát nội bộ đối với nguồn thu, chi ngoại tệ do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký.

VIII. Hồ sơ thủ tục cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác đối với doanh nghiệp kinh doanh casino tại Điều 33 Nghị định số 03/2017/NĐ-CP

Hồ sơ cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác đối với doanh nghiệp kinh doanh casino gồm:

1. Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác, doanh nghiệp có Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép, trong đó nêu rõ lý do đề nghị cấp lại theo Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động kinh doanh casino (Thông tư 10/2017/TT-NHNN);
2. Trường hợp đề nghị điều chỉnh Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác, doanh nghiệp có Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép, trong đó nêu rõ lý do đề nghị điều chỉnh theo Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT-NHNN và văn bản, giấy tờ chứng minh nội dung điều chỉnh phù hợp với quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 33 Nghị định số 03/2017/NĐ-CP (nếu có);
3. Trường hợp đề nghị gia hạn Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác, doanh nghiệp có Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép, trong đó nêu rõ lý do đề nghị gia hạn theo Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT-NHNN.

IX. Hồ sơ thủ tục chuyển đổi Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác đối với doanh nghiệp kinh doanh casino tại Điều 35 Nghị định số 03/2017/NĐ-CP

Hồ sơ thủ tục chuyển đổi Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác đối với doanh nghiệp kinh doanh casino gồm:

1. Đơn đề nghị chuyển đổi Giấy phép;
2. Quy chế quản lý, kiểm soát nội bộ đối với nguồn thu, chi ngoại tệ do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký;
3. Báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác liên quan đến hoạt động kinh doanh casino kể từ khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp văn bản chấp thuận.

C. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN TÍN DỤNG

I. Hồ sơ, thời hạn giải quyết thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng của Công ty thông tin tín dụng tại khoản 1, khoản 3 Điều 11 Nghị định số 58/2021/NĐ-CP quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 133/2024/NĐ-CP (Nghị định số 58/2021/NĐ-CP)

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng của Công ty thông tin tín dụng gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 58/2021/NĐ-CP;

b) Điều lệ của doanh nghiệp (bản sao);

c) Hợp đồng với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng (bản sao);

d) Tài liệu về mức vốn điều lệ (bản sao) gồm: Văn bản chứng minh tương ứng với hình thức góp vốn: Xác nhận của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài về số dư tài khoản đối với tiền mặt; kết quả thẩm định giá của tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp đối với các tài sản góp vốn khác phù hợp với quy định của Luật Giá, Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan; hoặc báo cáo tài chính được kiểm toán tại thời điểm gần nhất so với thời điểm gửi hồ sơ;

đ) Lý lịch của từng cá nhân là người quản lý doanh nghiệp, thành viên Ban kiểm soát theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 58/2021/NĐ-CP;

e) Phiếu lý lịch tư pháp (bản sao) của từng cá nhân là người quản lý doanh nghiệp, thành viên Ban kiểm soát:

e1) Đối với cá nhân có quốc tịch Việt Nam: Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cấp, trong đó phải có đầy đủ thông tin về tình trạng án tích (bao gồm án tích đã được xóa và án tích chưa được xóa) và thông tin về việc cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã;

e2) Đối với cá nhân không có quốc tịch Việt Nam: Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương (có đầy đủ thông tin về tình trạng án tích; thông tin về việc cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã) phải được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp theo quy định. Trường hợp phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp không có thông tin về việc cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã thì công ty thông tin tín dụng phải có văn bản giải trình về việc không có cơ quan có thẩm quyền của nước cấp lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương cung cấp thông tin này và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cá nhân đó không thuộc các trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ theo quy định pháp luật Việt Nam;

e3) Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương phải được cơ quan có thẩm quyền cấp trong vòng 06 tháng tính đến thời điểm công ty thông tin tín dụng nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận;

Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin về Phiếu lý lịch tư pháp đã có trên Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính.

g) Phương án kinh doanh theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 58/2021/NĐ-CP;

h) Văn bản cam kết cung cấp thông tin tín dụng của các tổ chức tham gia theo Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định số 58/2021/NĐ-CP;

i) Văn bản thỏa thuận về cung cấp thông tin, sản phẩm thông tin tín dụng giữa công ty thông tin tín dụng với tổ chức tham gia (bản sao).

2. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận cho công ty thông tin tín dụng theo Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định số 58/2021/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

II. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng của Công ty thông tin tín dụng tại khoản 4 Điều 12 Nghị định số 58/2021/NĐ-CP

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ của công ty thông tin tín dụng, Ngân hàng Nhà nước xem xét, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng của Công ty thông tin tín dụng theo Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định số 58/2021/NĐ-CP.

III. Thời hạn giải quyết thủ tục thay đổi nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 58/2021/NĐ-CP

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quyết định thay đổi nội dung Giấy chứng nhận theo Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định số 58/2021/NĐ-CP (Quyết định thay đổi nội dung Giấy chứng nhận là một bộ phận không tách rời của Giấy chứng nhận); trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

D. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN

I. Hồ sơ, thời hạn giải quyết thủ tục cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán tại khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 24 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP quy định về thanh toán không dùng tiền mặt

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 52/2024/NĐ-CP;

b) Nghị quyết của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông, văn bản của người đại diện có thẩm quyền của chủ sở hữu phù hợp với thẩm quyền quy định tại Điều lệ công ty về việc thông qua Đề án cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và Bản thuyết minh giải pháp kỹ thuật;

c) Đề án cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định số 52/2024/NĐ-CP;

d) Bản thuyết minh giải pháp kỹ thuật;

đ) Hồ sơ về nhân sự: sơ yếu lý lịch theo Mẫu số 09 ban hành kèm theo Nghị định số 52/2024/NĐ-CP, bản sao hoặc bản sao điện tử các văn bằng chứng minh năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc (Giám đốc); phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương của người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc (Giám đốc) theo quy định của pháp luật (trước thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép không quá 06 tháng); văn bản của người đại diện có thẩm quyền của đơn vị nơi người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc (Giám đốc) đã hoặc đang làm việc xác nhận chức vụ và thời gian đảm nhận chức vụ hoặc bản sao hoặc bản sao điện tử văn bản chứng minh chức vụ và thời gian đảm nhiệm chức vụ tại đơn vị của người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc (Giám đốc).

Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin về Phiếu lý lịch tư pháp của người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc (Giám đốc) đã có trên Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính;

e) Bản sao hoặc bản sao điện tử các tài liệu chứng minh tổ chức đề nghị cấp Giấy phép được thành lập và hoạt động hợp pháp, gồm: Giấy phép thành lập

hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị tương đương; Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức; Giấy chứng nhận đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài (nếu có);

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin về Giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị tương đương, Giấy chứng nhận đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài (nếu có) trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

g) Văn bản cam kết và tài liệu chứng minh của chủ sở hữu, thành viên sáng lập, cổ đông sáng lập của tổ chức về việc đảm bảo duy trì giá trị thực có của vốn điều lệ;

h) Đối với dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ bù trừ điện tử: phương án được một tổ chức thực hiện quyết toán kết quả bù trừ giữa các bên liên quan quy định tại Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định số 52/2024/NĐ-CP; văn bản thỏa thuận kết nối với các tổ chức tham gia, có nội dung cam kết không được kết nối quá 02 tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ bù trừ điện tử; tài liệu chứng minh cơ sở hạ tầng thông tin, hệ thống máy chủ đáp ứng quy định tại điểm g khoản 2 Điều 22 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP;

i) Đối với dịch vụ chuyển mạch tài chính quốc tế: bản sao hoặc bản sao điện tử tài liệu chứng minh tổ chức vận hành hệ thống thanh toán quốc tế được thành lập và hoạt động hợp pháp ở nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thành lập hoặc đặt trụ sở chính cấp; phương án được một tổ chức thực hiện quyết toán kết quả bù trừ giữa các bên liên quan quy định tại Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định số 52/2024/NĐ-CP;

2. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ thành phần hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước tiến hành thẩm định hồ sơ. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu giải trình, hoàn thiện hồ sơ mà

tổ chức không gửi lại hồ sơ thì Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lại hồ sơ cho tổ chức.

Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung, hoàn thiện của tổ chức, Ngân hàng Nhà nước tiến hành thẩm định, cấp Giấy phép theo quy định. Trường hợp không cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lời tổ chức, trong đó nêu rõ lý do.

II. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp lại Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP

Trong thời hạn 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép của tổ chức, Ngân hàng Nhà nước sẽ xem xét cấp lại Giấy phép hoặc có văn bản thông báo từ chối trong đó nêu rõ lý do.

III. Thời hạn giải quyết thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán tại điểm b khoản 1 Điều 26 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP

Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận và xét tính hợp lệ của hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán trong thời hạn 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lời tổ chức trong đó nêu rõ lý do.

IV. Thời hạn giải quyết thủ tục chấp thuận bằng văn bản hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng tại điểm c khoản 2 Điều 20 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP

Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ thành phần hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước tiến hành thẩm định hồ sơ.

Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu giải trình, hoàn thiện hồ sơ mà tổ chức không gửi lại hồ sơ (trừ trường hợp có lý do xác đáng) thì Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lại hồ sơ cho tổ chức.

Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung, hoàn thiện của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích, Ngân hàng Nhà nước tiến hành thẩm định, chấp thuận bằng văn bản theo quy định. Trường hợp không chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lời từ chối và trả hồ sơ cho tổ chức, trong đó nêu rõ lý do.

V. Thời hạn giải quyết thủ tục gia hạn văn bản chấp thuận hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng tại khoản 3 Điều 20 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị gia hạn văn bản chấp thuận của doanh nghiệp, Ngân hàng Nhà nước sẽ xem xét và gia hạn văn bản hoặc có văn bản thông báo từ chối trong đó nêu rõ lý do.

VI. Hồ sơ Thủ tục đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm đối với giải pháp chấm điểm tín dụng, chia sẻ dữ liệu qua giao diện lập trình ứng dụng mở (Open API) tại Điều 9 Nghị định số 94/2025/NĐ-CP quy định về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng (Nghị định số 94/2025/NĐ-CP)

1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm theo Mẫu số 01 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 94/2025/NĐ-CP đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 94/2025/NĐ-CP đối với Công ty Fintech.

2. Tài liệu mô tả về cơ cấu tổ chức và quản lý điều hành khi triển khai giải pháp Fintech đăng ký thử nghiệm.

3. Nghị quyết của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông, văn bản của người đại diện có thẩm quyền của chủ sở hữu phù hợp với thẩm quyền quy định tại Điều lệ về việc thông qua Đề án mô tả giải pháp Fintech đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm.

4. Đề án mô tả giải pháp Fintech đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm, trong đó thể hiện mô hình mô phỏng giải pháp hoặc bản trình diễn thử (Demo); nhóm khách hàng tiềm năng; việc đáp ứng đầy đủ các tiêu chí quy định tại khoản

1 Điều 8 được hướng dẫn cụ thể tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 94/2025/NĐ-CP.

5. Kế hoạch thử nghiệm, bao gồm: Thời gian, không gian và phạm vi dự kiến thử nghiệm; kinh phí dự kiến cho hoạt động thử nghiệm; nguồn lực tham gia thử nghiệm; nguyên tắc trao đổi, báo cáo với Ngân hàng Nhà nước trong giai đoạn thử nghiệm; việc chấm dứt thử nghiệm đảm bảo tính khả thi để hoàn tất các nghĩa vụ trong thời hạn tối đa 06 tháng sau thời điểm có quyết định dừng thử nghiệm.

6. Hồ sơ về nhân sự: Bản khai lý lịch (trước thời điểm nộp hồ sơ không quá 06 tháng) bản sao hoặc bản sao điện tử các văn bằng chứng minh năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của người đại diện theo pháp luật, Tổng giám đốc (Giám đốc).

Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính.

7. Bản sao hoặc bản sao điện tử các tài liệu chứng minh tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm được thành lập và hoạt động hợp pháp, gồm: Giấy phép thành lập hoặc giấy tờ có giá trị tương đương; Giấy chứng nhận đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài (nếu có).

Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính.

VII. Thời hạn giải quyết thủ tục đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm đối với giải pháp chấm điểm tín dụng, chia sẻ dữ liệu qua giao diện lập trình ứng dụng mở (Open API) tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 94/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn 80 ngày kể từ ngày gửi văn bản xác nhận đã nhận đầy đủ thành phần hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước phối hợp với các bộ liên quan tiến hành thẩm định hồ sơ bao gồm cả việc kiểm tra tại chỗ nếu cần thiết.

Trên cơ sở nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi lấy ý kiến tham gia góp ý của các bộ liên quan. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản đề nghị, các bộ liên quan gửi Ngân hàng Nhà nước văn bản tham gia ý kiến đối với hồ sơ.

Trường hợp cần tiến hành kiểm tra tại chỗ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản đề nghị các bộ liên quan cử cán bộ tham gia Đoàn kiểm tra tại chỗ, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản đề nghị, các bộ liên quan gửi Ngân hàng Nhà nước văn bản cử cán bộ tham gia Đoàn kiểm tra tại chỗ. Việc kiểm tra tại chỗ phải được thông báo cho tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm ít nhất 05 ngày trước khi tiến hành kiểm tra tại trụ sở làm việc của tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm.

Trường hợp hồ sơ cần giải trình, làm rõ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm giải trình, hoàn thiện hồ sơ. Tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm được phép gửi giải trình và hoàn thiện hồ sơ 01 lần.

Sau thời hạn 40 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu giải trình, hoàn thiện hồ sơ mà tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm không gửi lại văn bản giải trình, hoàn thiện hồ sơ thì Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lại hồ sơ cho tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm. Thời gian giải trình, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

Kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung, hoàn thiện của tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi lấy ý kiến tham gia góp ý của các bộ liên quan. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà

nước có văn bản đề nghị, các bộ liên quan gửi Ngân hàng Nhà nước văn bản tham gia ý kiến đối với hồ sơ.

Sau khi thời gian thẩm định kết thúc, Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm đối với tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm có hồ sơ đáp ứng các điều kiện và tiêu chí theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 94/2025/NĐ-CP. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

VIII. Thời hạn giải quyết thủ tục đề nghị điều chỉnh giải pháp thử nghiệm tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 94/2025/NĐ-CP

Tổ chức gửi Ngân hàng Nhà nước Đơn đề nghị điều chỉnh giải pháp thử nghiệm theo Mẫu số 05 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 94/2025/NĐ-CP và Đề án mô tả giải pháp thử nghiệm sau khi điều chỉnh.

Trong vòng 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị điều chỉnh giải pháp thử nghiệm, Ngân hàng Nhà nước tiến hành đánh giá quá trình thử nghiệm.

Trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi lấy ý kiến tham gia góp ý của các bộ liên quan.; trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, các bộ liên quan gửi Ngân hàng Nhà nước văn bản tham gia ý kiến.

Trường hợp hồ sơ cần giải trình, làm rõ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức giải trình, hoàn thiện hồ sơ. Tổ chức được phép gửi giải trình và hoàn thiện hồ sơ 01 lần. Sau thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu giải trình, hoàn thiện hồ sơ mà tổ chức không gửi lại văn bản giải trình, bổ sung hồ sơ thì Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lại hồ sơ cho tổ chức. Thời gian giải trình, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian xử lý hồ sơ.

Căn cứ Đề án mô tả giải pháp thử nghiệm sau khi điều chỉnh, tình hình giám sát thực tế và ý kiến góp ý, nhận xét của các bộ liên quan (nếu có), Ngân hàng Nhà nước quyết định việc điều chỉnh giải pháp thử nghiệm hoặc từ chối bằng văn bản và nêu rõ lý do.

IX. Thời hạn giải quyết thủ tục dừng thử nghiệm và thu hồi Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm tại điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định số 94/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn 25 ngày làm việc, Ngân hàng Nhà nước tiến hành xem xét, đánh giá toàn bộ quá trình thử nghiệm.

Trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi lấy ý kiến tham gia góp ý của các bộ liên quan; trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, các bộ liên quan gửi Ngân hàng Nhà nước văn bản tham gia ý kiến phối hợp.

Trường hợp hồ sơ cần giải trình, làm rõ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức giải trình, hoàn thiện hồ sơ. Tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm được phép gửi giải trình và hoàn thiện hồ sơ 01 lần. Sau thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu giải trình, hoàn thiện hồ sơ mà tổ chức không gửi lại văn bản giải trình, hoàn thiện hồ sơ thì Ngân hàng Nhà nước quyết định việc dừng thử nghiệm và thu hồi Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm.

Trường hợp tổ chức có văn bản giải trình, hoàn thiện hồ sơ thì căn cứ quá trình giám sát, theo dõi thử nghiệm và ý kiến tham gia góp ý của các bộ liên quan (nếu có), Ngân hàng Nhà nước quyết định việc dừng thử nghiệm và thu hồi Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm. Thời gian giải trình, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian xử lý hồ sơ.

X. Thời hạn giải quyết thủ tục đề nghị gia hạn thử nghiệm tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 94/2025/NĐ-CP

Trong vòng 40 ngày kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị gia hạn thời gian thử nghiệm của tổ chức tham gia cơ chế thử nghiệm, Ngân hàng Nhà nước tiến hành đánh giá toàn bộ quá trình thử nghiệm.

Trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi lấy ý kiến tham gia góp ý của các bộ liên quan; trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị, các bộ liên quan gửi Ngân hàng Nhà nước văn bản tham gia ý kiến.

Trường hợp hồ sơ cần giải trình, làm rõ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức giải trình, hoàn thiện hồ sơ. Tổ chức được phép gửi giải trình và hoàn thiện hồ sơ 01 lần. Sau thời hạn 07 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu giải trình, hoàn thiện hồ sơ mà tổ chức không gửi lại văn bản giải trình, hoàn thiện hồ sơ thì Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lại hồ sơ cho tổ chức. Thời gian giải trình, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian xử lý hồ sơ.

Căn cứ báo cáo kết quả thử nghiệm (trong đó bao gồm tính hữu ích của giải pháp), tình hình giám sát thực tế và ý kiến góp ý, nhận xét của các bộ liên quan (nếu có), Ngân hàng Nhà nước quyết định việc gia hạn thời gian thử nghiệm hoặc từ chối bằng văn bản và nêu rõ lý do.

XI. Thời hạn giải quyết thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 94/2025/NĐ-CP

Trong vòng 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm, Ngân hàng Nhà nước tiến hành đánh giá quá trình thử nghiệm.

Trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi lấy ý kiến tham gia góp ý của các bộ liên quan; trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, các bộ liên quan gửi Ngân hàng Nhà nước văn bản tham gia ý kiến.

Trường hợp hồ sơ cần giải trình, làm rõ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức giải trình, hoàn thiện hồ sơ. Tổ chức được phép gửi giải trình và hoàn thiện hồ sơ 01 lần. Sau thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu giải trình, hoàn thiện hồ sơ mà tổ chức không gửi lại văn bản giải trình, bổ sung hồ sơ thì Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lại hồ sơ cho tổ chức. Thời gian giải trình, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian xử lý hồ sơ.

Căn cứ báo cáo kết quả thử nghiệm (trong đó bao gồm tính hữu ích của giải pháp), tình hình giám sát thực tế và ý kiến góp ý, nhận xét của các bộ liên quan (nếu có), Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm cho tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm hoặc có văn bản từ chối và nêu rõ lý do.

Mục 2**CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, KINH DOANH**

1. Điều kiện để doanh nghiệp kinh doanh vàng có hợp đồng gia công vàng trang sức, mỹ nghệ với nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước xem xét cấp Giấy phép tạm nhập vàng nguyên liệu để tái xuất sản phẩm quy định tại khoản 4 điều 14 Nghị định số 24/2012/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 232/2025/NĐ-CP (Nghị định số 24/2012/NĐ-CP)

Doanh nghiệp kinh doanh vàng có hợp đồng gia công vàng trang sức, mỹ nghệ với nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước xem xét cấp Giấy phép tạm nhập vàng nguyên liệu để tái xuất sản phẩm khi có nhu cầu nhập khẩu vàng nguyên liệu phù hợp với hợp đồng gia công vàng trang sức, mỹ nghệ với nước ngoài.

2. Không thực hiện điều kiện hoạt động sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ quy định tại Điều 5 Nghị định số 24/2012/NĐ-CP.

3. Không thực hiện điều kiện hoạt động kinh doanh mua, bán vàng trang sức, mỹ nghệ quy định tại Điều 8 Nghị định số 24/2012/NĐ-CP.

4. Không thực hiện các điều kiện quy định tại Điều 6 Nghị định số 89/2016/NĐ-CP quy định điều kiện đối với hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ của tổ chức kinh tế, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 16/2019/NĐ-CP, Nghị định số 23/2023/NĐ-CP (Nghị định số 89/2016/NĐ-CP).

5. Không thực hiện các điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị định số 89/2016/NĐ-CP.

6. Không thực hiện điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định số 89/2016/NĐ-CP.

7. Không thực hiện các điều kiện quy định tại Điều 6a Nghị định số 89/2016/NĐ-CP.

8. Điều kiện cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích quy định tại Điều 19 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP

Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng khi đáp ứng đầy đủ và phải đảm bảo duy trì đủ các điều kiện sau đây trong quá trình cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng:

a) Có hệ thống thông tin phục vụ cho hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng đáp ứng yêu cầu về bảo đảm an ninh mạng hệ thống thông tin cấp độ 3 theo quy định của pháp luật và yêu cầu về bảo đảm hoạt động liên tục;

b) Điều kiện về nhân sự: Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích phải có bằng đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, công nghệ thông tin, kế toán, kiểm toán, bưu chính, viễn thông hoặc có ít nhất 05 năm kinh nghiệm là người quản lý, người điều hành của tổ chức trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, trung gian thanh toán, công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông; không thuộc những đối tượng bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của pháp luật;

c) Có quy trình nghiệp vụ kỹ thuật đối với từng loại dịch vụ; có biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán, duy trì số dư tài khoản thanh toán của đơn vị mình tại ngân hàng và tiền mặt lớn hơn số tiền phải trả cho khách hàng tại thời điểm chi trả; quy trình kiểm tra, kiểm soát nội bộ; cơ chế quản lý rủi ro; quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt; quy trình giải quyết yêu cầu tra soát, khiếu nại, tranh chấp; quy định quyền và trách nhiệm của các bên có liên quan;

d) Có phương án thu gom, vận chuyển tiền mặt đảm bảo cuối ngày nộp vào tài khoản thanh toán mở tại ngân hàng, đảm bảo an ninh, an toàn đối với việc luân chuyển tiền mặt; trang bị các thiết bị đảm bảo việc giao nhận, bảo quản tiền mặt, quy định hạn mức chuyển tiền, nhận tiền, mức tồn quỹ tại các điểm cung cấp dịch vụ.

9. Điều kiện cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP

Tổ chức không phải là ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán khi đáp ứng đầy đủ và phải đảm bảo duy trì đủ các điều kiện sau đây trong quá trình cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, cụ thể như sau:

a) Có giấy phép thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

b) Có vốn điều lệ thực góp hoặc được cấp tối thiểu: 50 tỷ đồng đối với dịch vụ ví điện tử, dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ và dịch vụ công thanh toán điện tử; 300 tỷ đồng đối với dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ chuyển mạch tài chính quốc tế, dịch vụ bù trừ điện tử;

c) Điều kiện về nhân sự: Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của tổ chức phải có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, công nghệ thông tin và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm là người quản lý, người điều hành của tổ chức trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và không thuộc những đối tượng bị cấm theo quy định của pháp luật;

d) Có Bản thuyết minh giải pháp kỹ thuật phục vụ cho hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đề nghị cấp Giấy phép được cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ của tổ chức phê duyệt đáp ứng yêu cầu đảm bảo an toàn hệ thống thông tin cấp độ 3 theo quy định của pháp luật;

đ) Đối với dịch vụ ví điện tử và dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ cho các khách hàng có tài khoản tại nhiều ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ phải được một tổ chức cung ứng dịch vụ chuyên mạch tài chính và dịch vụ bù trừ điện tử được Ngân hàng Nhà nước cấp phép để thực hiện chuyển mạch giao dịch tài chính và xử lý bù trừ các nghĩa vụ phát sinh trong quá trình cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán của tổ chức;

e) Đối với dịch vụ chuyên mạch tài chính, dịch vụ bù trừ điện tử, ngoài các điều kiện quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c, điểm d mục này, tổ chức cung ứng dịch vụ phải: đảm bảo không kinh doanh ngành nghề khác ngoài hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và được một tổ chức thực hiện quyết toán kết quả bù trừ giữa các bên liên quan; có thỏa thuận kết nối với ít

nhất 50 ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có tổng vốn điều lệ trong năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chiếm trên 65% tổng vốn điều lệ của các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong hệ thống các tổ chức tín dụng và ít nhất 20 tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; có cơ sở hạ tầng thông tin đáp ứng tối thiểu theo yêu cầu về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin cấp độ 4 theo quy định của pháp luật, đảm bảo khả năng tích hợp, kết nối được với hệ thống kỹ thuật của tổ chức tham gia có thỏa thuận kết nối; có hệ thống máy chủ thực hiện theo quy định pháp luật và đáp ứng năng lực xử lý tối thiểu 10 triệu giao dịch thanh toán/ngày.

Tổ chức tham gia không được kết nối quá 02 tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ bù trừ điện tử;

g) Đối với dịch vụ chuyển mạch tài chính quốc tế, tổ chức cung ứng dịch vụ phải có Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán chuyển mạch tài chính còn hiệu lực; được một tổ chức thực hiện quyết toán kết quả bù trừ giữa các bên liên quan; tổ chức vận hành hệ thống thanh toán quốc tế kết nối với tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính quốc tế phải được thành lập và hoạt động hợp pháp ở nước ngoài.

Phụ lục II**DANH MỤC VĂN BẢN ĐƯỢC ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐỂ ĐẢM BẢO TÍNH THÔNG NHẤT, ĐỒNG BỘ***(Kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)*

STT	CÁC LUẬT, NGHỊ ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ, THÔNG TƯ CẢN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	ĐIỀU, KHOẢN, ĐIỂM CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÃI BỎ	CƠ QUAN CHỦ TRÌ SOẠN THẢO
I	NGHỊ ĐỊNH		
1.	Nghị định số 288/2025/NĐ-CP ngày 05/11/2025 của Chính phủ quy định về quản lý tàu bay không người lái và phương tiện bay khác	Khoản 2 Điều 7; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 12; điểm b khoản 3 Điều 29	Bộ Quốc phòng
2.	Nghị định số 211/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/7/2025 của Chính phủ quy định về hoạt động mật mã dân sự và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 27/01/2022 của Chính phủ	Sửa đổi khoản 4 khoản 5, khoản 7 Điều 6; Bãi bỏ điểm b, đ, e khoản 1 Điều 6; điểm b, c khoản 2 Điều 6; khoản 3 Điều 6; khoản 4 Điều 6	Bộ Quốc phòng
3.	Nghị định số 113/2025/NĐ-CP ngày 03/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ	Khoản 5 Điều 32	Bộ Nội vụ
4.	Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực Nội vụ.	Khoản 1, 2 Điều 11; khoản 6, 7 mục 3 Phụ lục II.	Bộ Nội vụ

5.	Nghị định 129/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.	Điều 8, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 24, Điều 26, Điều 30, mục III Phụ lục I	Bộ Nội vụ
6.	Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07/8/2025 quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (Nghị định số 219/2025/NĐ-CP)	Điều 15, Điều 27	Bộ Nội vụ
7.	Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động	Điều 4, Điểm b khoản 5 Điều 5, điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 12	Bộ Nội vụ
8.	Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng	Điều 7, Điều 12, Khoản 2 Điều 18, Điều 21, khoản 2 Điều 22, khoản 3 Điều 23, khoản 2 Điều 24, Điều 27, Điều 28, Điều 30, Điều 32, Điều 39, Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 56, Điều 57, Điều 62, Điều 66, Điều 68, Điều 69, Điều 74, Điều 75, Điều 81, Điều 90, Điều 113, khoản 2 Điều 114, Điều 115, Điều 166, Điều 167	Bộ Nội vụ
9.	Nghị định số 112/2021/NĐ-CP ngày 10/12/2021 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Điều 21, 22	Bộ Nội vụ

10.	Nghị định số 372/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2021/NĐ-CP ngày 10/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Mẫu số 7 Phụ lục I	Bộ Nội vụ
11.	Nghị định số 58/2020/NĐ-CP ngày 27/5/2020 Quy định mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	Khoản 2 Điều 8	Bộ Nội vụ
12.	Nghị định số 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP	Sửa đổi, bổ sung quy định Điều 6, Điều 174 về nguyên tắc thay thế thành phần hồ sơ trong trường hợp khai thác được thông tin từ các cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc trong trường hợp tài liệu đó đã được gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định về báo cáo và công bố thông tin. Khoản 4 Điều 213	Bộ Tài chính
13.	Nghị định số 84/2016/NĐ-CP về tiêu chuẩn, điều kiện đối với kiểm toán viên hành nghề, tổ chức kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng	Điều 5	Bộ Tài chính
14.	Nghị định số 03/2017/NĐ-CP về kinh doanh casino, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2018/NĐ-CP	Khoản 2 Điều 5, Điều 25, khoản 1 Điều 26, khoản 2 Điều 28, khoản 2 Điều 29, khoản 4 Điều 30	Bộ Tài chính

15.	Nghị định số 06/2017/NĐ-CP về kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó và bóng đá quốc tế	Khoản 1 Điều 30, khoản 2 Điều 31, khoản 1, 2 Điều 32, khoản 2 Điều 34, khoản 3 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 2 Điều 38, khoản 3 Điều 39, khoản 1, 2 Điều 40	Bộ Tài chính
16.	Nghị định số 46/2023/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 97/2026/NĐ-CP	Điều 63, Điều 64, khoản 1, 2 Điều 74, Điều 77	Bộ Tài chính
17.	Nghị định số 78/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Giá về thẩm định giá	Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6	Bộ Tài chính
18.	Nghị định số 68/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan, được sửa đổi, bổ sung Nghị định số 67/2020/NĐ-CP	Điều 10, Điều 19, Điều 25, Điều 36, Điều 38a	Bộ Tài chính
19.	Nghị định số 24/2012/NĐ-CP về quản lý hoạt động kinh doanh vàng (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 232/2025/NĐ-CP)	Điểm a khoản 4 điều 14, Điều 5, Điều 8	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
20.	Nghị định số 89/2016/NĐ-CP quy định điều kiện đối với hoạt động đại lý đối ngoại tệ, hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ của tổ chức kinh tế (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 16/2019/NĐ-CP và Nghị định số 23/2023/NĐ-CP)	Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 6a, Điều 6đ	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
21.	Nghị định số 03/2017/NĐ-CP về kinh doanh casino (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2018/NĐ-CP và Nghị định số 145/2024/NĐ-CP)	Điều 35, Điều 32, Điều 33	Bộ Tài chính

22.	Nghị định số 121/2021/NĐ-CP về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2026/NĐ-CP)	Điều 29, Điều 30, Điều 32	Bộ Tài chính
23.	Nghị định số 132/2024/NĐ-CP quy định về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí	Điều 15, Điều 16	Bộ Công Thương
24.	Nghị định số 58/2021/NĐ-CP quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng (được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 133/2024/NĐ-CP)	khoản 1, khoản 3 Điều 11, khoản 4 Điều 12, khoản 4 Điều 13	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
25.	Nghị định số 01/2014/NĐ-CP về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 69/2025/NĐ-CP)	Điểm b khoản 1 Điều 8	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
26.	Nghị định số 52/2024/NĐ-CP quy định về thanh toán không dùng tiền mặt	Điều 19, Điểm c khoản 2 Điều 20, khoản 3 Điều 20, khoản 2 Điều 22, khoản 2 Điều 24, điểm b khoản 3 Điều 24, khoản 1 Điều 25, điểm b khoản 1 Điều 26	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
27.	Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái	Điểm b khoản 3 Điều 16	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
28.	Nghị định số 94/2025/NĐ-CP về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng	Điều 9, khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 17, điểm b khoản 2 Điều 19, khoản 2 Điều 20, khoản 2 Điều 21	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

29.	Nghị định 88/2012/NĐ-CP ngày 23/10/2012 quy định về hoạt động thông tin, báo chí của báo chí nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam	Điều 12; Khoản 1 Điều 15; khoản 1 Điều 14	Bộ Ngoại giao
30.	Nghị định số 58/2022/NĐ-CP ngày 31/8/2022 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam	Khoản 5, 6, 7 Điều 11; khoản 4,5,6,7 Điều 13; khoản 5,6,7 Điều 15; khoản 4,5,6,7 Điều 17	Bộ Ngoại giao
31.	Nghị định số 65/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phục hồi, phá sản về Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	Điểm c khoản 1 Điều 4; Điều 11; Điều 14; khoản 2 Điều 17	Bộ Tư pháp
32.	Nghị định số 16/2016/NĐ-CP về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài	Điều 26; Điều 35.	Bộ Xây dựng
33.	Nghị định số 87/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về vận tải đa phương thức (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 144/2018/NĐ-CP ngày 16/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các nghị định về vận tải đa phương thức)	Điều 6, Điều 7	Bộ Xây dựng
34.	Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng	điểm b khoản 6 Điều 24; khoản 3 Điều 39	Bộ Xây dựng
35.	Nghị định số 178/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật quy hoạch đô thị và nông thôn	Điều 16; điểm c khoản 6 Điều 10	Bộ Xây dựng

36.	Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động	Điểm b khoản 5 Điều 5	Bộ Xây dựng
37.	Nghị định số 85/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc	Khoản 3 Điều 26, Điều 28, Điều 31	Bộ Xây dựng
38.	Nghị định 82/2019/NĐ-CP quy định về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng	Điều 9, Điều 10, Điều 14, Điều 19, Điều 20, và Điều 16	Bộ Xây dựng
39.	Nghị định số 29/2017/NĐ-CP quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải	Điều 5; Điều 14; Điều 58	Bộ Xây dựng
40.	Nghị định số 34/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải	Điều 105d	Bộ Xây dựng
41.	Nghị định 14/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng	Điều 40	Bộ Xây dựng
42.	Nghị định số 08/2021/NĐ-CP quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa	Khoản 2; 4 Điều 23; khoản 5 Điều 43; khoản 2 Điều 26; khoản 4 Điều 15; điểm c khoản 5 Điều 15; khoản 3, 4 Điều 16; điểm c khoản 4 Điều 9; khoản 2 Điều 19; điểm b khoản 4 Điều 18; điểm d khoản 4	Bộ Xây dựng

		Điều 11; khoản 2, khoản 3 Điều 38; điểm a, khoản 3 Điều 40	
43.	Nghị định số 58/2017/NĐ-CP hướng dẫn Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải	Điều 6; khoản 4 Điều 7; khoản 5 Điều 8; khoản 1,2,3,5 Điều 13, khoản 2 Điều 16, Điều 54; điểm b,khoản 2 Điều 75; khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 48; Điều 40; điểm b khoản 3 Điều 75	Bộ Xây dựng
44.	Nghị định số 57/2024/NĐ-CP quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa	Khoản 1, Điều 7; khoản 1 Điều 20; khoản 1 Điều 21	Bộ Xây dựng
45.	Nghị định số 78/2016/NĐ-CP quy định Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	Điều 13	Bộ Xây dựng
46.	Nghị định số 34/2024/NĐ-CP quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa	khoản 2 và khoản 3 Điều 14; Khoản 1, 2, 3 điều 19; khoản 4, khoản 5 Điều 32;	Bộ Xây dựng
47.	Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ	Khoản 4 Điều 23	Bộ Xây dựng
48.	Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ	Điểm b Khoản 1 Điều 21; Khoản 2 Điều 21; Điểm c Khoản 4 Điều 22	Bộ Xây dựng
49.	Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp	Điểm b Khoản 1 Điều 16; Điểm b Khoản 2 Điều 16; khoản 2 và khoản 3 Điều 9	Bộ Xây dựng

	giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ		
50.	Nghị định số 94/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe (Nghị định này sẽ có hiệu lực thi hành ngày 01/7/2026)	Khoản 2, Điều 13; Khoản 2 Điều 19; Khoản 1 Điều 20	Bộ Xây dựng
51.	Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô	Điều 21; Điều 22; Điều 23; Điều 24	Bộ Xây dựng
52.	Nghị định số 111/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP, Nghị định số 14/2026/NĐ-CP	Điều 5, Điều 6, Điều 10, Điều 11	Bộ Xây dựng
53.	Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 14/2026/NĐ-CP).	Khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 7	Bộ Xây dựng
54.	Nghị định số 09/2021/NĐ-CP về quản lý vật liệu xây dựng	Điều 8	Bộ Xây dựng
55.	Nghị định số 37/2017/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP, Nghị định số 69/2022/NĐ-CP và Nghị định số 14/2026/NĐ-CP)	Điều 5, Điều 7	Bộ Xây dựng

56.	Nghị định số 87/2009/NĐ-CP về vận tải đa phương thức	Điều 5	Bộ Xây dựng
57.	Nghị định số 175/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng	Điểm a, c khoản 1 Điều 76; Khoản 1 Điều 117	Bộ Xây dựng
II	QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ		
1.	Quyết định số 34/2025/QĐ-TTg ngày 15/9/2025 về Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước	khoản 3 Điều 10, khoản 3 Điều 11, khoản 3 điều 12, điểm c khoản 1 Điều 13, khoản 3 Điều 14, khoản 3 Điều 15, khoản 3 Điều 17, khoản 3 Điều 18, khoản 3 Điều 19	Bộ Nội vụ